



CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ CẢNH BÁO

**THEO DÕI TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG
ĐỂ ĐƯA RA CÁC KIẾN NGHỊ KỊP THỜI VỀ SỬ DỤNG VÀ ỨNG
PHÓ VỚI CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

THÁNG 09-2024

THEO DÕI MẶT HÀNG LINH KIỆN PHỤ TÙNG Ô TÔ XUẤT KHẨU

I. Tình hình xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các thị trường

1. Thị trường linh kiện phụ tùng ô tô toàn cầu năm 2024

Thị trường linh kiện và phụ tùng ô tô toàn cầu trong năm 2024 đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể, phản ánh xu hướng phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp ô tô.

Tại Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu linh kiện và phụ tùng ô tô đã đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Trong 9 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 16,56 tỷ USD, tăng gần 10% so với cùng kỳ năm trước (15,31 tỷ USD). Đặc biệt, sản phẩm phụ tùng ô tô xuất khẩu đạt 7,629 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay.

Việt Nam hiện có khoảng 350 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, trong đó trên 60% là các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng. Các sản phẩm chủ lực gồm dây và cáp điện, lốp, chi tiết cơ khí, linh kiện nhựa, trong đó sản phẩm dây cáp điện ô tô chiếm 65% giá trị xuất khẩu. Việt Nam hiện là quốc gia xuất khẩu dây cáp điện ô tô đứng thứ 3 thế giới, sau Trung Quốc và Ấn Độ.

Theo dự báo, quy mô thị trường phụ tùng ô tô toàn cầu sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm tới. Năm 2024, thị trường ước đạt 1,6 nghìn tỷ USD và dự kiến sẽ tăng lên 2,5 nghìn tỷ USD vào năm 2029, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 7,2%. Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi những tiến bộ công nghệ nhanh chóng, các sáng kiến thuận lợi của chính phủ, tập trung vào phụ kiện ô tô và sự phát triển của xe điện (EV).

Các doanh nghiệp Việt Nam đang có cơ hội lớn để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng linh kiện, phụ tùng ô tô toàn cầu. Tuy nhiên, để tận dụng cơ hội này, các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Việc tham gia các triển lãm quốc tế, như Triển lãm Phụ tùng Ô tô Quảng Châu (AAG 2024), cũng là cơ hội để kết nối với các đối tác toàn cầu và mở rộng thị trường xuất khẩu.

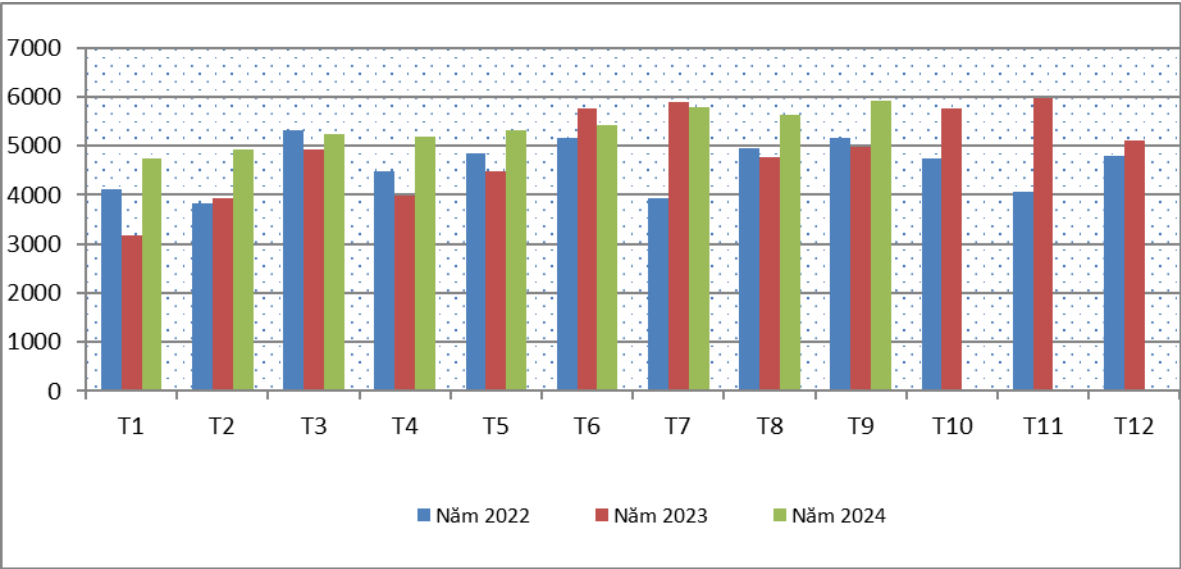
Tổng kết, năm 2024 là một năm đầy triển vọng cho thị trường linh kiện, phụ tùng ô tô toàn cầu, với sự tăng trưởng mạnh mẽ và nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, đặc biệt là tại Việt Nam.

2. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sản lượng phụ tùng ô tô xuất trong nước tháng 9/2024 đạt 651,5 nghìn chiếc, tăng 1,2% so với tháng 8/2024 và tăng 11,2% so với tháng 7/2024; chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất sản phẩm linh kiện phụ tùng ô tô tháng 9/2024 tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 5,2% so với tháng 7/2024. Lũy kế 9 tháng năm 2024, sản lượng phụ tùng ô tô sản xuất trong nước đạt 4891,2 nghìn chiếc, tăng 9,8% so cùng kỳ năm 2023; chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất sản phẩm linh kiện phụ tùng ô tô tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng mã HS 870829 của Việt Nam qua các năm

(ĐVT: triệu USD)



Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử trong tháng 9/2024 đạt trên 5.92 tỷ USD, tăng 4,85% so với tháng 8/2024 và tăng 7,81% so với tháng 7/2024, chiếm 10,14% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong tháng. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử đạt 41,56 tỷ USD, tăng 1,62% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm trên 14,19% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

3. Về thị trường xuất khẩu

Trong tháng 9/2024, Trung Quốc là thị trường đứng đầu với kim ngạch xuất khẩu đạt 2,22 tỷ USD, tăng mạnh 72,32% so với tháng 8/2024 và tăng 57,74% so với tháng 7/2024, chiếm 22,15% kim ngạch xuất khẩu.

Hoa Kỳ là thị trường đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1,39 tỷ USD, tăng 5,28% so với tháng 8/2024 và giảm 5,79% so với tháng 7/2024, chiếm 23,13% tỷ trọng.

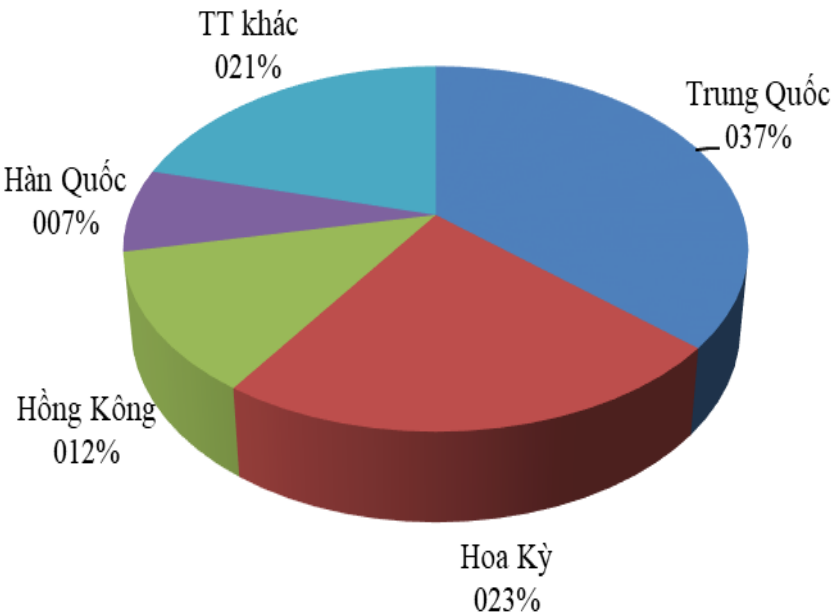
Thị trường EU đạt 410,17 triệu USD, giảm 5,72% so với tháng 8/2024 và giảm 27,21% so với tháng 9/2024, chiếm 8,89% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các thị trường chủ yếu như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, Hồng Kông... Kim ngạch xuất khẩu sang 5 thị trường này chiếm 77,1% tổng kim ngạch xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

Linh kiện phụ tùng ô tô đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động, trực tiếp làm tăng giá trị sản xuất, gián tiếp thúc đẩy phát triển ngành liên quan, nâng cao trình độ lao động, nâng cao trình độ sản xuất trong nước, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế.

Hình 2: Cơ cấu thị trường mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô xuất khẩu tháng 9/2024

(% tính theo kim ngạch, ĐVT: USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Báo cáo của Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc (BOK) vào cuối tháng 3 vừa qua nhận định, Việt Nam đang nổi lên như một thị trường trọng điểm cho các nhà sản xuất chất bán dẫn của Hàn Quốc.

+ Tháng 9/2024, xuất khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô đạt 2,16 tỷ USD, giảm 5,78% so với tháng 8/2024 và tăng 1,28% so với tháng 7/2024. Lũy kế 9 tháng năm 2024, xuất khẩu chủng loại này đạt 19,91 tỷ USD, tăng 1,34% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 40,71% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

+ Xuất khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô tháng 9/2024 đạt 2,91 tỷ USD, tăng 22,14% so với tháng 8/2024 và giảm 17,12% so với tháng 7/2024. Lũy kế 9 tháng năm 2024, xuất khẩu chủng loại này đạt 13,99 tỷ USD, giảm 10,06% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 61,49% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô trong 9 tháng năm 2024.

II. Các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài đối với mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô Việt Nam

1. Hoa Kỳ: Khởi xướng điều tra thuế chống bán phá giá tạm thời đối với máy xịt rửa áp lực cao chạy bằng gas hàng nhập khẩu có xuất xứ từ Việt Nam và Trung Quốc

Vào tháng 1 năm 2024, thuế tạm thời được áp dụng đối với hàng nhập khẩu có nguồn gốc từ Việt Nam.

2. Hoa Kỳ: Thuế chống bán phá giá dứt khoát đối với máy cắt cỏ nhập khẩu và các bộ phận từ Việt Nam và Trung Quốc

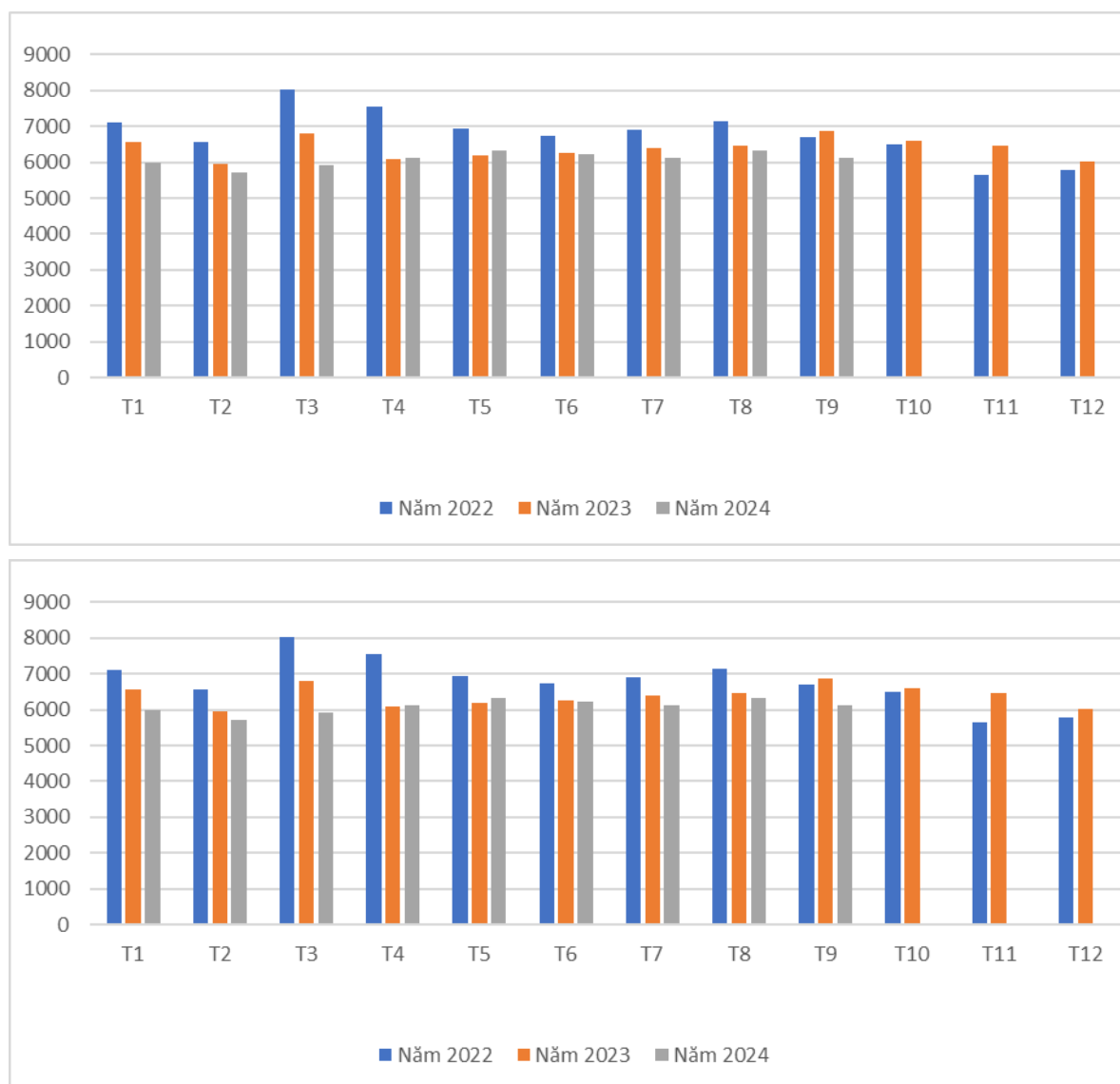
III. Phân tích nhập khẩu của một số thị trường chính

1. Tình hình nhập khẩu của các thị trường đối với mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2024 nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của nước ta ước đạt trên 4,78 tỷ USD, tăng 2,52% so với tháng 8/2024 và tăng 13,81% so với tháng 2/2023, chiếm 21,82% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong tháng. Lũy kế 9 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt trên 32,12 tỷ USD, giảm 11,61% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 24,15% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Biểu đồ 2 : Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng mã HS 870829 của Việt Nam qua các năm

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2024 nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của khối doanh nghiệp FDI đạt hơn 6,1 tỷ USD, giảm 3,2% so với tháng 8/2024 và giảm 1% so với tháng 7/2024 và chiếm trên 78,56% tổng kim ngạch nhập khẩu. Lũy kế 9 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt 27,12 tỷ USD, giảm 12,13% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 82,6% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này.

Tháng	Năm 2020 (Triệu USD)	Năm 2021 (Triệu USD)	Năm 2023 (Triệu USD)	Năm 2024 (Triệu USD)	Năm 2024 so 2023	Năm 2024 so 2021	Năm 2024 so 2020 (%)
Tháng 1	4.233,96	5.659,34	7.120,66	6.562,62	-7,84	15,96	55,00
Tháng 2	4.532,14	4.928,64	6.566,06	5.947,19	-9,43	20,67	31,22
Tháng 3	4.998,59	5.960,49	6235,21	5723,6	-4,31	-2,41	23,12
Tháng 4	3.901,10	5.681,55	6390,43	6056,23	-2,41	2,34	31,21
Tháng 5	4.334,15	5.602,01	6598,22	6286,61	-1,54	10,42	30,72
Tháng 6	5.128,36	5.737,13	6321,53	6162,23	-0,62	4,21	13,64
Tháng 7	5.600,16	6.259,27	6.886,19	6241,54	-9,41	-0,01	9,21
Tháng 8	6.027,37	6.959,87	7.141,59	6445,84	-10,21	-9,21	6,12
Tháng 9	6.326,44	6.917,59	6.711,22	6736,31	0,01	-1,32	3,41
Tháng 10	6.194,75	6.479,57	6.490,45				
Tháng 11	6.300,44	7.800,22	5.634,06				
Tháng 12	6.393,64	7.342,40	5.786,15				

2. Về thị trường nhập khẩu

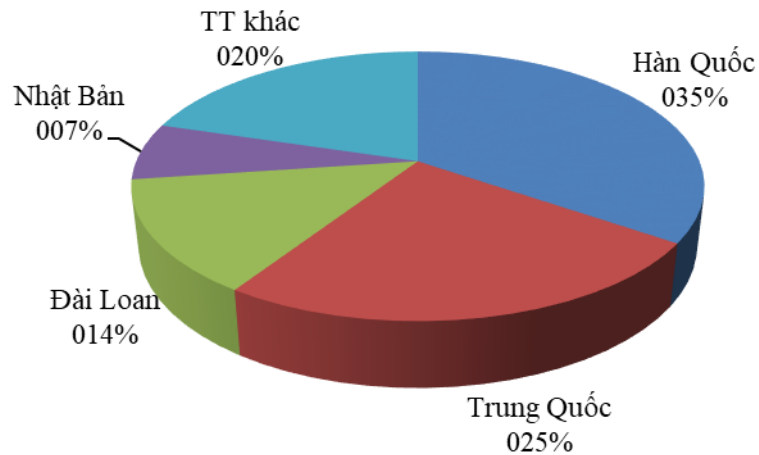
Tháng 9/2024, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Hàn Quốc đạt kim ngạch cao nhất trên 1,24 tỷ USD, tăng 0,77% so với tháng 8/2024, so với tháng 7/2024 giảm 2,93% và chiếm 31,25% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Kim ngạch nhập linh kiện phụ tùng ô tô từ thị trường Trung Quốc đạt trên 1,54 tỷ USD, tăng 3,28% so với tháng 8/2024 và giảm 17,30% so với tháng 7/2024, chiếm 22,12% tỷ trọng.

Thị trường Đài Loan đạt 621,3 triệu USD, tăng 2,77% so với tháng 8/2024 nhưng lại giảm 3,16% so với tháng 7/2024, chiếm 12,2% tỷ trọng nhập khẩu.

Thị trường Nhật Bản đạt 511,98 triệu USD, giảm 16,67% so với tháng 8/2024 và giảm 21,78% so với tháng 7/2024, chiếm 6,62% tỷ trọng nhập khẩu.

Cơ cấu thị trường máy tính và linh kiện điện tử nhập khẩu tháng 9/2024



+ Tháng 9/2024, nhập khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô đạt trên 682,76 triệu USD, tăng 7,12% so với tháng 8/2024 và giảm 9,21% so với tháng 7/2024. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu chủng loại này đạt 5,24 tỷ USD, giảm 23,28% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 12,12% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

+ Nhập khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô tháng 9/2024 đạt 5,40 tỷ USD, tăng 1,51% so với tháng 8/2024 và giảm 9,73% so với tháng 7/2024. Lũy kế 9 tháng năm đầu 2024, nhập khẩu chủng loại này đạt 33,24 tỷ USD, tăng 6,63% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 73,7% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

IV. Kết luận

Như phân tích ở trên, có thể thấy rằng kim ngạch xuất khẩu của các sản phẩm thiết bị linh kiện, phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các nước đặc biệt là Hoa Kỳ có sự giá tăng nhưng chưa ở mức đáng báo động. Tuy nhiên, mặt hàng thiết bị linh kiện, phụ tùng của Việt Nam vẫn có thể có nguy cơ là đối tượng bị điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại của nước ngoài. Vì vậy, về phía doanh nghiệp, doanh nghiệp cũng cần phải cân nhắc để có một chiến lược đa dạng hóa thị trường, tránh lệ thuộc quá nhiều vào một thị trường xuất khẩu tránh rủi ro, ngoài ra cần tìm hiểu các thông tin liên quan, tiếp cận thị trường, doanh nghiệp cũng cần chủ động tìm hiểu quy định cơ bản về phòng vệ thương mại;

Cục Phòng vệ thương mại khuyến cáo các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu mặt hàng thiết bị linh kiện cần theo dõi diễn biến thị trường để đảm bảo quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp; chủ động xác định chiến lược sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng chính sách phòng vệ thương mại tại Hoa Kỳ, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu; hợp tác với các cơ quan chức năng của Việt Nam và Hoa Kỳ khi được yêu cầu.

THEO DÕI MẶT HÀNG LỚP CAO SU XUẤT KHẨU

I. Lời nói đầu

Với các lợi thế về nhân công giá rẻ, thuận tiện về giao thông và hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt tiếp cận với các hệ thống cảng nước sâu, Việt Nam đã và đang đón nhận cơ hội phát triển khi đón nhận dòng vốn đầu tư FDI mới vào ngành lốp cao su. Tuy nhiên, thách thức lớn mà ngành lốp cao su phải đối mặt là dòng vốn đầu tư vào ngành cao su từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp...sang Việt Nam tăng mạnh, khiến mặt hàng cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam bị nhiều nước để ý. Vì vậy, mặt hàng lốp cao su của Việt Nam sẽ có thể phải chịu việc kiểm soát chặt chẽ khi nhập khẩu vào nhiều nước trong thời gian tới. Trong tương lai, các doanh nghiệp lốp cao su Việt Nam sẽ tiếp tục phải đối mặt với các rủi ro bị điều tra các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) khi xuất khẩu sang các thị trường lớn.

II. Mô tả sản phẩm, và quy trình sản xuất lốp cao su

1. Mô Tả Sản Phẩm Lốp Cao Su

Lốp cao su là một bộ phận quan trọng trong hệ thống bánh xe của các phương tiện giao thông, đặc biệt là xe ô tô, xe máy, xe tải, và các phương tiện khác. Lốp cao su có vai trò bảo vệ và tăng cường độ bám đường, giúp xe vận hành mượt mà, an toàn hơn. Sản phẩm này được làm từ một loại cao su tổng hợp kết hợp với các vật liệu khác như sợi thép, sợi polyeste, và các chất phụ gia khác để tăng cường độ bền, khả năng chống mài mòn và tăng cường hiệu suất khi sử dụng.

Các đặc điểm nổi bật của lốp cao su:

- **Độ bám đường:** Lốp cao su có độ bám đường tốt, đặc biệt trên các bề mặt ướt, giúp cải thiện độ an toàn khi lái xe.
- **Chống mài mòn:** Sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, kéo dài tuổi thọ sử dụng.
- **Khả năng giảm chấn:** Lốp cao su giúp giảm sóc, rung lắc khi di chuyển trên các địa hình gồ ghề.

- **Độ bền cao:** Được thiết kế để chịu được sự khắc nghiệt của thời tiết và các yếu tố môi trường khác.

Lốp cao su có thể được phân thành nhiều loại, bao gồm lốp xe hơi, lốp xe tải, lốp xe máy, và các loại lốp đặc biệt khác cho các phương tiện chuyên dụng.

2. Quy Trình Sản Xuất Lốp Cao Su

Quy trình sản xuất lốp cao su trải qua nhiều công đoạn và cần sự kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Dưới đây là các bước chính trong quy trình sản xuất lốp cao su:

Bước 1: Chuẩn bị nguyên liệu

Nguyên liệu chính để sản xuất lốp cao su gồm:

- **Cao su tự nhiên và cao su tổng hợp:** Được sử dụng để tạo thành lớp vỏ của lốp.
- **Carbon black:** Chất phụ gia giúp tăng độ bền, chống mài mòn và cải thiện tính chất cơ học của lốp.
- **Sợi thép và sợi vải:** Được sử dụng để gia cường cấu trúc của lốp, đảm bảo độ chắc chắn và độ bền khi sử dụng.
- **Hóa chất phụ gia:** Như chất chống oxy hóa, chất làm mềm và chất tạo khuôn để cải thiện đặc tính của lốp.

Bước 2: Trộn nguyên liệu

Các nguyên liệu cao su, carbon black, chất phụ gia và các thành phần khác sẽ được trộn đều trong máy trộn chuyên dụng. Quá trình này giúp đảm bảo rằng các thành phần hòa trộn hoàn hảo với nhau, tạo ra một hỗn hợp cao su đồng nhất.

Bước 3: Định hình lốp

Hỗn hợp cao su sau khi trộn sẽ được đưa vào khuôn và tạo thành các lớp cấu trúc của lốp. Lốp bao gồm nhiều lớp, như:

- **Lốp vỏ ngoài:** Là lớp tiếp xúc trực tiếp với mặt đường, có tính năng chịu mài mòn cao.
- **Lốp bố thép:** Được gia cường bằng các sợi thép để tăng độ bền, giúp lốp chịu được áp lực cao từ mặt đường và tải trọng của phương tiện.
- **Lốp đệm:** Giúp giảm chấn và tạo độ bám đường tốt hơn.

Bước 4: Nung (Vulcanization)

Lốp được nung ở nhiệt độ và áp suất cao trong một quá trình gọi là vulcanization (lưu hóa cao su). Đây là bước quan trọng để kết dính các thành phần cao su với nhau, làm cho chúng bền vững và có khả năng chịu nhiệt, chịu mài mòn tốt hơn.

Bước 5: Kiểm tra chất lượng

Sau khi hoàn thành quá trình lưu hóa, lốp sẽ được kiểm tra chất lượng kỹ lưỡng. Các chỉ số như độ bền, khả năng chịu lực, độ bám đường, độ mài mòn sẽ được đo lường để đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn.

Bước 6: Cắt và hoàn thiện

Lốp sẽ được cắt gọn gàng theo kích thước chuẩn, kiểm tra lại một lần nữa để loại bỏ các khiếm khuyết nếu có. Sau đó, lốp sẽ được đóng gói và chuẩn bị để xuất xưởng.

III. Phân tích tình hình xuất nhập khẩu mặt hàng lốp cao su

Mặt hàng lốp cao su của Việt Nam gồm những sản phẩm thuộc các mã HS 4012.90. Nhìn chung, thị trường xuất khẩu các mặt hàng lốp cao su thuộc mã HS nêu trên của Việt Nam rất đa dạng.

Đối với mã HS 4012.90.00, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới. Có thể thấy, đối với mã này, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tương đối thấp, cao nhất chỉ đạt 300 nghìn USD trong năm 2020 và Thái Lan là quốc gia gần như duy nhất nhập khẩu nhiều nhất mã hàng này của Việt Nam.

Đơn vị: Nghìn USD

Nguồn: Trademap

Đối với mã HS 4012.90.10, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới. Có thể thấy, kim ngạch xuất khẩu của mã hàng này tương đối lớn, khi xuất khẩu tới 91 triệu USD năm 2020 và hơn 100 triệu USD các năm tiếp theo. Trong những năm gần đây, Hàn Quốc là quốc gia nhập khẩu nhiều mã hàng này nhất, đứng sau là Malaysia.

Đơn vị: Nghìn USD

Nước nhập khẩu	Tháng 9/2024
World	159
Japan	
Denmark	29
Thailand	126
United States of America	
Korea, Republic of	
Australia	
China	
Czech Republic	
Germany	
Lao People's Democratic Republic	4

Nguồn: Trademap

Nước nhập khẩu	Tháng 9/2024	Nước nhập khẩu	Tháng 9/2024
World	107,621	Portugal	
Korea, Republic of	31,820	Chile	24
Malaysia	32,656	Spain	87
Japan	5,356	United Arab Emirates	552
Thailand	7,894	United Kingdom	
Singapore	3,687	Cambodia	45
United States of America	10,509	Uruguay	
Australia	4,008	Sri Lanka	36
Germany	2,805	Finland	87
Philippines	1,612	Pakistan	29
Sweden	658	Venezuela, Bolivarian Republic of	52
Saudi Arabia	353	Morocco	12
Taipei, Chinese	236	Kenya	17
India	1,242	China	45
Belgium	236	Brazil	130
Italy	231	Myanmar	
New Zealand	390	Colombia	
Qatar		Estonia	
Indonesia	285	Ghana	46
South Africa	221	Iraq	51
Egypt		Ireland	
Poland	31	Israel	
Denmark	153	Kuwait	171
Mexico	452	Lao People's Democratic Republic	
Lithuania	130	Latvia	
Canada	1,185	Netherlands	20
France	21	Senegal	
Brunei Darussalam	45	Türkiye	

Mã HS 4012.90.22 là mã hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất của Việt Nam. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới và có xu hướng tăng theo các năm. Cụ thể, năm 2019 Việt Nam xuất khẩu hơn 157 triệu USD, con số này gần như tương đương trong năm tiếp theo, tuy nhiên tăng lên 179 triệu USD trong năm 2021. Đến năm 2022, kim ngạch xuất khẩu tăng vọt lên 302 triệu USD và đạt đỉnh 305 triệu USD trong năm 2023.

Nước nhập khẩu	Tháng 9/2024
World	302,046
Korea, Republic of	122,876
Japan	57,077
Malaysia	37,355
United States of America	44,123
Thailand	20,695
Singapore	6,489
Taipei, Chinese	7,971
Philippines	1,099
India	1,035
Indonesia	510
Australia	494
Poland	
Israel	90
Ireland	
Germany	
Hong Kong, China	163
Canada	
Cyprus	
New Zealand	219
United Arab Emirates	995
China	224
Peru	
Belgium	
Brunei Darussalam	28
Italy	131
Egypt	258
Netherlands	
Cambodia	15
Saudi Arabia	140
South Africa	
United Kingdom	
Ghana	11
Myanmar	

V. Cảnh báo nguy cơ bị điều tra PVTM trong thời gian tới

Phần lớn doanh nghiệp lớp cao su của Việt Nam bị giảm đơn hàng, doanh thu lao dốc. Theo nhận định xuất khẩu lớp cao su năm tới sẽ tiếp tục gặp khăn do giá nguyên liệu sản xuất và sản phẩm tăng cao. Hiện, các đơn hàng từ thị trường Hoa Kỳ, EU, Anh đang sụt giảm mạnh, tác động tiêu cực trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành hiện nay. Bên cạnh đó, ngành lớp cao su cũng đang đối diện với vụ việc khởi xướng điều tra của Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đối với mặt hàng lớp cao su. Mới đây, Hiệp hội lớp cao su tổ chức khảo sát 52 doanh nghiệp ngành về tình hình đơn hàng, sản xuất kinh doanh. Kết quả cho thấy trong 45 doanh nghiệp hiện xuất khẩu đi Hoa Kỳ có 33 doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm gần 40% so với các tháng đầu năm. Chỉ có 10 doanh nghiệp cho biết doanh thu tăng so với các tháng trước đó, tuy nhiên mức tăng chỉ khoảng 11%. Điều này xảy ra tương tự với thị trường EU. Cụ thể, trong số 38 doanh nghiệp tham gia thị trường này có tới 24 doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm trên 41% so với các tháng trước đó. Chỉ có 4 doanh nghiệp cho biết nguồn thu tăng, ở mức 14%. Khoảng 71% doanh nghiệp cho biết tình hình đơn hàng từ nay đến cuối năm sẽ tiếp tục giảm. Theo đánh giá của các doanh nghiệp, với tình hình thị trường như hiện nay, 44% doanh nghiệp cho rằng nguồn thu của doanh nghiệp sẽ giảm khoảng 44% trong cả năm 2024.

Tuy nguồn thu của các doanh nghiệp Việt Nam được dự báo sẽ giảm trong tương lai, nhưng theo nhận định của tác giả, ngành lớp cao su có nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM trong tương lai từ Hoa Kỳ. Điều này là do:

- *Hoa Kỳ tăng cường điều tra các mặt hàng xuất khẩu tỷ đô của Việt Nam*

Tính đến nay, Hoa Kỳ là quốc gia khởi xướng nhiều vụ việc PVTM nhất đối với hàng hóa của Việt Nam, lên tới 61 vụ việc. Trong đó có 27 vụ việc CBPG, 10 vụ việc CTC, 22 vụ việc chống lẩn tránh và 2 vụ việc tự vệ. Theo đó, Hoa Kỳ nhằm vào tất cả các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta, như cá tra, cá ba-sa, tôm nước ấm, ống thép cuộn cacbon...Dù đã điều tra, nhưng với thực trạng kim ngạch xuất khẩu lớp cao su của Việt Nam vẫn đang rất lớn, nên không loại trừ khả năng sẽ tiếp tục có những vụ việc PVTM trong tương lai. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ bắt đầu ở mức 2,8 tỷ USD năm 2018, đã tăng lên 3,6 tỷ USD năm 2019. Đến năm 2020, kim ngạch tiếp tục tăng lên hơn 5 tỷ USD. Hai năm gần đây, kim ngạch vẫn ở mức cao, lần lượt là 5,7 tỷ USD và 5 tỷ USD.

- *Kim ngạch xuất khẩu lớp cao su vẫn tăng*

Hiện nay, lớp cao su đã được Cục PVTM đưa vào Danh sách cảnh báo do kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vẫn tăng trưởng nhanh và thuộc nhóm xuất khẩu tỷ đô của Việt Nam. Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 4,6 tỷ USD. Bốn năm sau, kim ngạch đạt 6,5 tỷ USD, đạt mức tăng trưởng khoảng 15%/năm.

Do vậy, theo ý kiến của tác giả cần giám sát nguy cơ bị điều tra PVTM đối với mặt hàng này. Trong trường hợp những vụ việc mới nảy sinh, tác giả xin khuyến nghị doanh nghiệp một số nội dung sau:

- Trong trường hợp bị điều tra, Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan cần xác có chiến lược tham gia, xử lý vụ việc; hợp tác đầy đủ theo yêu cầu của Cơ quan điều tra; thường xuyên phối hợp để nhận được sự hỗ trợ từ cơ quan chức năng của Việt Nam.

- Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan cần rà soát lại việc xuất khẩu lớp cao su sang thị trường Hoa Kỳ (tham khảo các mã HS sau: 9403 và 4412), chuẩn bị ứng phó trong trường hợp Hoa Kỳ tiến hành điều tra vụ việc PVTM; chủ động nghiên cứu, nắm vững quy định, thủ tục điều tra PVTM của Hoa Kỳ;

VI. Kết luận

Trong mười năm trở lại đây, tổng kim ngạch xuất khẩu lớp cao su của Việt Nam sang các nước đã đạt được những bước tiến lớn. Tuy nhiên, điều này dẫn tới hệ quả là các sản phẩm lớp cao su của Việt Nam đang gây sự chú ý đối với cơ quan điều tra nước ngoài. Chính vì vậy, để hạn chế rủi ro bị các nước điều tra áp dụng các biện pháp PVTM trong tương lai, các doanh nghiệp gang của Việt Nam nói chung cần tránh tăng trưởng nóng trong một vài thị trường nhất định. Thay vào đó, các doanh nghiệp nên cùng Hiệp hội gang nghiên cứu thâm nhập vào các thị trường mới để có thể duy trì mức tăng trưởng bền vững cho toàn ngành.

THEO DÕI MẶT HÀNG GẠCH MEN XUẤT KHẨU

1. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước mặt hàng gạch men

1.1. Quy mô thị trường gạch men trong nước

Việt Nam đứng thứ năm trong danh sách các nước sản xuất gạch men hàng đầu thế giới với quy mô ước tính đạt 5,16 tỷ USD vào năm 2023 và dự kiến đạt 9,78 tỷ USD vào năm 2028, tăng trưởng với tốc độ CAGR là 31.15% trong giai đoạn dự báo (2023-2028). Thị trường này đã phát triển mạnh mẽ và đạt quy mô lớn, với 4 dòng sản phẩm chính: gạch đất sét nung (Cotto), gạch tráng men (Ceramic), gạch xương sứ (Porcelain) và gạch Granite.

Hiện nay thị trường gạch men và gạch ốp lát Việt Nam đòi hỏi sự đa dạng về mẫu mã và công nghệ sản xuất tiên tiến. Do đó, các công ty đang đầu tư mạnh hơn vào công nghệ, dây chuyền sản xuất kích thước lớn và trang trí in kỹ thuật số để cạnh tranh hiệu quả. Tại Việt Nam, có khoảng hơn 90 công ty vừa và nhỏ tham gia sản xuất, cùng hàng nghìn đơn vị nhỏ lẻ cũng tham gia vào dây chuyền. Đa phần các công ty hiện nay đều sản xuất gạch Ceramic, đây cũng là phân khúc có mức độ cạnh tranh cao nhất trên thị trường. Công suất của thị trường gạch men Việt Nam hiện đạt 750 triệu m²/năm; cung ứng cho thị trường nhiều chủng loại sản phẩm. Đặc biệt, không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, ngành gạch men ốp lát còn xuất khẩu đến nhiều thị trường quốc tế như ASEAN, Mỹ, Cu Ba...

Ông Đinh Quang Huy - Chủ tịch Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam - cho hay, việc xuất khẩu ra thế giới là bước tiến lớn của ngành gạch men ốp lát Việt Nam trong thời gian qua. Mặc dù vậy, song hành với tăng trưởng xuất khẩu, mặt hàng này đã và đang đối diện với thách thức lớn trước các biện pháp PVTM từ các thị trường xuất khẩu. Liên tiếp gần đây, gạch men ốp lát đã bị nhiều thị trường xuất khẩu khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp PVTM, như Philippines, Malaysia. Đặc biệt, năm 2020, Đài Loan (Trung Quốc) đã khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với gạch men ốp lát xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này. Theo đại diện Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam, việc bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với gạch men ốp lát là điều mà ngành này xác định trong bối cảnh hội nhập của nền kinh tế. Tuy nhiên, PVTM là vấn đề mới, kinh nghiệm ứng phó của doanh nghiệp (DN) còn ít, nên trong nhiều vụ việc DN, ngành sản xuất gặp không ít khó khăn, lúng túng.

Tuy nhiên, ông Đinh Quang Huy cho biết, với sự trợ giúp, hỗ trợ từ cơ quan Nhà nước, trong đó có Bộ Công Thương và chính sự chủ động, hợp tác tích cực của ngành, DN, các vụ việc điều tra PVTM đối với gạch men ốp lát xuất khẩu hầu hết đã có kết quả rất tích cực; các thị trường đều áp thuế ở mức thấp, thậm chí là 0% đối với gạch ốp lát Việt Nam. Như, ngày 9/4/2021, Cơ quan quản lý tài

chính Đài Loan (MOF) đã ban hành kết quả sơ bộ vụ việc, theo đó, biên độ phá giá của các DN Việt Nam được xác định ở mức 0% - 28,60%.

1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong nước của sản phẩm gạch men

Giai đoạn trước năm 2020, sản lượng tiêu thụ gạch ốp lát bằng 90-95% sản lượng sản xuất, trong đó tiêu thụ nội địa 80%, 20% là xuất khẩu. Tuy nhiên, trong 4 năm gần đây, sản xuất và tiêu thụ đều giảm mạnh, năm 2023 chỉ đạt 305 triệu m², bằng 85% sản lượng sản xuất. 9 tháng đầu năm 2024, ước tiêu thụ bằng cùng kỳ, với 166 triệu m².

Quy mô công suất lớn, vượt so với cầu, đầu ra tại thị trường trong nước bị thu hẹp bởi thiếu vắng các dự án bất động sản, nên ngành sản xuất này đang gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, một lượng lớn sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ... đổ bộ vào nội địa, cạnh tranh với hàng sản xuất trong nước nên khó khăn càng chồng chất. Dữ liệu thống kê cho thấy, năm 2022-2023, nhập khẩu gạch ốp lát lên tới 100 triệu USD, tương đương 2.400 tỷ đồng, tăng 66% so với năm 2021, riêng nhập khẩu từ Ấn Độ hơn 50 triệu USD (hơn 1.200 tỷ đồng). Theo các doanh nghiệp sản xuất, chi phí nhiên liệu than chiếm tỷ trọng 30% còn giá điện chiếm 8-10% trong chi phí sản xuất, việc tăng giá than và điện thời gian qua đã làm tăng chi phí sản xuất thêm 6%. Nhưng giá bán sản phẩm của các doanh nghiệp lại không tăng. Từ cách đây vài năm, Bộ Xây dựng đã lưu ý tới các ngành sản xuất vật liệu chính yếu như xi măng, gạch ốp lát, kính xây dựng trước thực trạng tổng công suất đầu tư cả 3 lĩnh vực này đều có cung vượt cầu, khiến tiêu thụ thấp hơn sản lượng sản xuất.

2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

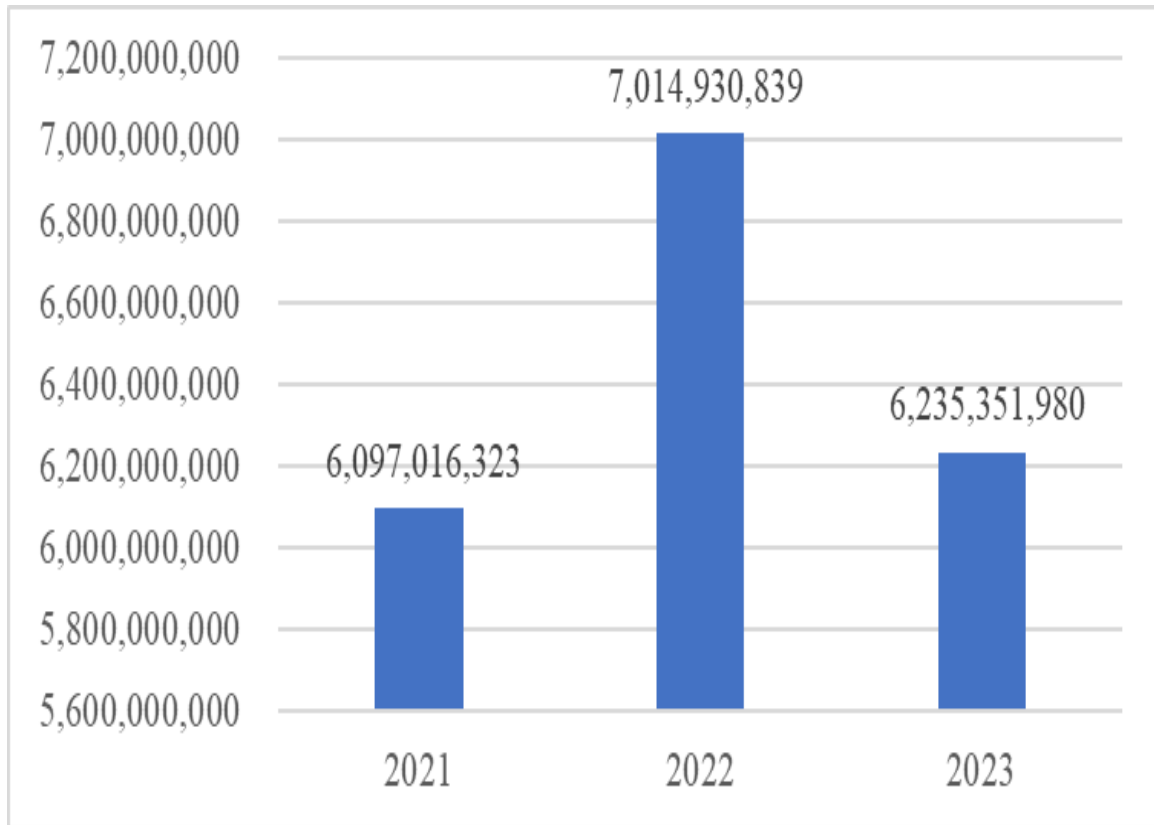
2.1. Phân tích nhập khẩu gạch men tại Hoa Kỳ

Hoa Kỳ và Úc là 2 thị trường duy nhất nhập khẩu sản phẩm gạch men (gồm các mặt hàng thuộc 40 mã HS đã cho). Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu vào Úc cho các sản phẩm này chỉ chiếm một phần rất nhỏ so với trị giá nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu gạch men từ một số nước Đông Nam Á sang Úc là không đáng kể và Việt Nam cũng không xuất khẩu mặt hàng liên quan sang Úc. Do đó báo cáo phân tích tình hình xuất khẩu tháng 9 của mặt hàng Việt Nam sẽ tập trung phân tích thị trường Hoa Kỳ, thị trường mà Việt Nam nằm trong Top 10 nguồn cung ứng chính sản phẩm gạch men.

Trong năm 2021, tổng trị giá nhập khẩu các sản phẩm gạch men (thuộc 40 mã HS đã cho) vào Hoa Kỳ đạt hơn 6,09 tỷ USD. Sang năm 2022, trị giá nhập khẩu sản phẩm gạch men cùng loại vào Hoa Kỳ đạt mức cao nhất 7,01 tỷ USD. Sau đó, trị giá nhập khẩu mặt hàng này vào Hoa Kỳ giảm đến 11,11% vào năm 2023 và đạt 6,23 tỷ USD.

Trị giá nhập khẩu sản phẩm gạch men vào thị trường Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong nhiều năm gần đây, Ý là quốc gia luôn dẫn đầu về tổng kim ngạch xuất khẩu gạch men cùng loại vào Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu của nước này đạt mức cao nhất là 2,18 tỷ USD vào năm 2022, chiếm 31,08% tổng thị phần. Cũng trong năm 2022, Việt Nam đứng thứ 9 trong Top 10 quốc gia xuất khẩu gạch men sang Hoa Kỳ với thị phần tương đương 1,19%, đạt 83,28 triệu USD. Trị giá xuất khẩu của 10 quốc gia xuất khẩu chính gạch men cùng loại sang thị trường Hoa Kỳ trong đó có Việt Nam chiếm 64,28% tổng thị phần. Tổng trị giá xuất khẩu của các quốc gia khác ngoài Top 10 tương đối cao và đồng đều, đạt 9,71 tỷ USD và chiếm khoảng 35,72% tổng kim ngạch.

Sang đến năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu gạch men cùng loại của Hoa Kỳ có sự sụt giảm xuống chỉ còn 6,23 tỷ USD. Phần lớn các quốc gia thuộc Top 10 nguồn cung ứng chính cũng sụt giảm về trị giá xuất khẩu. 2 thị trường hàng đầu là Ý và Tây Ban Nha giảm lần lượt 17,7% và 15,02% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 1,79 và 1,51 tỷ USD. Quốc gia có sự sụt giảm lớn nhất về trị giá xuất khẩu là Thổ Nhĩ Kỳ, mức giảm lên tới 29,38% so với năm 2022, xuống còn 430,88 triệu USD và đánh mất vị trí thứ 4 vào tay Ấn Độ sau khi Ấn Độ có kim ngạch xuất khẩu tăng 17,38%. Việt Nam là quốc

gia có sự tăng trưởng ấn tượng nhất trong năm 2023 khi kim ngạch nhập khẩu tăng đến 78,97%, đạt hơn 149 triệu USD và đứng thứ sáu trong các thị trường xuất khẩu chính.

Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Hoa Kỳ năm 2022 & 2023

Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK năm 2022	Trị giá NK năm 2023	2022 so với 2023	Thị phần năm 2022	Thị phần năm 2023
Tổng NK	7.014.930.839	6.235.351.980	11,11		
Ý	2.180.370.886	1.794.490.196	17,70	31,08	28,78
Tây Ban Nha	1.788.531.070	1.519.953.541	15,02	25,50	24,38
Mê-hi-cô	741.458.188	795.437.163	-7,28	10,57	12,76
Ấn Độ	532.079.048	624.560.249	-17,38	7,58	10,02
Thổ Nhĩ Kỳ	610.173.925	430.881.993	29,38	8,70	6,91
Bra-xin	465.010.483	379.870.044	18,31	6,63	6,09
Việt Nam	83.280.338	149.045.856	-78,97	1,19	2,39
Thái Lan	86.195.428	80.044.476	7,14	1,23	1,28
Ma-lai-xi-a	87.797.430	68.504.603	21,97	1,25	1,10
Pê-ru	52.146.563	58.804.531	-12,77	0,74	0,94

Nguồn: IHS Markit

Trong 9 tháng đầu năm 2024, tình hình xuất khẩu gạch men cùng loại sang Hoa Kỳ ghi nhận mức tăng nhỏ về tổng trị giá nhập khẩu. Tổng kim ngạch nhập khẩu gạch men 9 tháng đầu năm tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước đó, tăng hơn 1,6 triệu USD. Hầu hết các quốc gia thuộc Top 10 nguồn cung ứng chính đều gia tăng về trị giá xuất khẩu, hai nước xuất khẩu cao là Ý và Tây Ban Nha đều gia tăng nhẹ ở mức hơn 4%, lần lượt đạt 719,94 triệu USD và 596,71 triệu USD. Ma-lai-xi-a là quốc gia có mức tăng trưởng ấn tượng nhất lên đến gần 56%, đạt gần 43 triệu USD. Tiếp theo đó là Việt Nam với mức tăng 37%, đạt 69,58 triệu USD về kim ngạch xuất khẩu. Trong các quốc gia có kim ngạch xuất khẩu sụt giảm, Mê-hi-cô và Bra-xin giảm ở mức giao động từ 13,82% đến 15,48%, còn Thổ Nhĩ Kỳ giảm 25,48% trị giá xuất khẩu. Pê-ru có mức sụt giảm cao nhất lên đến 44,38% so với cùng kỳ năm trước đó, chỉ đạt 17,72 triệu USD.

Bảng 2: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường HOA KỲ 9T/2023 & 9T/2024

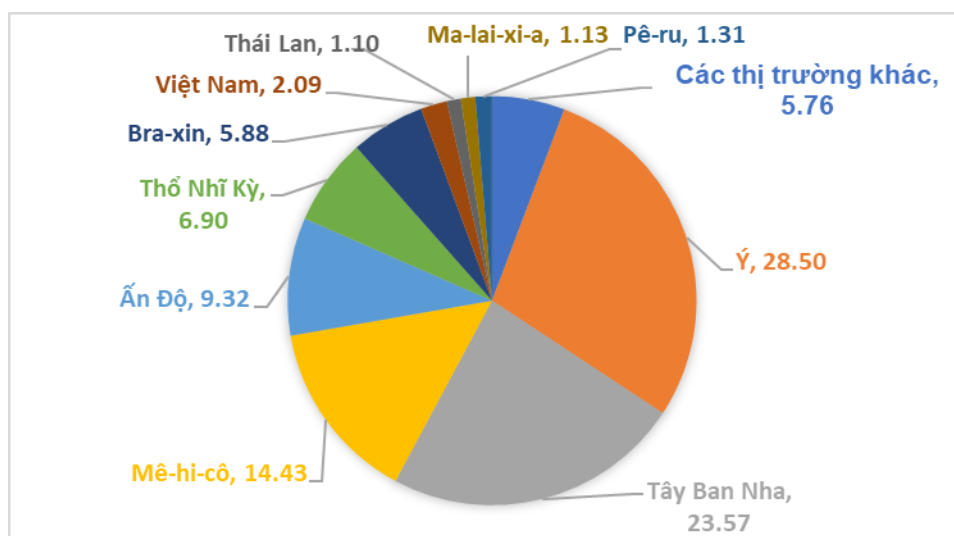
Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK 9T/2023	Trị giá NK 9T/2024	9T/2024 so với 9T/2023
Tổng NK Hoa Kỳ	2.428.628.309	2.430.247.296	0,07
Ý	692.160.423	719.948.537	4,01
Tây Ban Nha	572.377.089	596.719.045	4,25
Mê-hi-cô	350.481.501	302.046.849	-13,82
Ấn Độ	226.299.510	270.677.975	19,61
Thổ Nhĩ Kỳ	167.527.000	124.840.344	-25,48
Bra-xin	142.902.990	120.783.935	-15,48
Việt Nam	50.786.618	69.583.593	37,01
Thái Lan	26.780.133	27.282.725	1,88
Ma-lai-xi-a	27.532.532	42.900.469	55,82
Pê-ru	31.862.179	17.722.649	-44,38

Nguồn: IHS Markit

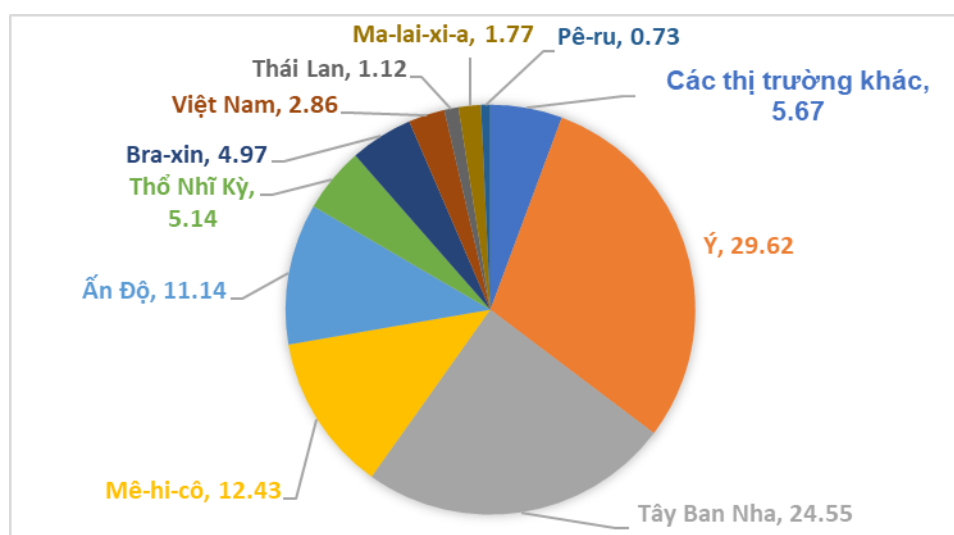
9 tháng đầu năm 2023, Ý dẫn đầu khi chiếm 28,5% tổng thị phần toàn ngành trong khi Tây Ban Nha xếp thứ 2 với thị phần là 23,57%. Sang đến hết nửa đầu năm 2024, vị trí của các quốc gia xuất khẩu hàng đầu không có sự biến động đáng kể, Ý vẫn là nguồn cung ứng lớn nhất với thị phần tăng nhẹ lên mức 29,62%. Hầu hết các quốc gia đều có sự tăng trưởng về thị phần trong 9 tháng đầu năm 2024 trừ Pê-ru, Thổ Nhĩ Kỳ và Bra-xin có sự sụt giảm nhẹ dao động ở mức từ 0,58% đến 1,76%.

Thị phần các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ 9 tháng đầu năm 2023



Nguồn: IHS Markit

Thị phần các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ 9 tháng đầu năm 2024



Nguồn: IHS Markit

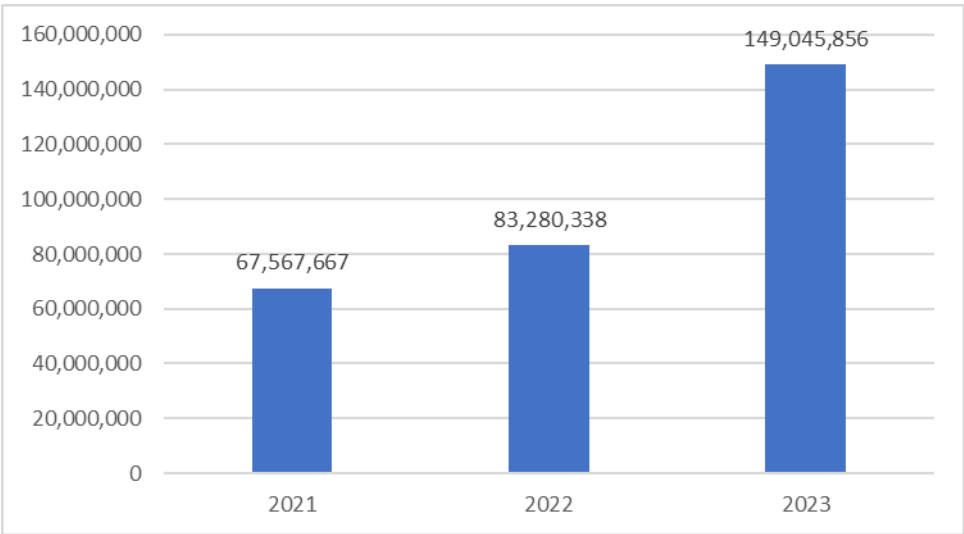
2.2. Phân tích xuất khẩu gạch men của Việt Nam sang Hoa Kỳ

Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu gạch men đạt 67,56 triệu USD, tương đương với 1,1% thị phần. Sang năm 2022, kim ngạch xuất khẩu tăng 23,25% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt hơn 83 triệu USD, giúp thị phần của Việt Nam tăng lên 1,19%. Năm 2023, gạch men Việt Nam tiếp tục thể hiện sự tăng trưởng ấn tượng và đạt kim ngạch lên đến hơn 149 triệu USD sang thị trường Hoa Kỳ, tăng tới gần 80% so với năm 2022. Việt Nam từ nguồn cung ứng đứng thứ chín trong Top 10

nguồn cung ứng chính đã vượt qua Thái Lan và Ma-lai-xi-a đã vươn lên vị trí thứ tư với thị phần chiếm 2,39% toàn ngành.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

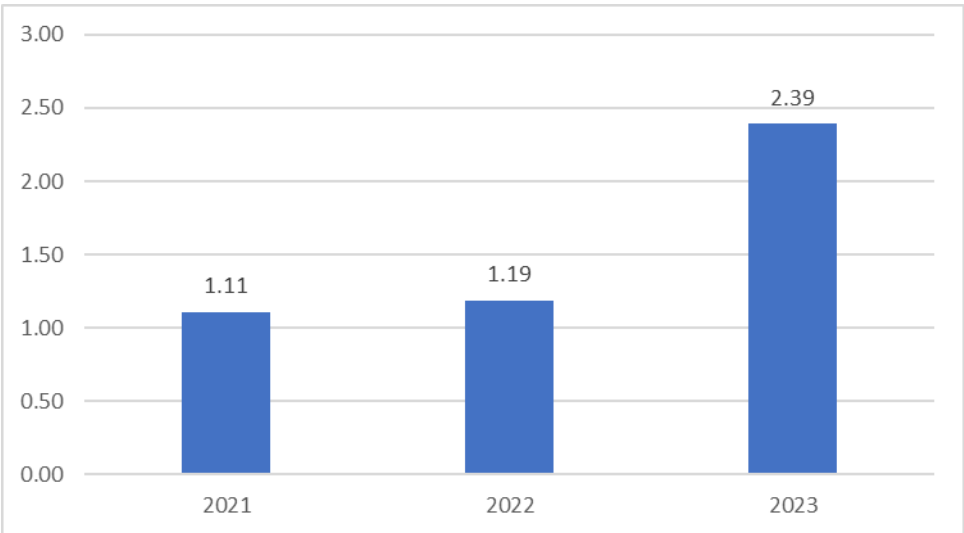
Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Thị phần xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

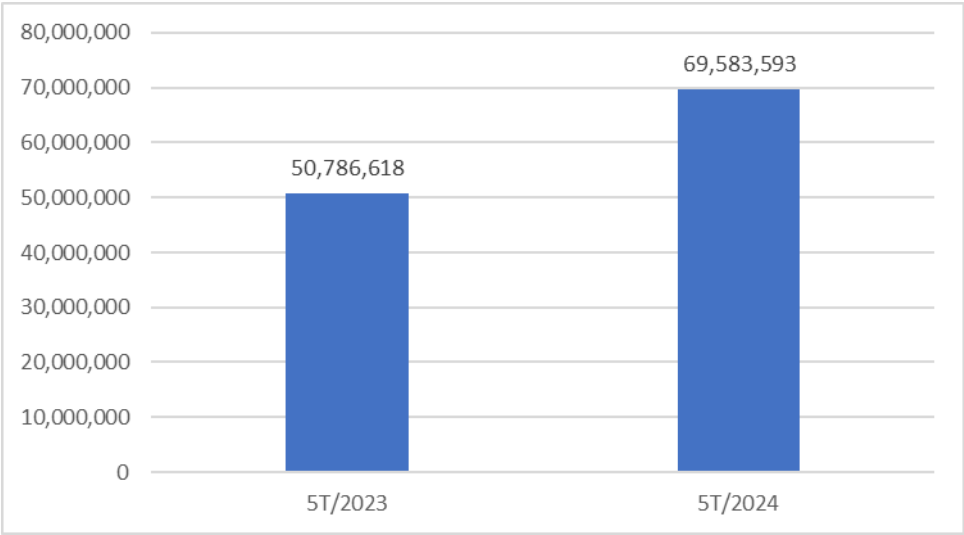
Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh về trị giá xuất khẩu, tăng hơn 37% so với cùng kỳ năm trước đó và đạt 69,58 triệu USD. Với sự tăng trưởng này, thị phần của Việt Nam đạt 2,86%, tiếp tục duy trì vị trí thứ bảy trong Top 10 nguồn cung ứng chính của Hoa Kỳ.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ 9T/2023 và 9T/2024



Nguồn: IHS Markit

3. Cập nhật thông tin các vụ việc điều tra PVTM đối với mặt hàng gạch men

Cùng với việc Việt Nam tham gia vào nhiều hiệp định thương mại tự do, các hàng rào thuế quan dần được dỡ bỏ, sản phẩm gạch men trong nước ngày càng trên đà tăng trưởng mạnh nhờ có lợi thế khi sang các thị trường nước ngoài. Dù vậy, sự tăng trưởng xuất khẩu cũng đi kèm với rủi ro về việc bị điều tra phòng vệ thương mại, và ngành gạch men không phải ngoại lệ. Áp lực từ sản phẩm nhập khẩu buộc Chính phủ một số quốc gia phải sử dụng các công cụ chính sách để bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất trong nước, trong đó có các biện pháp phòng vệ thương mại - là công cụ được Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cho phép.

3.1. Tình hình áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng gạch men của Việt Nam tại các quốc gia trên thế giới

Tại Argentina, sản phẩm gạch men của Việt Nam đã bị áp thuế chống bán phá giá 31,15% từ năm 2018.

Năm 2019-2021, Philippines và Malaysia sau một thời gian điều tra đều đã quyết định dừng điều tra tự vệ đối với gạch ốp lát nhập khẩu do kết luận không có sự gia tăng nhập khẩu sản phẩm bị

điều tra và mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Trong khi đó, năm 2021, Đài Loan (Trung Quốc) đã chính thức áp thuế chống bán phá giá đối với gạch ốp lát có xuất xứ từ Việt Nam, Ấn Độ, Malaysia và Indonesia. Mức thuế được tính toán cho các doanh nghiệp Việt Nam dao động từ 2,23% đến 19,41%. Trong đó, có 6 doanh nghiệp được hưởng thuế chống bán phá giá 0%. Biện pháp chống bán phá giá có hiệu lực trong 5 năm, tức sẽ kéo dài đến tháng 10/2026.

Cũng năm 2021, Indonesia khởi xướng rà soát cuối kỳ để xác định sự cần thiết của việc tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ đối với sản phẩm gạch ốp lát nhập khẩu đang được áp dụng từ năm 2019, trong đó có sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam. Sau rà soát, Indonesia quyết định tiếp tục áp dụng biện pháp tự vệ trong 3 năm đối với gạch ốp lát nhập khẩu, mức thuế tự vệ giảm dần từng năm: năm thứ nhất 17% (tháng 11/2021 - tháng 10/2022); năm thứ hai 15% (tháng 11/2022 - tháng 10/2023); năm thứ ba về 13% (tháng 11/2023 - tháng 10/2024). Như vậy, trong năm 2024 tới đây, khi biện pháp tự vệ hết thời gian có hiệu lực, Indonesia hoàn toàn có thể tiếp tục khởi xướng điều tra gia hạn để áp dụng thêm.

3.2. Tình hình áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng gạch men (bao gồm 40 mã HS đã cho) của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ

Gạch men là một trong những mặt hàng liên tục được Bộ Công Thương cảnh báo về nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại tại thị trường Hoa Kỳ tháng 9/2020. Đối với gạch men (ceramic tile) xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Hoa Kỳ đã chính thức áp dụng thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm tương tự nhập khẩu từ Trung Quốc kể từ tháng 4/2020.

Cục Phòng vệ thương mại cho biết, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạch men của Việt Nam sang Hoa Kỳ đang có xu hướng tăng nhanh, từ 269 nghìn USD năm 2018 lên tới 2,8 triệu USD năm 2019. Trong giai đoạn 12 tháng từ tháng 9 năm 2022 đến tháng 9 năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã đạt 30,7 triệu USD, tăng 36,6% so với giai đoạn trước. Thị phần của Việt Nam có xu hướng tăng nhưng tỷ trọng kim ngạch của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ còn nhỏ, mới chỉ chiếm 1,4%.

Dự báo xuất khẩu gạch men của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng nhanh trong giai đoạn tới trong bối cảnh xuất khẩu gạch men của Trung Quốc sang Hoa Kỳ giảm mạnh vì bị áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp. Vì vậy, Cục Phòng vệ thương mại cho rằng cần giám sát việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ và khai báo xuất xứ và tiếp tục theo dõi nguy cơ bị điều tra chống

lấn tránh thuế và các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng này. Các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ cũng cần lưu ý tránh sử dụng các nguyên liệu chính nhập khẩu từ Trung Quốc để sản xuất sản phẩm này.

4. Nhận định và kiến nghị dành cho mặt hàng gạch men

Việc hàng xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với ngày càng nhiều cuộc điều tra phòng vệ thương mại nước ngoài hơn là một hệ quả tất yếu khi xuất khẩu tăng trưởng nhanh và ta tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu trong bối cảnh tình hình thế giới đang có nhiều biến động. Thời gian qua, các doanh nghiệp gạch men đã có nhận thức tốt hơn về vấn đề phòng vệ thương mại, có sự chuẩn bị để ứng phó kịp thời. Tuy nhiên, hạn chế về nhân sự am hiểu lĩnh vực này, hạn chế về nguồn lực tài chính, cộng thêm những rào cản như về thị trường, ngôn ngữ,... vẫn là những thách thức lớn đặt ra cho doanh nghiệp. Để hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả, Bộ Công Thương đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp xử lý hiệu quả thông qua các hoạt động đa dạng như: (i) cảnh báo sớm nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại để doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch xử lý; (ii) trao đổi kịp thời với hiệp hội, doanh nghiệp để cung cấp thông tin cập nhật giúp doanh nghiệp nắm được diễn biến vụ việc; (iii) tư vấn pháp lý, quy trình thủ tục điều tra, quy định/thông lệ điều tra của nước khởi kiện và đưa ra các khuyến nghị, hướng xử lý cụ thể cho doanh nghiệp; (iv) trao đổi, tham vấn đưa ra quan điểm của ta về các khía cạnh pháp lý và thực tiễn của vụ việc với Cơ quan điều tra của nước ngoài, đề nghị tuân thủ các quy định của Tổ chức thương mại thế giới (WTO); (v) xem xét khởi kiện các biện pháp phòng vệ thương mại của cơ quan điều tra nước ngoài nếu có dấu hiệu vi phạm các quy định của WTO.

Các hoạt động trên đã đem lại những kết quả tích cực. Đơn cử như trong vụ việc với Đài Loan (Trung Quốc), có 6 doanh nghiệp Việt Nam được hưởng thuế 0% và các doanh nghiệp còn lại được hưởng mức thuế thấp hơn so với cáo buộc ban đầu, hay mức thuế mà Indonesia đưa ra cho giai đoạn 2021-2024 cũng thấp hơn so với mức thuế đã được áp dụng trong giai đoạn 2018-2021 trước đó.

Việt Nam tiếp tục thực hiện các Hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA, cùng với những lợi thế của ngành gạch men như nguyên liệu dồi dào, dây chuyền sản xuất hiện đại, đội ngũ lao động có tay nghề,... sẽ giúp hàng hóa của ta có lợi thế quan trọng tại các thị trường xuất khẩu. Do vậy, các quốc gia sẽ có xu hướng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại ngày càng nhiều và hàng xuất khẩu Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều cuộc điều tra phòng vệ thương mại nước ngoài.

Để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của ngành gạch men trong nước, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp:

Một là, tích cực tìm hiểu quy định pháp luật, thực tiễn điều tra phòng vệ thương mại, chống lẩn tránh của các nước xuất khẩu, đặc biệt là đối với các thị trường mục tiêu.

Hai là, thường xuyên cập nhật thông tin cảnh báo sớm từ Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) để có hành động sớm, kịp thời và có chiến lược xuất khẩu phù hợp, đồng thời thiết lập các kênh thông tin với các đối tác, các Hiệp hội, ngành hàng để kịp thời cập nhật, xử lý các vụ kiện, tình huống phát sinh;

Ba là, đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, tránh tăng trưởng xuất khẩu quá nóng vào một thị trường, đặc biệt là đối với các thị trường thường xuyên sử dụng công cụ phòng vệ thương mại hoặc đã từng điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam;

Bốn là, nâng cao chuỗi giá trị của sản phẩm, đồng thời chuyển dần sang cạnh tranh bằng chất lượng và hạn chế việc cạnh tranh bằng giá; có chiến lược kiểm soát lượng xuất khẩu và giá bán một cách phù hợp để tránh bị coi là bán phá giá, nhận trợ cấp;

Năm là, hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp, triển khai hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu rõ ràng, minh bạch; áp dụng hệ thống kế toán theo chuẩn quốc tế, lưu giữ đầy đủ hóa đơn, chứng từ để có thể chứng minh không bán phá giá, không trợ cấp, không lẩn tránh khi bị điều tra;

Sáu là, hợp tác đầy đủ, toàn diện, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan điều tra nước ngoài khi là đối tượng bị điều tra và phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) trong quá trình ứng phó vụ việc để được hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời.

THEO DÕI MẶT HÀNG DỆT MAY XUẤT KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng

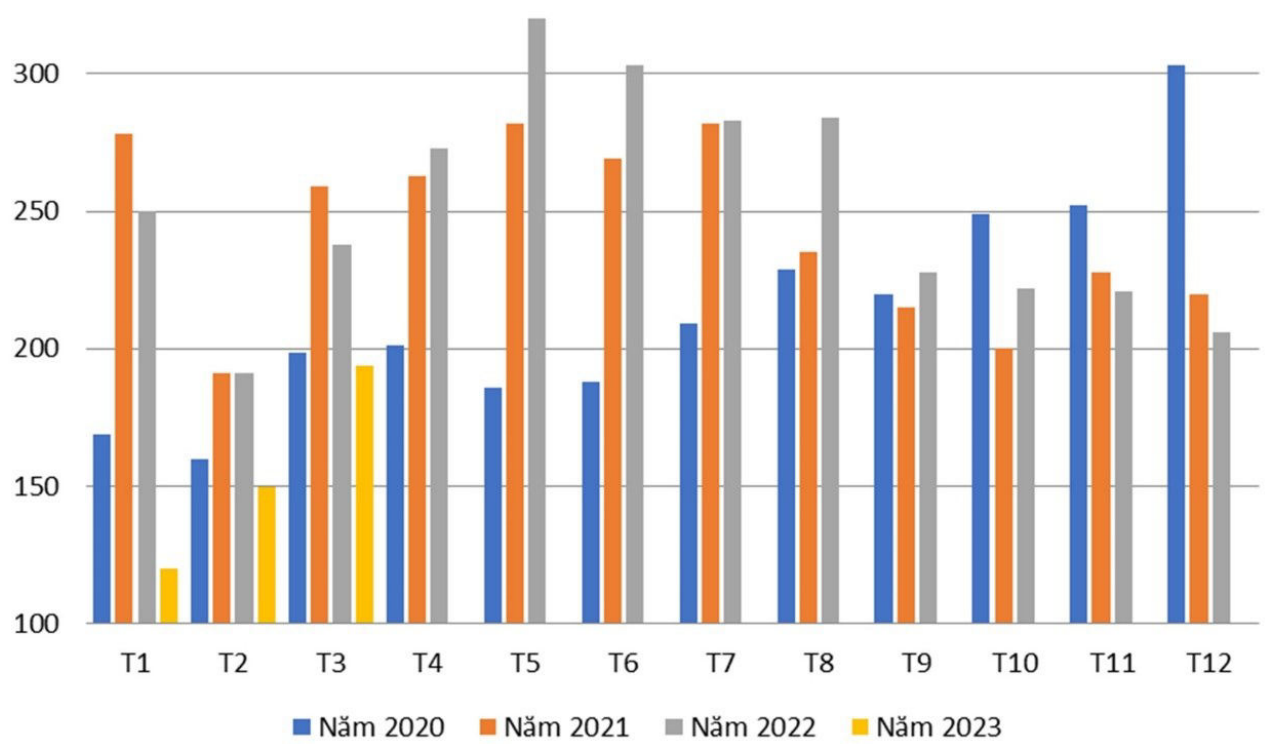
a) Phân tích tình hình nhập khẩu các mặt hàng dệt may vào Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, ước tính, trị giá xuất khẩu trong tháng 8/2024 đạt 1,29 tỷ USD, tăng 15,1% so với tháng trước. Tính chung trong 8 tháng/2024, trị giá xuất khẩu nhóm hàng này đạt 8,49 tỷ USD, giảm mạnh 24,1% (tương ứng giảm 2,7 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước. Trong 8 tháng qua, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may lớn nhất của Việt Nam, với 4,55 tỷ USD, giảm mạnh 27,1% và chiếm 55% trong tổng trị giá xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước.

Từ đầu năm 2024 đến nay, tình hình thế giới diễn biến nhanh, thách thức nhiều hơn so với dự báo như cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột tại Nga và Ukraine vẫn gay gắt, gần đây là xung đột tại Dải Gaza; kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm. Hoạt động xuất, nhập khẩu tại nhiều thị trường bị thu hẹp. An ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gặp nhiều thách thức; thiên tai, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng. Điều này tác động trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa của nhiều thị trường trong đó có Việt Nam. Theo đó, nhiều mặt hàng dệt may và sản phẩm dệt may xuất khẩu đã tăng mạnh trở lại trong tháng 9/2024, góp phần thu hẹp mức giảm trong 9 tháng đầu năm 2024. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghê khung dệt may trong tháng 9/2024 đạt 229 triệu USD, tăng 19,6% so với tháng 9/2022. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 2 tỷ USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là mặt hàng dăm dệt may đạt 206 triệu USD trong tháng 9/2024, tăng 29,1% so với tháng 9/2022; tính chung 9 tháng đầu năm 2024, đạt 1,6 tỷ USD, giảm 16,5%. Xuất khẩu dệt may, ván và ván sàn đạt 148 triệu USD trong tháng 9/2024, tăng 38,2% so với tháng 9/2022; tính chung 9 tháng đầu năm 2024 đạt 1,3 tỷ USD, giảm 15%...

Biểu đồ 01: Kim ngạch nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may về Việt Nam theo tháng trong từ năm 2020 - 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Theo tính toán số liệu từ Tổng Cục Hải quan

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu mặt hàng này đạt 558,2 nghìn m³, trị giá 203,4 triệu USD, giảm 29,3% về lượng và giảm 31,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Về thị trường nhập khẩu, 9 tháng đầu năm 2024, lượng nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ các thị trường lớn như: Cameron, EU, Mỹ, Thái Lan, Trung Quốc, Lào... giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, lượng nhập khẩu từ một số thị trường châu Phi lại tăng như: Congo, Angola, Suriname, Gabông...

Về chủng loại, 9 tháng đầu năm 2024, lượng nhập khẩu các chủng loại dệt may lớn như: dệt may lim, thông, sồi, dương, hương... giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, lượng nhập khẩu một số chủng loại tăng như: dệt may tần bì, gỗ, cao su, vân sam, căm xe, bằng lăng, dổi, mít...

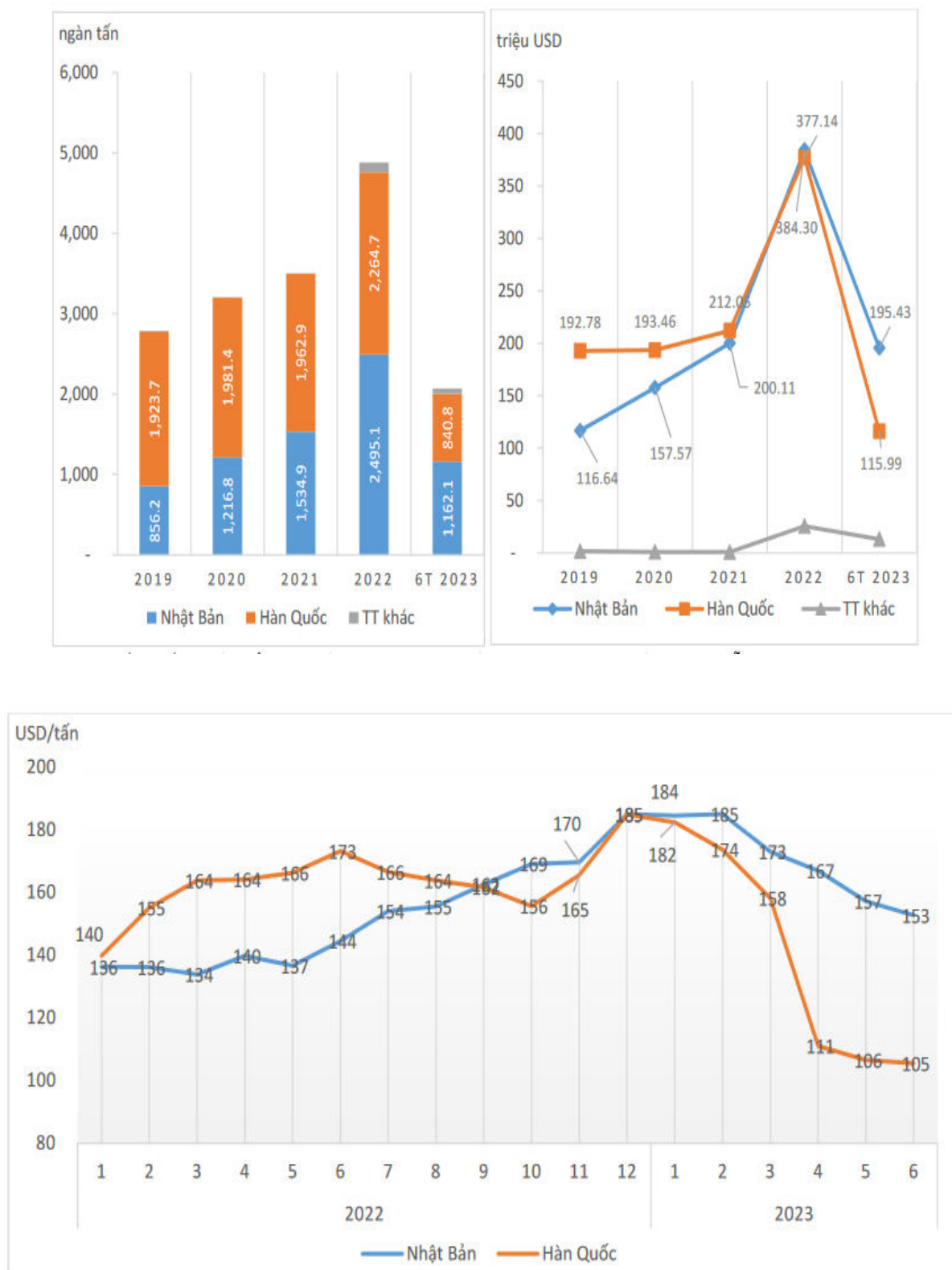
9 tháng đầu năm 2024, giá nhập khẩu bình quân các loại dệt may nguyên liệu của Việt Nam đạt 364,5 USD/m³, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ EU giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2022, xuống còn 302,1 USD/m³; Mỹ giảm 5,9%, xuống 429,4 USD/m³; Thái Lan giảm 13,0%, xuống còn 205,6 USD/m³...

Với những khó khăn trong xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may khi nhu cầu giảm, dự báo nhập khẩu dệt may nguyên liệu của Việt Nam trong thời gian tới vẫn giảm do nhu cầu yếu của các nhà máy chế biến, cùng với việc các doanh nghiệp trong nước đẩy mạnh xu hướng sử dụng nguyên liệu dệt may rừng trồng trong nước khi sản lượng khai thác tăng và để giảm chi phí đầu vào. Tháng 9/2024, xuất khẩu dệt may và SP dệt may của Việt Nam sang thị trường Vương quốc Anh giảm so với tháng liền trước, nhưng tăng so với cùng kỳ năm 2022, cụ thể đạt 15,4 triệu USD giảm 12,45% so với tháng 8/2024, nhưng tăng 8,29% so với tháng 8/2022, mức tăng cao nhất kể từ đầu năm 2024 đến nay. Tháng 9/2024, tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Vương quốc Anh trong tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may và SP dệt may của Việt Nam tăng tháng thứ 5 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022.

b) Phân tích tình hình nhập khẩu mặt hàng dệt may theo thị trường cung ứng:

Hàn Quốc và Nhật Bản là hai thị trường nhập khẩu dệt may nhiều nhất của Việt Nam. Lượng và kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vào hai quốc gia trên luôn chiếm gần 100% tổng lượng và giá trị xuất khẩu từ Việt Nam từ tất cả các thị trường trong suốt giai đoạn 2019 đến nay (Hình 1). Tuy nhiên, tình hình xuất khẩu sang hai thị trường này lại có diễn biến trái ngược trong 6 tháng đầu năm 2024. Tới tháng 6/2024, Nhật Bản nhập khẩu hơn 1,16 triệu tấn viên nén, trị giá hơn 195 triệu USD, tăng 5,65% về lượng và 28,88% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, Hàn Quốc nhập khẩu hơn 840 ngàn tấn viên nén, trị giá gần 116 triệu USD, giảm hơn 33% về lượng và gần 43% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 1: Lượng và giá trị xuất khẩu dệt may của Việt Nam tại một số thị trường chính giai đoạn 2019 – 6T/2024



Nguồn: Theo tính toán số liệu từ Tổng Cục Hải quan

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

a) Quy mô thị trường mặt hàng dệt may trong nước

Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia sản xuất, xuất khẩu đồ dệt may lớn nhất thế giới. Cùng với sự cạnh tranh quyết liệt với những quốc gia khác, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn tại các thị trường xuất khẩu do những quy định mới về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm, thuế và các định chế thương mại liên quan.

Trong năm 2024, mặc dù kim ngạch xuất khẩu dệt may và sản phẩm có tăng trưởng nhưng chỉ đạt 79% kế hoạch đề ra, cho thấy tiềm ẩn những nguy cơ cần giải quyết. Khó khăn với ngành dệt may có thể kéo dài khi những yếu tố bất lợi vẫn hiện hữu như khủng hoảng địa chính trị lan rộng, suy thoái kinh tế thế giới, các thị trường xuất khẩu chính chưa phục hồi. Cùng với đó, ngành dệt may vẫn đối mặt những thách thức như đơn hàng phải cạnh tranh và yêu cầu về mẫu mã, chất lượng cao. Các rào cản thương mại nước ngoài ngày càng khắt khe, các chứng chỉ về quản lý rừng bền vững hay chứng chỉ giảm phát thải các-bon sau này bắt buộc sản phẩm dệt may khi xuất sang thị trường các nước phải tuân thủ. Nhiều thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ... đã yêu cầu các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may phải có chứng chỉ bền vững, minh bạch trong chuỗi nguồn cung đã tác động đến các nhà sản xuất. Một số quốc gia nhập khẩu khác còn yêu cầu doanh nghiệp dệt may Việt Nam phải cung cấp các chứng nhận liên quan nguồn gốc sản phẩm, tình trạng sử dụng lao động, tiền lương, xử lý chất thải,... Hơn thế nữa, các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may hiện phải đối diện với những thách thức mới về cam kết quốc tế như tuân thủ quy định của EU về chống phá rừng, trách nhiệm giải trình ngành dệt may để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế theo luật Lacey (Mỹ), cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) do Ủy ban châu Âu (EC) đề xuất... Do vậy, những tháng còn lại của năm 2024, xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may của Việt Nam sẽ vẫn còn tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức. Hiện tại Mỹ đang là thị trường nhập khẩu dệt may và các sản phẩm từ dệt may của Việt Nam nhiều nhất trong các thị trường nhập khẩu, tỷ trọng đạt khoảng 60% mỗi năm. Từ đầu năm 2022 đến nay, các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam liên tục phải đối mặt với các vụ kiện chống bán phá giá từ Mỹ, Hàn Quốc,... Gần đây, Cơ quan đại diện thương mại của Mỹ cáo buộc ngành dệt may Việt Nam sử dụng dệt may bất hợp pháp tại thị trường nội địa và trong sản phẩm xuất khẩu vào nước này và Hàn Quốc đang điều tra để đưa ra phán quyết về thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm ván ép của các doanh nghiệp.

Trước những khó khăn, thách thức trong và ngoài nước, Việt Nam vẫn tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế toàn cầu, bởi nhiều ngành hàng xuất khẩu chủ lực vẫn tiếp tục có tốc độ tăng trưởng khả quan. Trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của cả nước, dệt may là một trong những ngành hàng xuất

khẩu chủ lực của Việt Nam. Tuy nhiên, do tổng cầu giảm bởi tác động của lạm phát và chính sách tiền tệ thắt chặt tại nhiều thị trường tiêu thụ dệt may lớn, khiến kim ngạch xuất khẩu ngành hàng này liên tục suy giảm kể từ đầu năm 2024. Đáng chú ý, trong những tháng gần đây hoạt động xuất khẩu của ngành dệt may đang có xu hướng phục hồi tích cực. Hiện tại, nhiều doanh nghiệp trong ngành dệt may đã có đơn hàng trở lại, phục vụ cho mùa mua sắm nội thất cuối năm của thị trường thế giới. Cùng với đó, nhiều khách hàng Hoa Kỳ, châu Âu gặp khó ở thị trường Trung Quốc nên tìm kiếm thị trường khác, tìm nhà cung cấp mới để thay thế, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp Việt Nam.

b) Tình hình tiêu thụ mặt hàng dệt may trong nước

Nhu cầu sử dụng hàng hóa, đặc biệt là về hàng hóa không thiết yếu như đồ dệt may, giảm mạnh. Một số nhà nhập khẩu đồ dệt may lớn trên thế giới đã phá sản. Nhiều DN ngành dệt may của Việt Nam phải thu hẹp quy mô sản xuất, một số DN thậm chí phải đóng cửa. Trong mặt hàng dệt may, xuất khẩu dệt may dệt may có mức sụt giảm khá lớn. Vốn được sử dụng nguyên liệu đầu vào là những phụ phẩm tương như bỏ đi, nhưng mỗi năm xuất khẩu dệt may dệt may đóng góp hàng trăm triệu USD trong kim ngạch xuất khẩu dệt may và con số này kỳ vọng đạt 1 tỷ USD trong năm 2024. Thế nhưng, kim ngạch xuất khẩu dệt may dệt may trong năm nay dự kiến giảm 15 - 17% so với năm 2022. Cầu dệt may trên thế giới sẽ đạt khoảng 31 tỷ USD tới năm 2030. Cầu dệt may tại Nhật tới 2030 tăng khoảng 3 lần so với hiện tại. Một số công ty Mỹ chuyển hướng xuất khẩu từ EU sang Nhật, do một số công ty Nhật trả giá ưu đãi (premium) đối với các hợp đồng có mức giá cố định (fix) đối với các hợp đồng dài hạn. Các hợp đồng dài hạn đối với thị trường Nhật Bản ký từ năm 2021 bắt đầu giai đoạn mở rộng, lượng xuất khẩu vào thị trường này tăng. Tổng xuất khẩu dệt may từ tất cả các thị trường vào Nhật Bản trong 6 tháng đầu 2024 tăng 50% so với cùng kỳ năm trước. Cầu dệt may (và dăm dệt may) cho tiêu thụ nội địa tăng trong tương lai do (i) cam kết giảm phát thải của Chính phủ Việt Nam và (ii) các doanh nghiệp tự giác chuyển đổi từ nguồn nguyên liệu phát thải cao sang viên nén. Do đó, cần có đánh giá nhu cầu tiêu thụ dệt may nội địa trong tương lai. Erex sẽ bắt đầu sử dụng dăm dệt may để đồng đốt với than ở nhà máy Na Dương (110 MW), sử dụng 6.000 tấn viên nén, đưa tỉ lệ sử dụng biomass từ 5% tới 20% trong tháng 8-9 tới. Erex xây dựng nhà máy dệt may tại Yên Bái – dự kiến hoàn thành vào năm 2024 và bắt đầu thương mại vào tháng 1 năm 2025. Việc thay thế (một phần) than sang dệt may tại một số nhà máy điện và lò hơi có thể hình thành cầu sử dụng dệt may tại thị trường nội địa trong tương lai, đặc biệt nếu Chính phủ ban hành các chính sách khuyến khích việc chuyển đổi. Cạnh tranh giữa dệt may XK và tiêu thụ nội địa (và nguồn nguyên liệu) có thể diễn ra trong tương lai không. Lượng dệt may của Việt Nam xuất sang Hàn Quốc giảm không phải là giảm cầu tại thị trường này mà do các DN Hàn Quốc nhập khẩu dệt may từ các nguồn cung khác. Nhận định chung về bức tranh xuất khẩu của ngành dệt may trong năm 2024 cũng như dự đoán thị trường

sắp tới, ngành dệt may đang đứng trước rất nhiều thách thức, đặc biệt là các vấn đề về tranh chấp thương mại, trong đó nổi cộm là kinh doanh dệt may bất hợp pháp; vấn đề bảo đảm môi trường; vấn đề khai dệt may ở những vùng rừng không có chứng nhận an toàn cao... Để cụ thể hóa doanh số xuất khẩu, ngành dệt may đang tập trung vào nhiều vấn đề trọng tâm trong đó đẩy mạnh thị trường, coi đây là một trong hai chân trụ của DN (hạ tầng sản xuất, thị trường) theo hướng phát triển bền vững. Nếu không xây dựng tốt thị trường sẽ ảnh hưởng rất lớn đến doanh số xuất khẩu dệt may trong năm 2024.

3. Đánh giá và khuyến nghị

Việt Nam với vị thế thuộc nhóm các nước có tỷ trọng xuất khẩu dệt may hàng đầu thế giới, ngành dệt may Việt Nam đã mở rộng thị trường xuất khẩu, thâm nhập sâu hơn vào các thị trường quan trọng như Mỹ, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản và ngày càng hiện diện nhiều hơn tại các thị trường mới nổi như UAE, Ấn Độ... Với nhiều thế mạnh về phát triển lâm nghiệp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và các hiệp định thương mại tự do, xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may của Việt Nam đã đạt được nhiều thành công trên thị trường quốc tế. Ngành dệt may Việt Nam có vị thế thuận lợi để tận dụng nhu cầu mạnh mẽ từ thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp đang đầu tư công nghệ mới, chuyển đổi kỹ thuật số để phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới, nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng tính hiệu quả và năng suất hơn. Mặc dù nhiều thuận lợi nhưng ngành dệt may vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn khi các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam ngày càng yêu cầu chặt chẽ việc kiểm soát nguồn gốc dệt may đảm bảo hợp pháp, không làm ảnh hưởng đến suy thoái, mất rừng, sản xuất xanh, giảm phát thải khí nhà kính... Nguy cơ gian lận thương mại, giả xuất xứ sản phẩm hàng hóa ngày càng gia tăng; cạnh tranh thương mại diễn ra phức tạp cũng là thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp xuất khẩu đồ dệt may Việt Nam. Ngoài các yếu tố khách quan, năng lực nội tại của các doanh nghiệp cũng còn hạn chế khi phần lớn doanh nghiệp chủ yếu gia công theo đơn hàng và mẫu mã của các nhà phân phối nước ngoài. Sản xuất, xuất khẩu tăng trưởng nhiều năm liên tục nhưng dựa vào lao động và nguyên liệu giá rẻ, giá trị gia tăng của sản phẩm không cao. Đa số các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chưa đủ năng lực xây dựng thương hiệu; sức chống chịu kém trước các biến động bất ngờ và liên tục từ thị trường. Các sản phẩm ít được phân phối trực tiếp đến khách hàng mà phải thông qua các kênh phân phối, doanh nghiệp nước ngoài. Theo đó, để ngành dệt may phát triển bền vững, bên cạnh việc đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn về xuất xứ, môi trường, ngành dệt may và nội thất Việt Nam phải chú trọng vào đầu tư cho thiết kế, sáng tạo, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Đáng chú ý, thời gian qua nhiều doanh nghiệp ngành dệt may đã nhanh chóng nghiên cứu xu hướng thị trường và chuyển đổi từ gia công xuất khẩu sang thiết kế các mẫu mã mới, đẹp mắt và có chất lượng tốt, được nhiều khách mua hàng quốc tế đánh giá cao. Đây là tín hiệu tốt cho thấy ngành

ché biến dệt may và nội thất Việt Nam đang đi đúng hướng, không chỉ nhằm gia tăng kim ngạch xuất khẩu mà còn từng bước nâng cao vị thế, thương hiệu ngành đồ dệt may Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Nâng cao chất lượng sản phẩm là yếu tố quan trọng nhất. Các biện pháp PVTM thường nhằm vào vấn đề gian lận xuất xứ, phá giá hoặc không tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường, lao động. Việc đáp ứng các yêu cầu khắt khe này không chỉ giúp doanh nghiệp vượt qua các rào cản pháp lý mà còn tạo dựng niềm tin với người tiêu dùng và đối tác tại thị trường nhập khẩu.

Bên cạnh đó, hợp tác minh bạch với cơ quan điều tra là một chiến lược cần thiết. Bà Nguyễn Yến Ngọc, Trưởng phòng Xử lý Phòng vệ thương mại nước ngoài, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) cho biết: “Nếu doanh nghiệp chủ động cung cấp thông tin, tham gia tích cực vào quá trình điều tra, mức thuế áp dụng sẽ thường thấp hơn đáng kể so với các đối thủ cạnh tranh. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu tổn thất mà còn tạo lợi thế so sánh”.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu. Khi các mặt hàng chủ lực bị áp dụng biện pháp PVTM, doanh nghiệp vẫn có thể tiếp tục duy trì hoạt động xuất khẩu thông qua việc phát triển các sản phẩm mới và tiếp cận các thị trường tiềm năng khác. Điều này không chỉ giảm thiểu rủi ro mà còn mở rộng cơ hội kinh doanh.

Việc tăng cường tỷ lệ nội địa hóa và minh bạch hóa xuất xứ cũng đóng vai trò quan trọng. Ông Đỗ Ngọc Hưng nhấn mạnh: “Doanh nghiệp cần sử dụng nguyên liệu từ các nguồn không bị điều tra hoặc tăng tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm. Điều này giúp giảm nguy cơ bị áp thuế chống lẩn tránh trong tương lai”.

Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ quan trọng trong việc định hướng và bảo vệ doanh nghiệp. Các cơ quan như Cục Phòng vệ thương mại cần tiếp tục tăng cường hệ thống cảnh báo sớm, đào tạo doanh nghiệp về luật pháp quốc tế và quy trình PVTM. Trong khi đó, các doanh nghiệp cần chuẩn bị tâm thế chủ động đối mặt với các vụ kiện PVTM. Thay vì bị quan, doanh nghiệp nên coi đây là cơ hội để tái cấu trúc, cải thiện quy trình sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Việc nghiên cứu kỹ thị trường nhập khẩu, đặc biệt là các ngành sản xuất nội địa của quốc gia đối tác, cũng là yếu tố không thể bỏ qua.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và lao động để đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe từ các nước nhập khẩu.

Tuy nhiên, ngành dệt may vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức do nhu cầu thị trường chưa cải thiện ổn định, cước vận tải biển, chi phí sản xuất... được dự báo tiếp tục tăng tác động trực tiếp đến hiệu suất sản xuất, kinh doanh.

Cụ thể, trong những tháng cuối năm 2024, nhu cầu dệt may tại các thị trường tiêu thụ chính chưa thể cải thiện, kế hoạch cắt giảm lãi suất tại các thị trường này chưa rõ ràng, trong khi các quốc gia cạnh tranh dự kiến sẽ phá giá mạnh đồng tiền từ 15%-20% để hỗ trợ xuất khẩu, giành lại thị phần. Do đó, các doanh nghiệp sẽ chịu áp lực cạnh tranh về đơn giá trong bối cảnh đơn giá vốn đã thấp của 2 năm qua chưa cải thiện.

Mặt khác, cước vận tải biển, tiền lương, tiền điện, lãi suất ngân hàng... được dự báo tiếp tục tăng sẽ tác động trực tiếp đến hiệu suất sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trong khi đó, những tiêu chuẩn về thị trường cũng ngày càng khắt khe, đơn cử, một số quốc gia, như: Mỹ, EU... đã đưa ra những quy định rất cao về xanh hóa, về môi trường.

Do đó, để giữ vững thị trường, Hiệp hội Dệt May Việt Nam đề xuất, các thương vụ nước ngoài hỗ trợ nhiều hơn về thông tin từ các thị trường, chính sách của nước sở tại..., đặc biệt là thông tin về cơ chế cho sản xuất xanh từ một số nước.

Ngoài ra, trước nhiều biến động của kinh tế thế giới, như: dịch bệnh, xung đột thương mại..., các thương vụ cũng cần giúp doanh nghiệp đánh giá được nhu cầu và quy mô tiêu dùng về dệt may tại các thị trường, kể cả những thông tin về hiệu quả hoạt động của các tập đoàn bán lẻ trên thế giới..., để từ đó có thể căn chỉnh và đề ra kế hoạch sản xuất, kinh doanh cho từng khu vực thị trường.

Hiện nhiều nước đưa ra biện pháp phòng vệ thương mại, do vậy, doanh nghiệp cần sự chia sẻ thông tin và cảnh báo từ các cơ quan quản lý nhà nước, để từ đó giúp doanh nghiệp có giải pháp ứng phó.

Về phía các doanh nghiệp dệt may, cần tiếp tục linh hoạt trong điều hành, tận dụng tối đa các cơ hội từ thị trường, xác định mặt hàng có tính kỹ thuật khó, đơn hàng nhỏ..., nhưng giá trị gia tăng cao để sản xuất, thay vì các mặt hàng phổ thông giá rẻ, khó cạnh tranh. Đồng thời, cần thường xuyên theo dõi và cập nhật, dự báo các thông tin về thị trường, xây dựng các kịch bản có thể xảy ra và có phương án phù hợp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Mặc dù thị phần của hàng nhập khẩu từ Trung Quốc đã giảm, nhưng nước này vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất và đồng thời tiếp tục là đối tác thương mại bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại từ Hoa Kỳ. Với đặc điểm địa lý gần gũi, Việt Nam cũng nhập khẩu nguồn hàng trung gian phục vụ sản

xuất từ Trung Quốc và một số nước châu Á khác, do đó có thể tiềm ẩn các rủi ro về điều tra xuất xứ hàng hóa, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Trong bối cảnh Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng cường các biện pháp kiểm soát nhập khẩu, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị tốt về hồ sơ, ứng phó hiệu quả với các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ (DOC), phối hợp và hợp tác với cơ quan điều tra trong việc cung cấp thông tin, tiếp đoàn thẩm tra tại doanh nghiệp và tham gia đầy đủ các bước theo quy định của pháp luật Hoa Kỳ. Đồng thời, các hiệp hội ngành hàng dệt may, da giày cũng cần tiếp tục phối hợp tốt với các cơ quan chức năng để tổ chức tuyên truyền, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ để kiểm soát quy trình mua nguyên vật liệu, truy xuất nguồn gốc, tổ chức sản phẩm minh bạch, qua đó tránh được rủi ro bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại từ phía Hoa Kỳ.

Bên cạnh đó, công tác cảnh báo sớm để hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài khởi xướng điều tra đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cũng được Bộ Công Thương triển khai tích cực. Trong đó, Bộ thường xuyên cập nhật danh sách cảnh báo các mặt hàng có nguy cơ bị điều tra, chống lẩn tránh phòng vệ thương mại (danh sách cập nhật vào tháng cuối hàng quý) gửi các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan để phối hợp theo dõi. Đồng thời, theo dõi biến động xuất khẩu của hơn 50 mặt hàng có nguy cơ cao bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại hoặc điều tra chống lẩn tránh và gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp (Bộ đã đưa ra danh sách cảnh báo 17 mặt hàng để các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp triển khai các hoạt động cụ thể).

Nhìn chung, công tác cảnh báo sớm cũng như hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời ứng phó với các vụ việc phòng vệ thương mại do nước ngoài khởi xướng điều tra đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua đã đem lại một số kết quả tích cực, nhờ đó các doanh nghiệp xuất khẩu không bị áp thuế phòng vệ thương mại hoặc bị áp thuế ở mức thấp, góp phần giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP TÂM XUẤT KHẨU

1. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

Trong tháng 8/2024, sản lượng thép thô của Việt Nam duy trì ổn định, đạt khoảng 2,1 triệu tấn, tăng nhẹ so với tháng trước nhờ nhu cầu nội địa và quốc tế cải thiện.

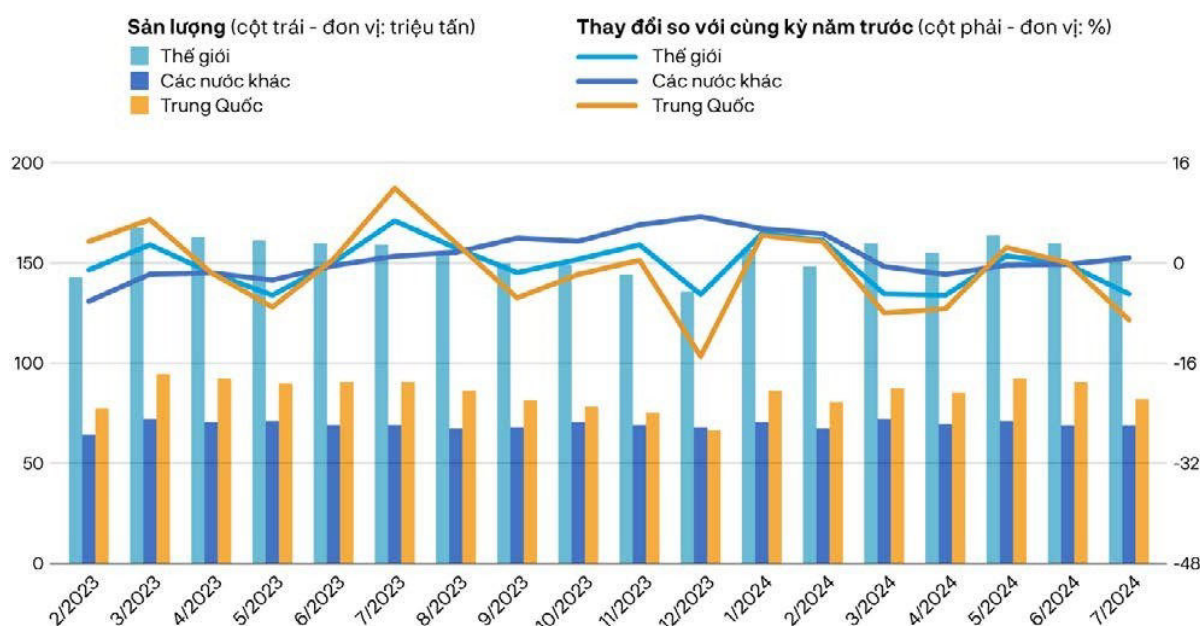
Theo số liệu của Hiệp hội Thép Thế giới (Worldsteel), sản lượng thép thô thế giới của 71 quốc gia đạt 152,8 triệu tấn trong tháng 7/2024, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm.

Trong tháng 7/2024, sản xuất thép thô ở hầu hết châu lục biến động trái chiều. Cụ thể, sản xuất thép thô ở châu Á và châu Đại Dương đạt 112,7 triệu tấn, giảm 6,4%; Trung Đông đạt 3,7 triệu tấn, giảm 10,1%; Bắc Mỹ đạt 8,8 triệu tấn, giảm 2,4%....

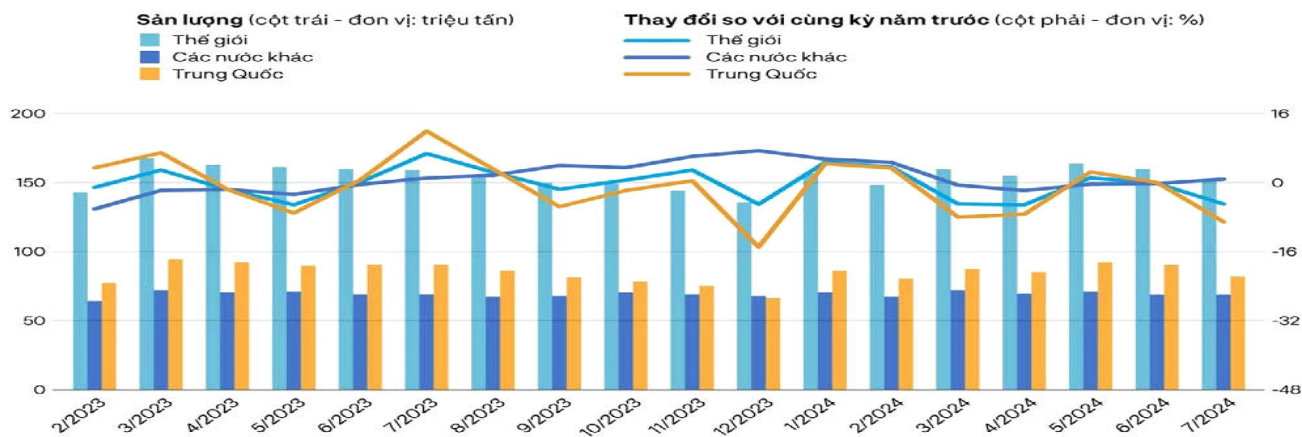
Ở chiều ngược lại, khu vực EU (27) sản xuất 10,8 triệu tấn, tăng 5,7%; Nam Mỹ đạt 3,7 triệu tấn, tăng 6%; châu Phi sản xuất 2

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, sản xuất thép thô ở 71 quốc gia đạt 954,6 triệu tấn, không biến động nhiều so với cùng kỳ năm 2023. Sản xuất thép thô ở khu vực EU (khác) có mức tăng trưởng mạnh nhất với 10,7%, tiếp theo đến Trung Đông với 5,8% và châu Phi với 3,2%. Còn lại các châu lục, khu vực khác tăng trưởng nhẹ, hoặc giảm.

Biểu đồ 1: Sản lượng thép thô thế giới đến tháng 7/2024



Nguồn: Worldsteel.



2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ thép:

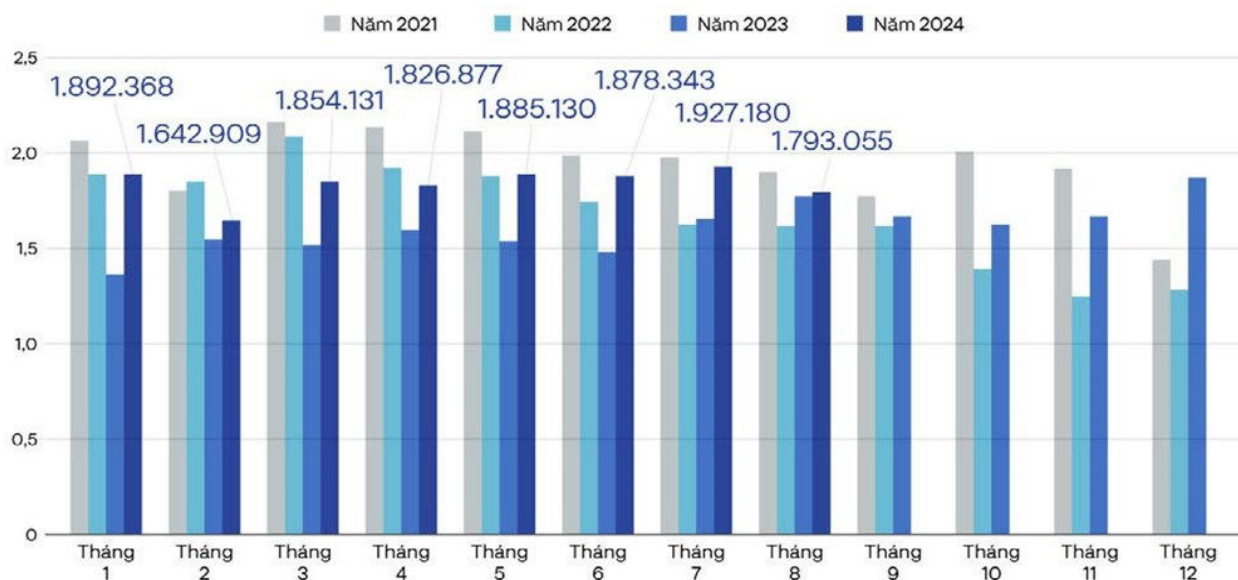
2.1. Sản xuất và tiêu thụ thép thô:

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), trong tháng 8/2024, sản xuất thép thô đạt 1,79 triệu tấn, giảm 7% so với tháng trước và tăng 1,5% so với tháng 8/2023. Tiêu thụ thép thô đạt 1,8 triệu tấn, đi ngang so với tháng trước nhưng tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu thép thô tháng 7 đạt 244.388 tấn, tăng 19,5% so với tháng 7 và tăng 35% so với tháng 8/2023.

Tính chung 8 tháng năm 2024, sản xuất thép thô đạt 14,6 triệu tấn, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 14,2 triệu tấn, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 1,8 triệu tấn, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2023.

Biểu đồ 2: Tình hình sản xuất thép thô 2021-2024

Đơn vị: triệu tấn. Nguồn: VSA



2.2. Sản xuất và tiêu thụ thép thành phẩm:

Thép thành phẩm: Trong tháng 8, sản xuất thép thành phẩm đạt 2,53 triệu tấn, tăng 0,2% so với tháng 7 và tăng 28% so với tháng 8/2023. Bán hàng thép thành phẩm đạt 2,52 triệu tấn, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 789.208 tấn, tăng 90% so với cùng kỳ.

Thép xây dựng: Trong tháng 8, sản xuất thép xây dựng đạt hơn 1 triệu tấn, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 4% so với tháng 8/2023. Bán hàng đạt 981.624 tấn, tăng 1,4% so với tháng trước và giảm 16% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu thép xây dựng đạt 198.161 tấn, tăng 48% so với tháng 7 nhưng tăng 12% so với tháng 8/2023.

Tính chung 8 tháng năm 2024, sản xuất thép xây dựng đạt 7,8 triệu tấn, tăng 14% so với mức cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép đạt 7,77 triệu tấn, tăng 15%. Trong đó, xuất khẩu có nhiều khởi sắc khi tăng 20,5% so với cùng kỳ, đạt hơn 1,1 triệu tấn.

Thép cuộn cán nóng: Sản xuất thép cuộn cán nóng trong tháng 8 đạt 579.163 tấn, tăng 5% so với tháng 7/2024 và tăng 84% so với tháng 8/2023. Bán hàng ước đạt 620.099 tấn, tăng 7,28% so với tháng trước và tăng 59% so với cùng kỳ (Bảng 6).

Tính chung 8 tháng năm 2024, sản xuất thép HRC đạt 4,5 triệu tấn, tăng 6% cùng kỳ năm 2023. Bán hàng HRC đạt 4,5 triệu tấn, tăng 2,2% so với 8 tháng năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 1,65 triệu tấn, giảm 25% so với cùng kỳ.

Thép cán nguội - CRC: Trong tháng 8, sản xuất thép cán nguội trong nước đạt 244.488 tấn, tăng 4,3% so với tháng 7/2024 nhưng giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép CRC ước đạt 224.336 tấn, giảm 5,3%

so với với tháng trước và xấp xỉ cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 31.596 tấn, giảm 7% so với tháng trước nhưng tăng 17% cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 8 tháng năm 2024, sản xuất thép CRC đạt hơn 1,74 triệu tấn, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép CRC đạt 1,69 triệu tấn, tăng 39% so với cùng kỳ, trong đó xuất khẩu đạt 304.000 tấn, tăng 8%.

3. Giá xuất khẩu

Sau nhiều đợt giảm liên tiếp trong tháng 8, giá thép xây dựng đang có dấu hiệu hồi phục. Vào đợt điều chỉnh mới nhất (15-17/9), giá thép xây dựng diễn biến trái chiều, Hoà Phát tăng giá, còn một số thương hiệu khác giảm giá bán sản phẩm.

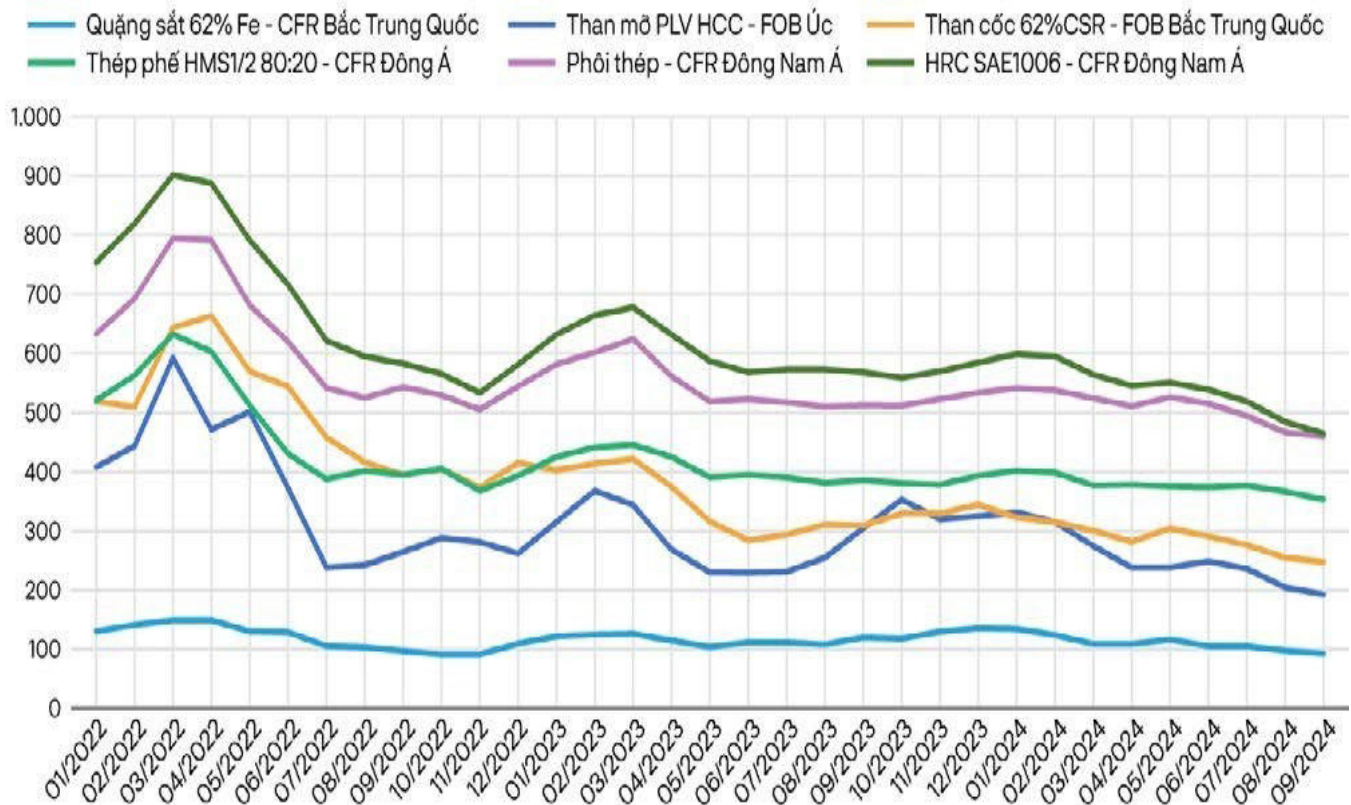
Thép tấm: Tại Mỹ, thị trường thép tấm ổn định, mức cầu yếu, người mua chỉ mua khi cần thiết.

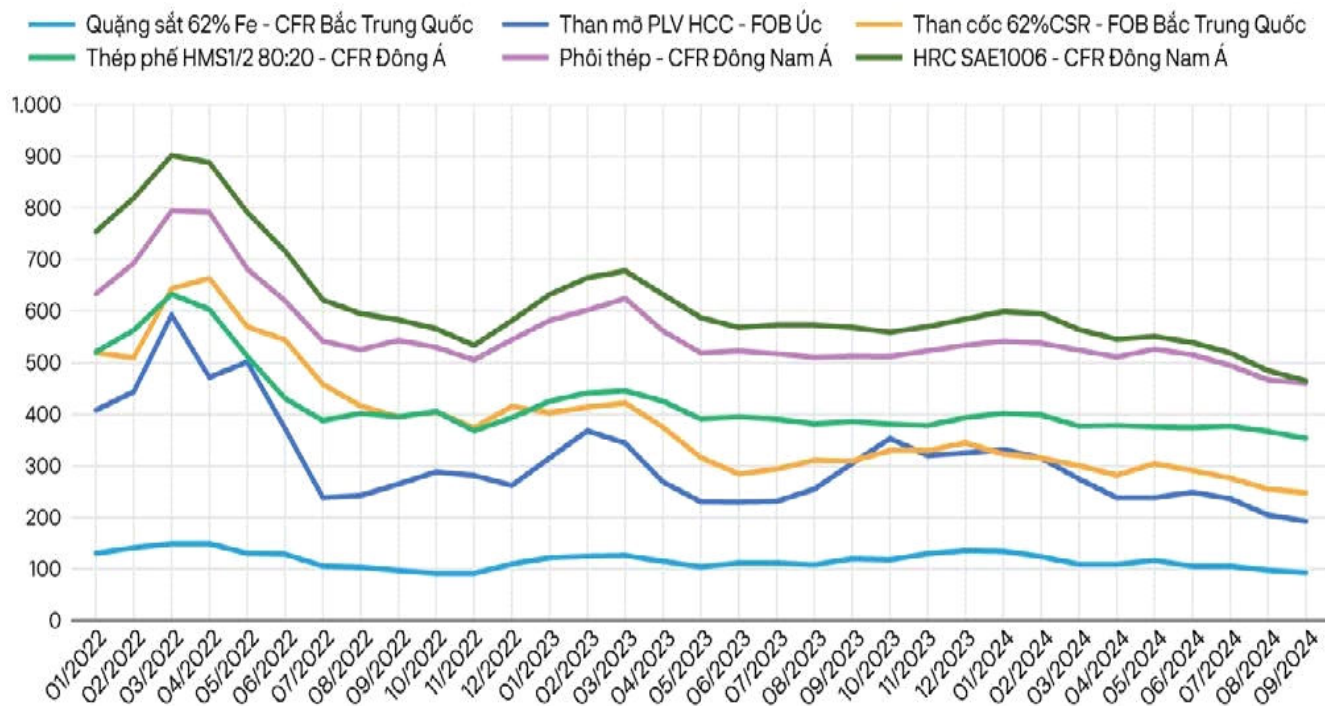
Thị trường thép tấm châu Âu ổn định. Một số nhà máy đẩy giá chào hàng lên cao mặc dù hoạt động kinh doanh khá trầm lắng do kỳ nghỉ hè ở hầu hết các nước châu Âu. Giá thép tấm nặng trong nước ở Tây Bắc Âu ở mức 720 Euro/tấn (797 USD/tấn) vào ngày 16 tháng 8, không đổi so với tuần trước. Ở châu Á, thị trường thép tấm suy yếu khi theo dõi giá kỳ hạn của Trung Quốc chậm chạp trong bối cảnh nhu cầu tiếp tục yếu và triển vọng giảm giá.

Giá thép tấm SS400 dày 12-20 mm ở mức 470 USD/tấn FOB Trung Quốc ngày 14 tháng 8, giảm 17 USD/tấn so với tuần trước. Thép tấm cùng loại dày 12-25 mm ở mức 483 USD/tấn CFR Hàn Quốc, giảm 17 USD/tấn so với tuần trước.

Biểu đồ 9: Giá nguyên liệu sản xuất thép từ năm 2022 đến đầu tháng 8/2024

Đơn vị: USD/tấn. Nguồn: VSA





4. Dự báo

4.1. Sản xuất

Ngành thép Việt Nam tiếp nối xu hướng sản xuất và sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường trong chiến lược phát triển bền vững toàn cầu, đặc biệt với cam kết của Chính phủ Việt Nam tại COP26 về phát thải ròng carbon bằng không vào năm 2050.

Triển vọng sản xuất thép của Việt Nam sẽ tăng khoảng 10% năm 2024 và 8% vào năm 2025 khi nhu cầu sử dụng thép các ngành kinh tế trong nước hồi phục trở lại. Dự báo sản xuất thép thành phẩm 2024 - 2025 sẽ đạt khoảng 28-30 triệu tấn và nhu cầu tiêu thụ thép trong nước ước đạt khoảng 21-22,5 triệu tấn.

- Cơ hội:

+ GDP của Việt Nam dự kiến đạt 6-6.5% năm 2024. Thép vẫn là vật liệu cơ bản của thế giới, Việt Nam là quốc gia đang phát triển, nhu cầu thép phát triển hạ tầng cơ sở tăng. Tiêu thụ thép bình quân đầu người hiện ở mức 240 kg/ người và dự kiến tăng lên 290-300 kg/người vào năm 2030.

+ Sản lượng và chất lượng thép đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu đến hơn quốc gia.

+ Việc các doanh nghiệp chuyển đổi sang công nghệ hiện đại, hiệu quả giúp tiết kiệm chi phí sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh khi tham gia thị trường quốc tế. Cùng thời điểm, ngành thép toàn cầu cũng đang hướng đến mục tiêu khí hậu giảm 1,5 độ C.

- Thách thức:

+ Suy thoái kinh tế toàn cầu cùng với lạm phát, thất nghiệp gia tăng khiến nhu cầu thép toàn cầu giảm.

+ Quá trình hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết thương mại trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới đang tạo áp lực chuyển đổi công nghệ.

+ Phát thải hiện tại (37 triệu tấn) cao hơn 1,85 lần, toàn ngành công nghiệp 2050 (20 triệu tấn).

4.2. Tiêu thụ:

3 yếu tố được kỳ vọng sẽ giúp thị trường thép tăng trưởng trở lại:

Nhu cầu thị trường thép tăng vì tái thiết sau bão Yagi

Siêu bão Yagi quét qua đã gây ra nhiều thiệt hại lớn cho các tỉnh phía Bắc, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trong ngành vật liệu xây dựng, đặc biệt là những đơn vị sản xuất tôn mạ và ống thép. Do đó, nhu cầu tăng cao sẽ giúp nâng cao doanh số bán hàng và lợi nhuận của các doanh nghiệp sản xuất các loại vật liệu này.

Sự phục hồi của thị trường bất động sản.

Các doanh nghiệp ngành tôn, thép đang mong chờ thị trường bất động sản sẽ sớm khởi sắc, tạo ra nhu cầu về xây dựng, nhất là khi thị trường bất động sản vốn chiếm 60% nhu cầu thép dần được tháo gỡ khó khăn về pháp lý nhờ những chính sách được sửa đổi, bổ sung. Số dự án đang triển khai cho thấy sự tăng trưởng rõ rệt tại miền Bắc và có sự phục hồi tại khu vực miền Nam, kỳ vọng nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng bao gồm thép sẽ gia tăng trong các quý tới..

Các luật như Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2023, Luật Kinh doanh bất động sản 2023 đã có hiệu lực từ 1/8/2024 được kỳ vọng sẽ giúp thị trường bất động sản đẩy mạnh nguồn cung trong thời gian tới. Theo đó, mảng thép xây dựng có thể dần hồi phục rõ nét từ cuối năm 2024, đầu năm 2025, khi các dự án bất động sản được khơi thông pháp lý và các dự án đường sắt lớn được triển khai.

Việt Nam sớm áp dụng biện pháp chống bán phá giá thép cuộn cán nóng (HRC) có nguồn gốc từ Trung Quốc và Ấn Độ.

Các cơ quan chức năng có động thái điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá với các sản phẩm thép tôn mạ đến từ nước ngoài. Cụ thể, ngày 26/7, Bộ Công thương đã ra quyết định về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá với một số sản phẩm thép cán nóng (HRC) có xuất xứ từ Ấn Độ và Trung Quốc.

Thời kỳ điều tra để xác định hành vi bán phá giá và xác định thiệt hại là từ ngày 1/7/2023 đến ngày 30/6/2024. Thời hạn ra quyết định áp thuế cuối cùng là 1 năm kể từ ngày có quyết định điều tra (26/7/2025). Trong trường hợp đặc biệt, thời gian này có thể được gia hạn nhưng tổng thời gian điều tra không quá 18 tháng (chậm nhất quý I/2026).

Trong báo cáo mới đây, Chứng khoán Phú Hưng (PHS) kỳ vọng Việt Nam sẽ sớm ban hành quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá HRC vào cuối năm 2025 hoặc chậm nhất là quý I/2026

5. Tình hình xuất khẩu thép tấm theo mã HS:

5.1. Mã HS 7208:

- *Sản xuất và xuất khẩu:* Đây là mã hàng có sản lượng và trị giá xuất khẩu lớn nhất trong nhóm thép tấm. Trong tháng 8/2024, xuất khẩu mã HS 7208 đạt khoảng 1,2 triệu tấn, trị giá 850 triệu USD, tăng nhẹ so với tháng trước.

- *Thị trường chính:* Italy, Malaysia và Tây Ban Nha tiếp tục là các thị trường lớn nhất. Italy chiếm tỷ trọng cao nhất nhờ nhu cầu ổn định từ ngành xây dựng.

- *Thách thức:* Hoa Kỳ vẫn không phải là thị trường lớn cho mã này, với thị phần dưới 0,01%, do các biện pháp phòng vệ thương mại.

5.2. Mã HS 7211:

- *Sản xuất và xuất khẩu:* Xuất khẩu mã HS 7211 trong tháng 8/2024 đạt 150 nghìn tấn, trị giá 95 triệu USD, giảm nhẹ so với tháng trước.

- *Thị trường chính:* Campuchia và Mexico vẫn là hai thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm phần lớn giá trị xuất khẩu.

- *Thách thức:* EU và Hoa Kỳ không nằm trong nhóm thị trường chính, với thị phần rất thấp.

5.3. Mã HS 7225:

- *Sản xuất và xuất khẩu:* Xuất khẩu mã HS 7225 đạt 300 nghìn tấn, trị giá 210 triệu USD, giảm 5% so với tháng trước.
- *Thị trường chính:* Canada và Đức là hai thị trường lớn nhất, nhưng sự cạnh tranh từ các nhà cung cấp khác vẫn rất mạnh mẽ.
- *Thách thức:* Việt Nam cần cải thiện chất lượng sản phẩm và giảm chi phí sản xuất để tăng khả năng cạnh tranh..

5.4. Mã HS 7226:

- *Sản xuất và xuất khẩu:* Mã HS 7226 ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, với sản lượng xuất khẩu đạt 50 nghìn tấn, trị giá 35 triệu USD, tăng 10% so với tháng trước.
- *Thị trường chính:* Đức là thị trường lớn nhất trong EU, chiếm gần 10% tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam.
- *Thách thức:* Hoa Kỳ vẫn không phải là thị trường lớn, và xuất khẩu sang đây không ổn định.

6. Thông tin vụ việc phòng vệ thương mại

6.1. Những chính sách ảnh hưởng đến ngành thép trong năm 2024

- Chính sách của Trung Quốc
- Tác động của cơ chế điều chỉnh carbon của EU (CBAM)
- Thỏa thuận xanh
- Mục tiêu Net Zero của ASEAN
- Định hướng của ASEAN về biến đổi khí hậu
- Công suất sản xuất thép không chắc chắn trong ASEAN.

6.2. Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của EU

EU công bố Quy định thực thi (EU) 2023/1773 liên quan đến nghĩa vụ báo cáo mục đích của cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) trong giai đoạn chuyển tiếp, có hiệu lực từ ngày 16/9/2023.

Theo đó, quy định thực thi nêu chi tiết các nghĩa vụ báo cáo chuyển tiếp đối với các nhà nhập khẩu hàng hóa CBAM của EU và phương pháp chuyển tiếp để tính toán lượng khí thải tích hợp thải ra trong quá trình sản xuất hàng hóa CBAM.

Để giúp cả các nhà nhập khẩu và nhà sản xuất nước thứ ba, Ủy ban cũng đã công bố hướng dẫn dành cho các nhà nhập khẩu EU và các cơ sở ngoài EU về việc thực hiện thực tế các quy định mới.

Các công cụ công nghệ thông tin chuyên dụng, tài liệu đào tạo, hội thảo trực tuyến và các hướng dẫn sẽ hỗ trợ doanh nghiệp tính toán và báo cáo khi cơ chế chuyển đổi bắt đầu.

Các nhà nhập khẩu sẽ được yêu cầu thu thập dữ liệu quý IV, kể từ ngày 1/10/2023 và báo cáo đầu tiên phải nộp trước ngày 31/1/2024.

Việc áp dụng dần dần CBAM theo thời gian cũng sẽ cho phép thực hiện quá trình chuyển đổi thận trọng, có thể dự đoán và cân đối cho các doanh nghiệp EU và ngoài EU, cũng như cho các cơ quan công quyền.

Trong giai đoạn này, các nhà nhập khẩu hàng hóa trong phạm vi quy định mới sẽ chỉ phải báo cáo lượng phát thải khí nhà kính (GHG) trong hàng nhập khẩu (phát thải trực tiếp và gián tiếp) mà không thực hiện bất kỳ khoản thanh toán hoặc điều chỉnh tài chính nào.

Phát thải gián tiếp sẽ được đề cập trong phạm vi sau giai đoạn chuyển tiếp đối với một số lĩnh vực nhất định (xi măng và phân bón) trên cơ sở phương pháp luận xác định được nêu trong Quy định thực thi và hướng dẫn kèm theo.

Trong năm đầu tiên thực hiện, các công ty sẽ có lựa chọn báo cáo theo ba cách: báo cáo đầy đủ theo phương pháp mới (phương pháp của EU); báo cáo dựa trên hệ thống quốc gia tương đương của nước thứ ba; báo cáo dựa trên các giá trị tham chiếu.

Kể từ ngày 1/1/2025, chỉ phương pháp của EU mới được chấp nhận.

Sau khi hệ thống vĩnh viễn có hiệu lực vào ngày 1/1/2026, các nhà nhập khẩu sẽ phải khai báo hàng năm về số lượng hàng hóa nhập khẩu vào EU trong năm trước đó và lượng khí thải nhà kính liên quan.

Sau đó, nhà nhập khẩu sẽ giao nộp số lượng chứng chỉ CBAM tương ứng. Giá của chứng chỉ sẽ được tính tùy thuộc vào giá đấu giá trung bình hàng tuần của các khoản trợ cấp ETS của EU được biểu thị bằng euro/tấn CO₂ thải ra.

Việc loại bỏ dần việc phân bổ tự do theo EU ETS sẽ diễn ra song song với việc dần dần áp dụng CBAM trong giai đoạn 2026-2034.

6.3. Mỹ đình chỉ áp thuế với thép, nhôm của EU đến tháng 3/2025

Ủy ban châu Âu (EC) cho biết EU và Mỹ vừa đạt được thỏa thuận rằng Mỹ sẽ tiếp tục đình chỉ thuế quan đối với thép và nhôm của EU cho đến tháng 3/2025 và EU sẽ không áp dụng lại các biện pháp trả đũa.

Thỏa thuận có hiệu lực trong vòng 15 tháng. Điều này có nghĩa tranh chấp sẽ tạm dừng cho đến khi cuộc bầu cử ở Mỹ và EU hoàn thành.

Hiệp hội thép châu Âu (Eurofer) cho biết việc gia hạn này là tín hiệu tích cực, mở đường cho việc nối lại các cuộc đàm phán.

Tương tự, Hội đồng Rượu chưng cất Mỹ cũng cho rằng thỏa thuận đã ngăn chặn việc EU tái áp thuế, cũng như tăng gấp đôi thuế với hàng hóa Mỹ lên 50% trong năm 2024. Hiệp hội mong muốn hai bên sẽ chấm dứt tranh chấp vĩnh viễn.

Theo quy định hạn ngạch, Mỹ không đánh thuế đối với 3,3 triệu tấn thép và 384.000 tấn nhôm nhập khẩu từ EU và Mỹ sẽ áp thuế khi khối lượng nhập khẩu vượt con số này.

6.4. Động thái của Mỹ và Trung Quốc liên quan đến việc áp thuế thép, nhôm

Tổng thống Mỹ Joe Biden kêu gọi tăng gấp 3 lần thuế với nhôm và thép Trung Quốc

Ngày 17/4, Tổng thống Mỹ Joe Biden đã kêu gọi tăng gấp 3 lần thuế đối với thép và nhôm Trung Quốc, với lý do “cạnh tranh không công bằng”, theo CNBC.

Lời kêu gọi của ông Biden được đưa ra khi Đại diện thương mại Mỹ (USTR) thông báo họ đang tiến hành cuộc điều tra về các hoạt động thương mại của Trung Quốc trong lĩnh vực đóng tàu, hàng hải và kho vận (logistics) để đáp lại kiến nghị gần đây của 5 công đoàn Mỹ.

Mức thuế trung bình hiện nay đối với một số sản phẩm thép và nhôm nhập khẩu của Trung Quốc là 7,5% theo mục 301.

Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế Nhà Trắng Jared Bernstein cho biết, việc tăng thuế như vậy sẽ không có tác động tiêu cực đến nền kinh tế Mỹ. Nhà Trắng giải thích các chính sách và khoản trợ cấp của Trung Quốc cho ngành thép và nhôm trong nước của họ đang ảnh hưởng đến những sản phẩm

chất lượng cao của Mỹ. Họ nói các sản phẩm của Trung Quốc được sản xuất với lượng khí thải cao hơn và có giá “rẻ một cách bất thường”.

Trung Quốc tuyên bố sẽ hành động nếu Mỹ áp thuế thép, nhôm

Bộ Thương mại Trung Quốc mới đây tuyên bố rằng Mỹ đang “tự ý áp thuế đối với các sản phẩm của Trung Quốc”, chính trị hóa các vấn đề kinh tế và làm suy yếu an ninh của chuỗi cung ứng toàn cầu. Trung Quốc kêu gọi Mỹ ngừng tăng thuế và cam kết thực hiện mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi của mình.

Tổng thống Mỹ Joe Biden đang kêu gọi áp thuế 25% đối với một số sản phẩm thép và nhôm của Trung Quốc nhằm củng cố ngành thép của Mỹ và thu hút công nhân của ngành này.

Hiện tại, mức thuế trung bình đối với thép và nhôm Trung Quốc là 7,5%. Lời kêu gọi của ông Biden là một nỗ lực khác nhằm làm rõ rằng những cảnh báo gần đây của Washington về các hoạt động thương mại của Trung Quốc không phải là lời đe dọa suông, theo CNBC.

Lời kêu gọi của Tổng thống Mỹ Joe Biden được đưa ra khi Đại diện thương mại Mỹ (USTR) thông báo họ đang tiến hành cuộc điều tra về các hoạt động thương mại của Trung Quốc trong lĩnh vực đóng tàu, hàng hải và logistics để đáp lại kiến nghị gần đây của 5 công đoàn Mỹ.

Tuần trước, Bộ trưởng Bộ Tài chính Janet Yellen đã nêu lo ngại rằng các khoản trợ cấp của Trung Quốc đang dẫn đến tình trạng dư cung các sản phẩm năng lượng sạch như tấm pin mặt trời và xe điện. Nguồn cung sẽ vượt nhu cầu của thị trường nội địa.

Các nhà phân tích nhận định bước đi này sẽ có tác động kinh tế tối thiểu. Nhập khẩu thép và nhôm của Trung Quốc đạt tổng trị giá khoảng 1,7 tỷ USD vào năm 2023, chiếm phần nhỏ trong tổng thể thị trường. Tuy nhiên, các quan chức Mỹ cho biết các thông báo này nhằm ngăn chặn sự gia tăng nhập khẩu trong tương lai và bảo vệ thị trường Mỹ.

Tổng thống Joe Biden cam kết sẽ giữ United States Steel Corp. thuộc sở hữu của người Mỹ và kêu gọi áp dụng mức thuế cao hơn đối với thép và nhôm Trung Quốc khi ông tìm cách thu hút công nhân công đoàn trước cuộc bầu cử vào tháng 11.

Tổng thống Mỹ cho biết US Steel đã là một công ty mang tính biểu tượng của Mỹ trong hơn một thế kỷ. Và nó vẫn phải là một công ty hoàn toàn của Mỹ - do người Mỹ sở hữu, do các công nhân thép của công đoàn Mỹ điều hành, tốt nhất trên thế giới.

Trung Quốc trước đó đã chỉ trích kế hoạch của chính quyền Biden nhằm tiến hành đánh giá chính thức về lĩnh vực hàng hải, logistics và đóng tàu, coi cuộc điều tra là một điều sai lầm “dựa trên nhu cầu chính trị trong nước”.

Trung Quốc phê duyệt 7,1 triệu tấn công suất thép lò điện hồ quang mới trong nửa đầu năm 2024

Trung Quốc đang đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang thép bền vững khi việc triển khai đầy đủ CBAM đang đến gần. Chính quyền các địa phương đã phê duyệt công suất mới 7,1 triệu tấn thép lò điện hồ quang (EAF) thân thiện với môi trường hơn trong nửa đầu năm nay.

Đồng thời, trong nửa đầu năm 2024, nước này không phê duyệt một dự án mới nào về sản xuất thép sử dụng than. Điều này có thể có nghĩa là một bước ngoặt đối với ngành thép Trung Quốc trong việc ngừng đầu tư mới vào công suất than.

 Bằng cách này, Trung Quốc đang đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang sản xuất “xanh” khi nước này chuẩn bị đối với thuế carbon mới của Châu Âu (CBAM).

Những nỗ lực của nước này nhằm giảm sản lượng và tái sử dụng nhiều phế liệu hơn bằng EAF có thể giảm lượng khí thải carbon khoảng 200 triệu tấn từ ngành thép vào năm 2025, bằng tổng lượng khí thải từ ngành luyện kim của EU.

Trong kế hoạch hành động được công bố gần đây, nhà hoạch định nhà nước Trung Quốc đã nhấn mạnh việc giảm lượng khí thải carbon trong ngành thép trong giai đoạn 2024-2025. Nhìn chung dự kiến sẽ giảm 53 triệu tấn lượng khí thải CO₂ trong ngành so với năm 2023.

Ngoài ra, kế hoạch này còn đưa ra những hạn chế nghiêm ngặt đối với việc xuất khẩu các sản phẩm kim loại có sử dụng năng lượng cao nhưng giá trị gia tăng thấp. Điều này có khả năng hạn chế xuất khẩu dư thừa từ các nhà sản xuất Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc cũng đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ để tăng cường hơn nguồn cung phế liệu trong nước trong những năm tới, bao gồm hỗ trợ về thuế và tài chính. Và việc thực hiện CBAM đã đẩy nhanh nỗ lực của đất nước nhằm cải thiện các biện pháp kiểm soát lượng carbon và đưa ngành luyện kim vào chương trình giao dịch hạn ngạch quốc gia.

Trong năm 2024, Trung Quốc dự định sẽ giảm mức tiêu thụ năng lượng và lượng khí thải carbon dioxide trên mỗi đơn vị GDP lần lượt khoảng 2,5% và 3,9%.

6.5. Các vụ việc nước ngoài khởi xướng điều tra đối với sản phẩm thép xuất khẩu của Việt Nam

- Ấn Độ điều tra chống bán phá giá đối với thép cuộn cán nóng của Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, Tổng vụ Phòng vệ thương mại Ấn Độ (DGTR) đã khởi xướng vụ việc điều tra chống bán phá giá (CBPG) đối với thép cuộn cán nóng có xuất xứ hoặc xuất khẩu từ Việt Nam.

Sản phẩm bị điều tra: thép cuộn cán nóng hợp kim hoặc không hợp kim; không phủ, không mạ hoặc tráng, có độ dày lên đến 25mm và chiều rộng lên đến 2100 mm thuộc các mã HS: 7208; 7211; 7225; 7226. Sản phẩm bị điều tra không bao gồm thép cuộn không gỉ cán nóng.

Thời kỳ điều tra: (i) thời kỳ điều tra bán phá giá (POI): 01/01/2023 đến 31/3/2024 (15 tháng); (ii) thời kỳ điều tra thiệt hại: 01/4/2020- 31/3/2021, 01/4/2021-31/3/2022, 01/4/2022- 31/3/2023 và POI.

Mã kiểm soát sản phẩm (PCN): Nguyên đơn đề xuất sử dụng các PCN làm cơ sở so sánh giá. DGTR đề nghị các bên liên quan bình luận về phạm vi sản phẩm cũng như các PCN được đề xuất trong vòng 15 ngày kể từ ngày khởi xướng.

- Liên minh Châu Âu (EU) dự kiến điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm thép cuộn cán nóng xuất khẩu của Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2024, Ủy ban Châu Âu (EC) đã ban hành Thông báo khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép cán nóng có xuất xứ từ Ai Cập, Ấn Độ, Nhật Bản và Việt Nam, nhập khẩu vào Liên minh Châu Âu (EU).

Giai đoạn điều tra bán phá giá: Từ ngày 01/4/2023 đến ngày 31/3/2024

Giai đoạn điều tra thiệt hại: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2024

Trong Thông báo khởi xướng, EC đã cung cấp chi tiết các nội dung liên quan tới Bên yêu cầu, hàng hóa bị điều tra, cáo buộc bán phá giá, thiệt hại và mối quan hệ nhân quả, cáo buộc về can thiệp giá nguyên liệu đầu vào, quy trình thủ tục điều tra và các thời hạn liên quan, các quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan, hướng dẫn về các thủ tục tải và đăng tải tài liệu trên hệ thống điện tử TRON của EC.

6.6. Nhận định và kiến nghị

Như vậy có thể thấy trong số các mã HS 7208, 7211, 7225 và 7226, hiện Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất là nhóm hàng mã HS 7208, nhóm hàng này cũng có thị phần tăng tại EU trong khi thị phần tại Hoa Kỳ không đáng kể.

Tuy nhiên thép tấm cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phặng vệ thương mại nhất trên thế giới. Theo đó không chỉ các thị trường phát triển như Hoa Kỳ, EU, Canada mà các thị trường đang phát triển hoặc mới nổi như Ấn Độ, Thái Lan...cũng đã thực hiện các cuộc điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với nhóm hàng này.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép tấm của Việt Nam, Cục Phặng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, ính hnh nhập khẩu của các thị trường, đặc biệt là Hoa Kỳ, EU. Đồng thời, các DN cần chủ động ăm hiểu hoặc liên hệ Cục phặng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trính tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp PVTM tại các thị trường xuất khẩu. Đặc biệt, trong bối cảnh hàng từ các nước khác bị áp dụng các biện pháp PVTM (chống bán phá giá, chống trợ cấp), Hoa Kỳ và EU cũng có nhiều khả năng sẽ tăng cường việc giám sát và điều tra chống lẩn tránh các biện pháp PVTM. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ư định lẩn tránh thuế.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ư kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra tại Hoa Kỳ và EU hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu; thường xuyên trao đổi, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong quá trính xử lư các vụ việc liên quan nếu có.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP CUỘN XUẤT KHẨU

1. Tổng quan thị trường thép cuộn và xu hướng

Báo cáo nghiên cứu thị trường mới phát hành của MarketAndResearch cho thấy quy mô thị trường thép cuộn của châu Âu đạt giá trị 20,29 tỷ USD vào năm 2024. Được hỗ trợ bởi xu hướng tiêu dùng và chính sách hỗ trợ của các chính phủ trong khu vực, thị trường được dự đoán sẽ tăng trưởng hơn nữa với tốc độ CAGR là 18,1% trong giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2028 , đạt giá trị khoảng 58,85 tỷ USD vào năm 2028.

Thép cuộn là loại xe đạp có gắn động cơ điện giúp xe di chuyển khi người lái đạp hoặc không đạp; giúp họ đi được quãng đường dài hơn với tốc độ nhanh hơn mà không mệt mỏi. Tính năng này phù hợp với một xã hội có mức độ già hóa dân số nhanh như tại EU.

Các tính năng hữu ích của thép cuộn như hỗ trợ lực bàn đạp, pin sạc và trọng lượng nhẹ cùng với thiết kế hấp dẫn cũng thu hút người dùng ở các độ tuổi trung niên, thậm chí người trẻ hơn. Với thép cuộn có hỗ trợ bàn đạp, người lái có thể chọn tập thể dục với trải nghiệm đạp xe truyền thống (bằng cách tự đạp xe), nhưng cũng có thể sử dụng chế độ chạy bằng điện khi cần phải vượt qua quãng đường dài và khó khăn hơn.

Các dòng thép cuộn từ tích hợp đầy đủ với vật liệu chất lượng cao đang tiếp tục thúc đẩy doanh số bán chúng trên thị trường. Thép cuộn được coi là phương tiện đi lại dễ dàng và an toàn, làm tăng nhu cầu sử dụng của người tiêu dùng.

Thị trường cũng chứng kiến sự tham gia nhiều hơn của các nhà sản xuất, cộng với năng suất tăng giúp thép cuộn có giá cả phải chăng và dễ tiếp cận hơn với đại đa số người tiêu dùng tại EU.

Trong đại dịch COVID-19, nhu cầu đối với thép cuộn càng tăng cao do khách du lịch lo ngại và thận trọng về việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

Ngay cả sau khi dịch COVID-19 đã kết thúc, các trào lưu e-MTB, e-trekking và các hoạt động tương tự khác trong cả thế hệ trẻ và người lớn tuổi trong khu vực là một yếu tố giúp thúc đẩy sự phát triển của thị trường.

Trong khi các nước EU đang tiên phong trong quá chuyển đổi sang nền kinh tế sản xuất và tiêu dùng bền vững, thép cuộn thu hút được sự chú ý rộng rãi trên khắp châu Âu như một giải pháp thay thế bền vững cho các phương tiện cơ giới thông thường, thúc đẩy trách nhiệm với môi trường đồng thời cung cấp một phương tiện đi lại trong đô thị hiệu quả. Thực vậy, ở châu Âu, quá trình đô thị hóa nhanh chóng và tình trạng tắc nghẽn giao thông gia tăng thúc đẩy người dân thành phố tìm kiếm các phương tiện giao thông thay thế, trong đó thép cuộn đang nổi lên như một giải pháp tiện lợi.

Bên cạnh đó, tiến bộ công nghệ cũng đóng vai trò then chốt cho sự phát triển của thị trường này trong thời gian tới. Những cải tiến về thời lượng pin, hiệu suất động cơ và thiết kế tổng thể của thép cuộn giúp sản phẩm này thân thiện và đáp ứng được nhiều kỳ vọng của người tiêu dùng.

Ngoài ra, EU cũng đầu tư cho cơ sở hạ tầng chẳng hạn như thiết lập làn đường dành cho thép cuộn và bãi đậu xe, càng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc sử dụng thép cuộn.

Hơn nữa, trong bối cảnh biến động kinh tế như giá nhiên liệu và chi phí sinh hoạt chung, thép cuộn trở thành một lựa chọn tiết kiệm hơn và phù hợp với người tiêu dùng bình dân tại EU.

Một số nhà cung ứng lớn tại thị trường EU có thể kể đến Accell Group, Riese & Muller GmbH, Powabyke UK Ltd, QWIC, Kalkhoff Werke GmbH.

Thị trường có mức tăng trưởng khả quan khi một số công ty chủ chốt tích cực tham gia vào các chiến lược đổi mới, mở rộng và tăng cường sự hiện diện của họ. Các nhà sản xuất hàng đầu đang đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) để giới thiệu các mẫu thép cuộn hiệu quả hơn, nhẹ hơn và thân thiện với người dùng hơn. Hợp tác với các công ty công nghệ cũng sẽ là một xu hướng trong ngành, nhằm cải tiến pin, hiệu suất động cơ và các tính năng kết nối thông minh.

Dự báo các nhà cung cấp sẽ đầu tư xây dựng quan hệ đối tác với các nhà phân phối địa phương và quảng bá sản phẩm của họ thông qua các chiến dịch tiếp thị có mục tiêu để tiếp cận các nhóm nhân khẩu học khác nhau. Các sáng kiến bền vững cũng sẽ được các nhà cung ứng sản phẩm này đặt lên hàng đầu, phù hợp với các mục tiêu môi trường của tại EU và sự ưu của người tiêu dùng cho các giải pháp giao thông thân thiện với môi trường.

2. Nhập khẩu thép cuộn từ thị trường ngoại khối vào EU và so sánh tương quan nguồn nhập khẩu từ Việt Nam với các nguồn cung ứng chính

2.1. Diễn biến nhập khẩu nhóm hàng thép cuộn vào EU giai đoạn 2018-2024

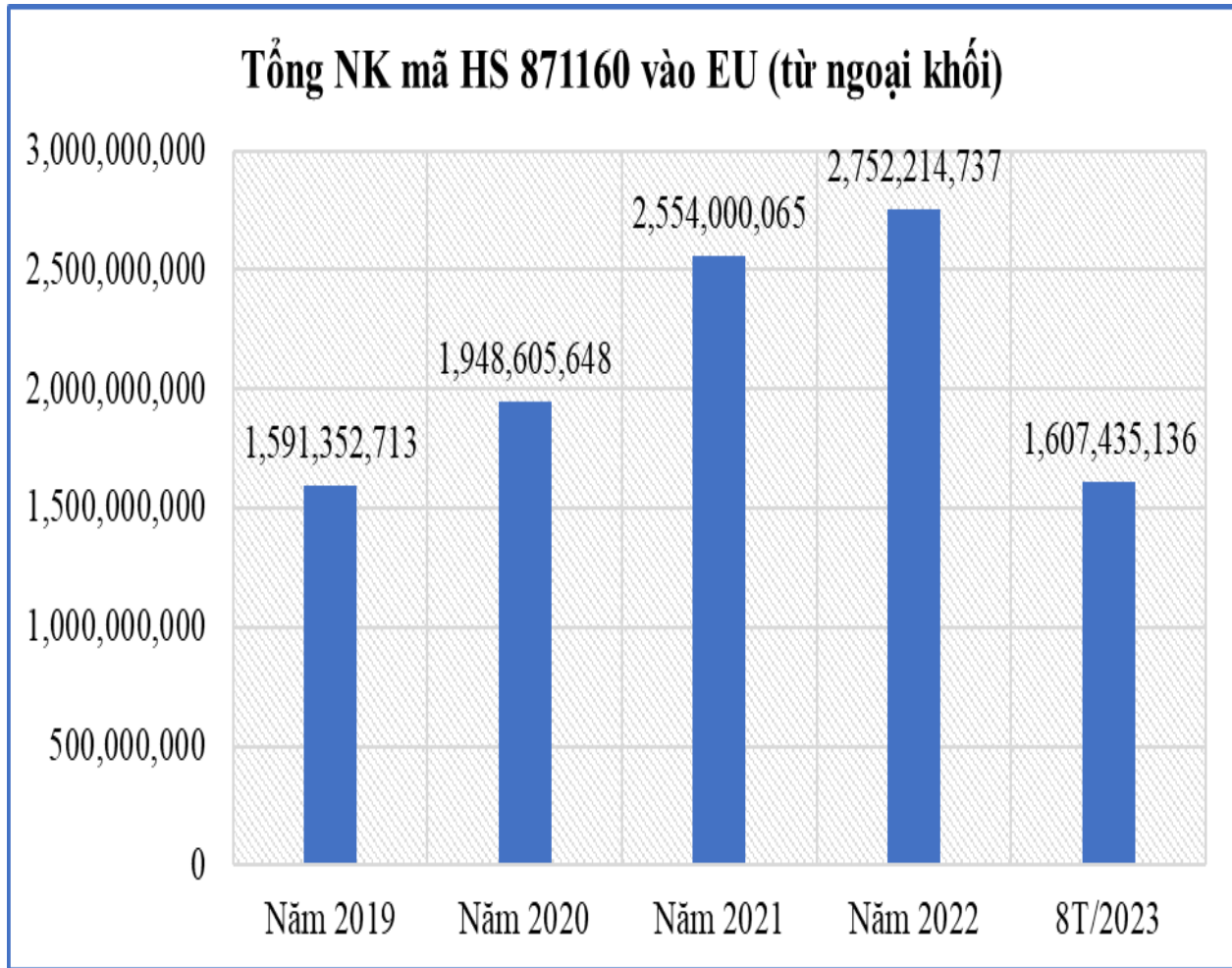
Theo số liệu thống kê của IHS Markit, nhập khẩu thép cuộn vào EU từ các thị trường ngoại khối liên tục gia tăng trong giai đoạn 2019-2024, bất chấp dịch bệnh COVID-19 làm gián đoạn thương mại toàn cầu.

Năm 2024, nhập khẩu nhóm hàng này tăng 7,76% so với năm 2024 và tăng tới 72,9% so với năm 2019-năm liền trước dịch bệnh. Các ưu điểm của thép cuộn và xu hướng tiêu dùng mới đã thúc đẩy nhập khẩu nhóm hàng này vào EU trong những năm gần đây.

8 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu nhóm hàng này vào EU từ các thị trường ngoại khối chậm lại, chỉ đạt 1,6 tỷ USD, tức là trung bình khoảng 200 triệu USD/tháng, thấp hơn so với mức trung bình 229 triệu USD/tháng của năm 2024. Điều này là do sức mua suy giảm vì lạm phát và người tiêu dùng đang có xu hướng tăng chi tiêu cho dịch vụ thay vì tập trung vào chi tiêu cho hàng hóa như trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19.

Biểu đồ 1: Nhập khẩu nhóm hàng thép cuộn mã HS 8171.60 vào EU từ các thị trường ngoại khối giai đoạn 2019-2024

Đvt: USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của IHS

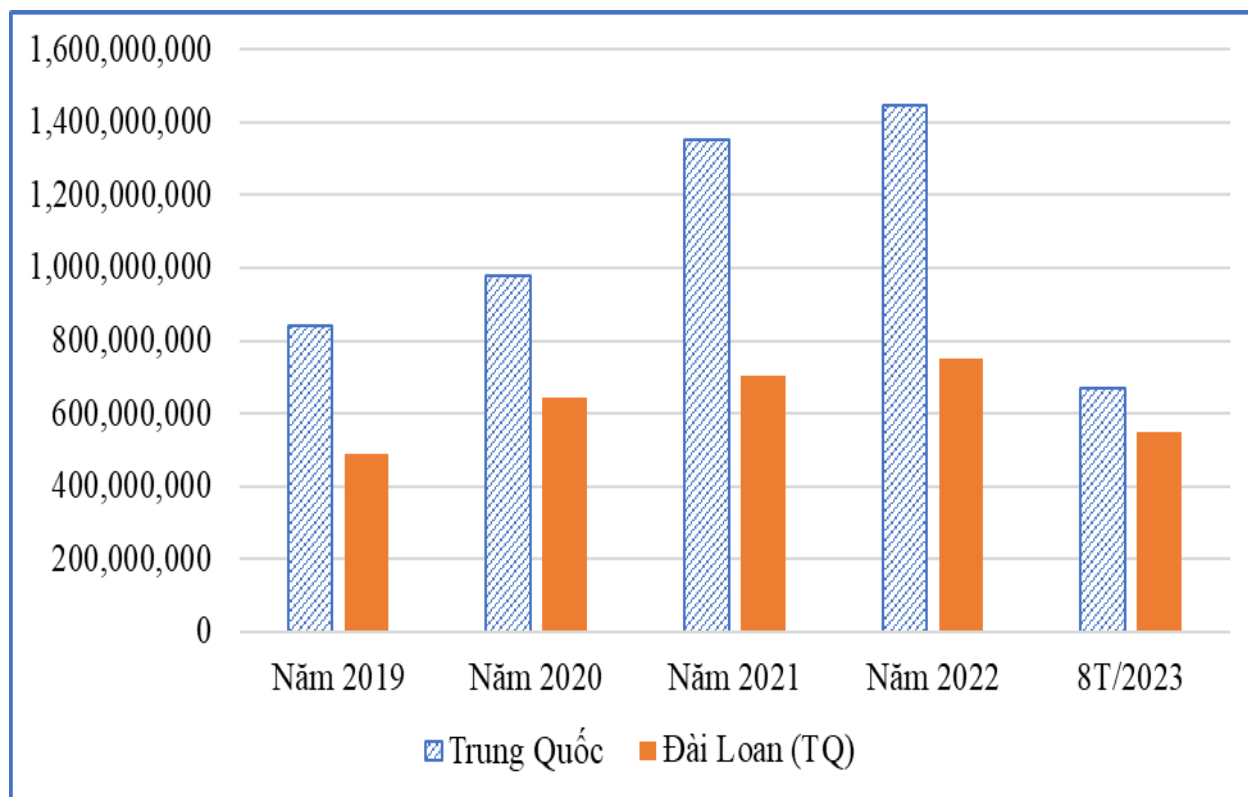
EU nhập khẩu nhóm hàng này từ nhiều thị trường ngoại khối, trong đó Trung Quốc là nguồn cung ứng lớn nhất, tiếp theo là Đài Loan (TQ) và Việt Nam.

Nhìn chung nhập khẩu từ hai nguồn cung ứng hàng đầu đã tăng liên tục qua các năm 2019-2024. Bước sang năm 2024, nhập khẩu từ Trung Quốc điều chỉnh giảm, 8 tháng đầu năm 2024 giảm 35% so với cùng kỳ năm 2024, trong khi đó nhập khẩu từ Đài Loan (TQ) vẫn tăng 18,99%.

Trong 8 tháng đầu năm nay, nhập khẩu từ Thái Lan và Hàn Quốc cũng sụt giảm mạnh ở mức 2 con số, trong khi nhập khẩu từ Hoa Kỳ tăng ấn tượng với 54,19%.

Biểu đồ 2: Nhập khẩu nhóm hàng thép cuộn mã HS 8171.60 vào EU từ Trung Quốc và Đài Loan (TQ), giai đoạn 2019-2024

Đvt: USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của IHS

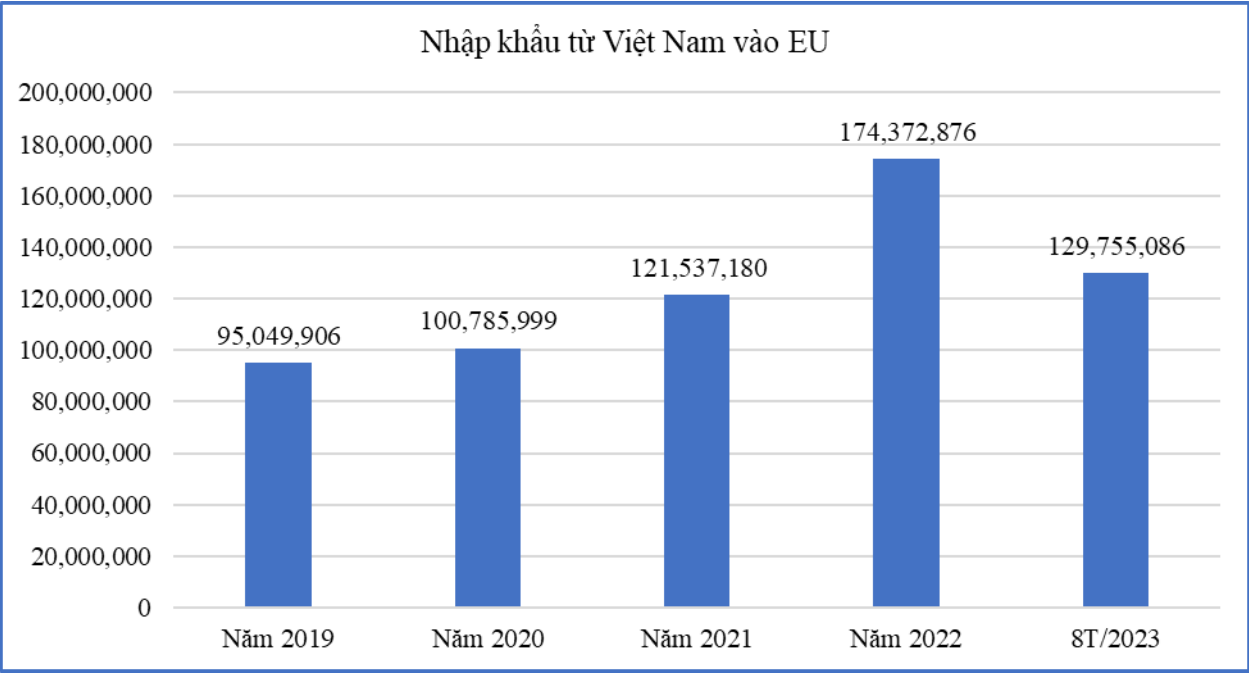
2.2. So sánh tương quan nhập khẩu từ Việt Nam và các nguồn cung ứng chính

a) Nhập khẩu từ Việt Nam vào EU trong giai đoạn 2019-2024:

Số liệu thống kê hải quan EU cho thấy Việt Nam đứng thứ 3 trong số các nguồn cung ứng lớn nhóm hàng thép cuộn mã HS 8171.60 vào EU từ năm 2019 đến nay. Xuất khẩu nhóm hàng này sang EU vẫn tăng qua các năm, bất chấp dịch bệnh COVID-19.

8 tháng đầu năm 2024, trong khi hoạt động xuất khẩu khó khăn chung thì xuất khẩu nhóm hàng này từ Việt Nam sang EU vẫn tăng 33,26% so với 8 tháng năm 2024, ngược với xu hướng sụt giảm của nguồn cung từ Trung Quốc, Thái Lan và Hàn Quốc.

Biểu đồ 3: Nhập khẩu nhóm hàng thép cuộn mã HS 8171.60 vào EU từ Việt Nam giai đoạn 2019 -2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của IHS

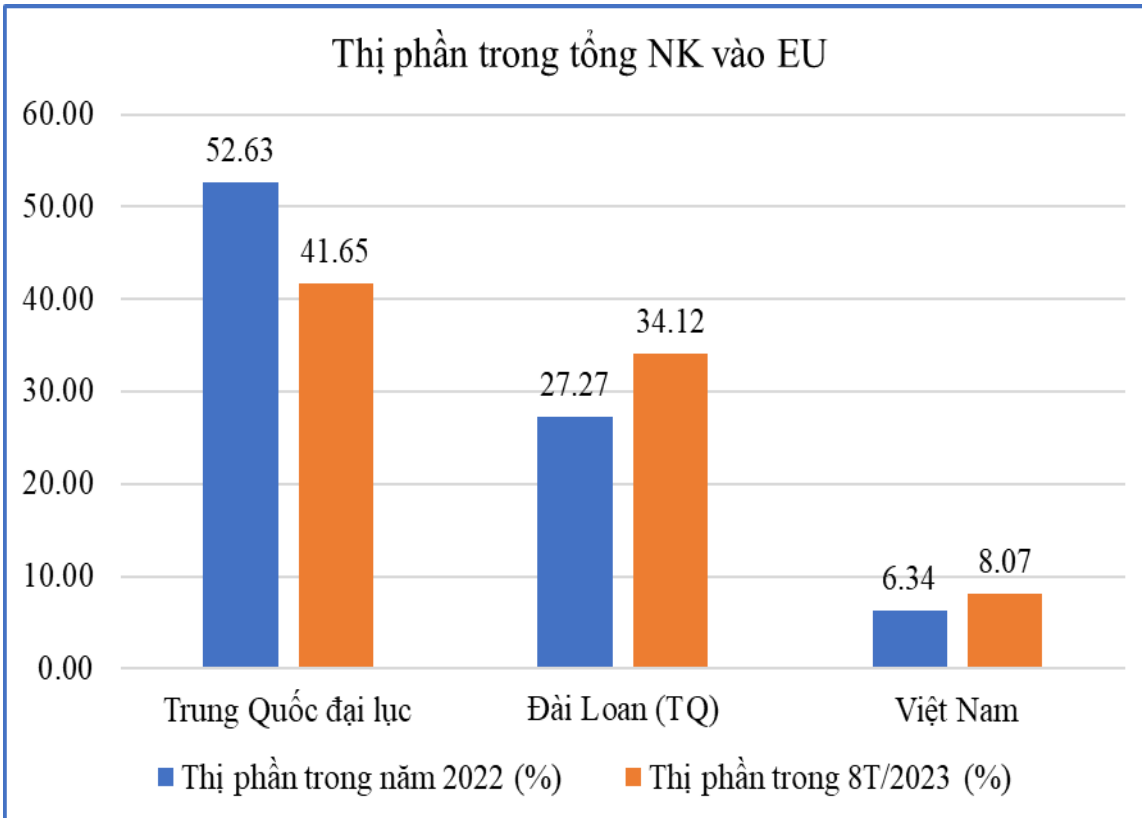
Trong khu vực châu Á, các thị trường thành viên khác của ASEAN như In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan cũng tham gia tích cực vào việc xuất khẩu nhóm hàng thép cuộn mã HS 8711.60 vào thị trường EU trong những năm gần đây, nhưng trị giá tuyệt đối và thị phần đều thấp hơn hẳn so với xuất khẩu từ Việt Nam.

b) So sánh tương quan:

Đúng thứ 3 về trị giá nhập khẩu nhóm hàng này vào EU nhưng thị phần của Việt Nam thấp hơn hẳn so với thị phần của Trung Quốc đại lục (52,63% trong năm 2024) và Đài Loan (27,27% trong năm 2024).

Điểm đáng lưu ý là thị phần của Trung Quốc đã sụt giảm trong 8 tháng đầu năm 2024, nhưng thị phần của Việt Nam và Đài Loan (TQ) đã gia tăng, lần lượt đạt 8,07% và 34,12%.

Biểu đồ 4: So sánh thị phần của nhóm hàng HS 8171.60 nhập khẩu từ Việt Nam với các nguồn cung từ Trung Quốc đại lục và Đài Loan (TQ)



3. Cảnh báo và khuyến nghị

Thép cuộn của Trung Quốc đang bị thị trường EU áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp.

Quy định thực thi (EU) số 2024/609 ngày 17 tháng 3 năm 2024 tái áp dụng thuế chống bán phá giá cuối cùng đối với thép cuộn nhập khẩu có nguồn gốc từ Trung Quốc theo phán quyết của Tòa án chung châu Âu (General Course) trong vụ việc T-242/19.

Theo kết luận của Ủy ban trong cuộc điều tra chống bán phá giá được mở lại này, thuế chống bán phá giá cuối cùng phải được áp dụng lại đối với hàng nhập khẩu sản phẩm liên quan ở mức thấp hơn của việc bán phá giá và biên độ thiệt hại được tìm thấy, phù hợp với quy tắc thuế thấp hơn. Cần lưu ý rằng cuộc điều tra chống trợ cấp được thực hiện song song với cuộc điều tra chống bán phá giá. Căn cứ Điều 24(1) của Quy định (EU) 2016/1037 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu, xét đến việc sử dụng quy tắc thuế thấp hơn và thực tế là mức trợ cấp cuối cùng thấp hơn mức thiệt hại do loại bỏ trợ cấp cụ thể, thì việc áp dụng thuế chống trợ cấp cuối cùng ở mức tỷ lệ trợ cấp đã được xác định là phù hợp và sau đó áp đặt thuế chống bán phá giá cuối cùng đối với nhóm hàng là đối tượng của vụ việc.

Trên cơ sở những điều trên, mức thuế chống bán phá giá cuối cùng được thể hiện trên giá CIF tại biên giới của EU sẽ như sau:

	Biên phá giá	Tỷ lệ trợ cấp	Mức độ loại bỏ tổn thất	Thuế chống trợ cấp	Thuế chống bán phá giá
Công ty TNHH Giant Electric Vehicle (Kunshan) Co	32,8%	3,9%	13,8%	3,9%	9,9%

Mức thuế chống bán phá giá sửa đổi được áp dụng không gián đoạn tạm thời kể từ khi Quy định tạm thời có hiệu lực (cụ thể là kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2018). Cơ quan hải quan được hướng dẫn thu số tiền thích hợp đối với hàng nhập khẩu liên quan đến Công ty TNHH Giant Electric Vehicle (Kunshan) và hoàn trả mọi số tiền vượt quá mức thuế trên (cụ thể các khoản đã thu theo mức thuế tạm tính là 10,8%). Tất cả các bên quan tâm đã được thông báo về các sự kiện và cân nhắc cần thiết trên cơ sở dự định áp dụng lại thuế chống bán phá giá cuối cùng đối với thép cuộn nhập khẩu từ Trung Quốc từ nhà sản xuất xuất khẩu Giant Electric Vehicle (Kunshan).

Các biện pháp được quy định trong quy định này phù hợp với quan điểm của Ủy ban được thành lập theo Điều 15(1) của Quy định (EU) 2016/1036:

Thuế chống bán phá giá cuối cùng được áp dụng đối với xe đạp nhập khẩu có hỗ trợ bàn đạp, có động cơ điện phụ trợ, hiện thuộc mã CN 8711 60 10 và ex 8711 60 90 (mã TARIC 8711 60 90 10), có nguồn gốc từ Trung Quốc và được sản xuất bởi Giant Electric Vehicle (Kunshan) Co., Ltd kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2018.

Thuế chống bán phá giá cuối cùng được áp dụng theo Điều 1 cũng sẽ được áp dụng đối với hàng nhập khẩu được đăng ký theo Điều 1 của Quy định thực hiện (EU) 2024/1162 quy định thép cuộn nhập khẩu có nguồn gốc từ Trung Quốc phải được đăng ký sau khi tái khởi động các cuộc điều tra nhằm thi hành các phán quyết ngày 27 tháng 4 năm 2024 trong các vụ việc T-242/19 và T-243/19, liên quan đến Quy định thực thi của Ủy ban số (EU) 2019/73 và Quy định thực thi của Ủy ban số (EU) 2019/72.

8 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu nhóm hàng này từ Trung Quốc đã sụt giảm mạnh 35% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, từ các phân tích số liệu ở trên có thể thấy trị giá nhập khẩu và thị phần của nhóm hàng mã HS 8171.60 nhập khẩu từ Việt Nam vào EU đã gia tăng trong giai đoạn 2019-2024 và tiếp tục tăng trong 8 tháng năm 2024.

Hiệp hội các Nhà sản xuất xe đạp châu Âu đã bày tỏ quan ngại về một doanh nghiệp của Trung Quốc có dấu hiệu gian lận xuất xứ của Việt Nam để lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại của EU áp dụng đối với sản phẩm Trung Quốc.

Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) đã đưa mặt hàng thép cuộn vào danh sách cảnh báo, đồng thời các cơ quan chức năng cũng tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và ngăn chặn một số trường hợp doanh nghiệp kê khai không chính xác về xuất xứ đối với sản phẩm này.

Trong thời gian qua, qua tăng cường công tác kiểm tra giám sát, các cơ quan chức năng của Việt Nam đã ngăn chặn một số trường hợp doanh nghiệp kê khai không chính xác về xuất xứ đối với sản phẩm thép cuộn.

Theo báo cáo của Thương vụ Việt Nam tại Bỉ, Cơ quan chống gian lận thương mại thuộc Ủy ban châu Âu (OLAF) đang điều tra 3 công ty đầu tư tại Việt Nam với cáo buộc các công ty này lẩn tránh thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp mà EU đang áp dụng với Trung Quốc.

Bộ Công Thương khuyến nghị các doanh nghiệp sản xuất thép cuộn (Electric bicycles) xuất khẩu sang thị trường EU cần theo dõi sát tình hình để có những biện pháp xử lý kịp thời trong trường hợp EU quyết định khởi xướng điều tra vụ việc. Đặc biệt, cần chủ bị sẵn sàng về hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ nguồn gốc của đầu vào sản xuất và không tiếp tay cho các hành vi gian lận.

4. Tổng quan thị trường thép cuộn và xu hướng

Báo cáo nghiên cứu thị trường mới phát hành của MarketAndResearch cho thấy quy mô thị trường thép cuộn của châu Âu đạt giá trị 20,29 tỷ USD vào năm 2024. Được hỗ trợ bởi xu hướng tiêu dùng và chính sách hỗ trợ của các chính phủ trong khu vực, thị trường được dự đoán sẽ tăng trưởng hơn nữa với tốc độ CAGR là 18,1% trong giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2028, đạt giá trị khoảng 58,85 tỷ USD vào năm 2028.

Thép cuộn là loại xe đạp có gắn động cơ điện giúp xe di chuyển khi người lái đạp hoặc không đạp; giúp họ đi được quãng đường dài hơn với tốc độ nhanh hơn mà không mệt mỏi. Tính năng này phù hợp với một xã hội có mức độ già hóa dân số nhanh như tại EU.

Các tính năng hữu ích của thép cuộn như hỗ trợ lực bàn đạp, pin sạc và trọng lượng nhẹ cùng với thiết kế hấp dẫn cũng thu hút người dùng ở các độ tuổi trung niên, thậm chí người trẻ hơn. Với thép cuộn có hỗ trợ bàn đạp, người lái có thể chọn tập thể dục với trải nghiệm đạp xe truyền thống (bằng cách tự đạp xe), nhưng cũng có thể sử dụng chế độ chạy bằng điện khi cần phải vượt qua quãng đường dài và khó khăn hơn.

Các dòng thép cuộn từ tích hợp đầy đủ với vật liệu chất lượng cao đang tiếp tục thúc đẩy doanh số bán chúng trên thị trường. Thép cuộn được coi là phương tiện đi lại dễ dàng và an toàn, làm tăng nhu cầu sử dụng của người tiêu dùng.

Thị trường cũng chứng kiến sự tham gia nhiều hơn của các nhà sản xuất, cộng với năng suất tăng giúp thép cuộn có giá cả phải chăng và dễ tiếp cận hơn với đại đa số người tiêu dùng tại EU.

Trong đại dịch COVID-19, nhu cầu đối với thép cuộn càng tăng cao do khách du lịch lo ngại và thận trọng về việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

Ngay cả sau khi dịch COVID-19 đã kết thúc, các trào lưu e-MTB, e-trekking và các hoạt động tương tự khác trong cả thế hệ trẻ và người lớn tuổi trong khu vực là một yếu tố giúp thúc đẩy sự phát triển của thị trường.

Trong khi các nước EU đang tiên phong trong quá chuyển đổi sang nền kinh tế sản xuất và tiêu dùng bền vững, thép cuộn thu hút được sự chú ý rộng rãi trên khắp châu Âu như một giải pháp thay thế bền vững cho các phương tiện cơ giới thông thường, thúc đẩy trách nhiệm với môi trường đồng thời cung cấp một phương tiện đi lại trong đô thị hiệu quả. Thực vậy, ở châu Âu, quá trình đô thị hóa nhanh chóng và tình trạng tắc nghẽn giao thông gia tăng thúc đẩy người dân thành phố tìm kiếm các phương tiện giao thông thay thế, trong đó thép cuộn đang nổi lên như một giải pháp tiện lợi.

Bên cạnh đó, tiến bộ công nghệ cũng đóng vai trò then chốt cho sự phát triển của thị trường này trong thời gian tới. Những cải tiến về thời lượng pin, hiệu suất động cơ và thiết kế tổng thể của thép cuộn giúp sản phẩm này thân thiện và đáp ứng được nhiều kỳ vọng của người tiêu dùng.

Ngoài ra, EU cũng đầu tư cho cơ sở hạ tầng chẳng hạn như thiết lập làn đường dành cho thép cuộn và bãi đậu xe, càng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc sử dụng thép cuộn.

Hơn nữa, trong bối cảnh biến động kinh tế như giá nhiên liệu và chi phí sinh hoạt chung, thép cuộn trở thành một lựa chọn tiết kiệm hơn và phù hợp với người tiêu dùng bình dân tại EU.

Một số nhà cung ứng lớn tại thị trường EU có thể kể đến Accell Group, Riese & Muller GmbH, Powabyke UK Ltd, QWIC, Kalkhoff Werke GmbH.

Thị trường có mức tăng trưởng khả quan khi một số công ty chủ chốt tích cực tham gia vào các chiến lược đổi mới, mở rộng và tăng cường sự hiện diện của họ. Các nhà sản xuất hàng đầu đang đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) để giới thiệu các mẫu thép cuộn hiệu quả hơn, nhẹ hơn và thân thiện với người dùng hơn. Hợp tác với các công ty công nghệ cũng sẽ là một xu hướng trong ngành, nhằm cải tiến pin, hiệu suất động cơ và các tính năng kết nối thông minh.

Dự báo các nhà cung cấp sẽ đầu tư xây dựng quan hệ đối tác với các nhà phân phối địa phương và quảng bá sản phẩm của họ thông qua các chiến dịch tiếp thị có mục tiêu để tiếp cận các nhóm nhân khẩu học khác nhau. Các sáng kiến bền vững cũng sẽ được các nhà cung ứng sản phẩm này đặt lên hàng đầu, phù hợp với các mục tiêu môi trường của tại EU và sự ưu của người tiêu dùng cho các giải pháp giao thông thân thiện với môi trường.

5. Nhập khẩu thép cuộn từ thị trường ngoại khối vào EU và so sánh tương quan nguồn nhập khẩu từ Việt Nam với các nguồn cung ứng chính

5.1. Diễn biến nhập khẩu nhóm hàng thép cuộn vào EU giai đoạn 2018-2024

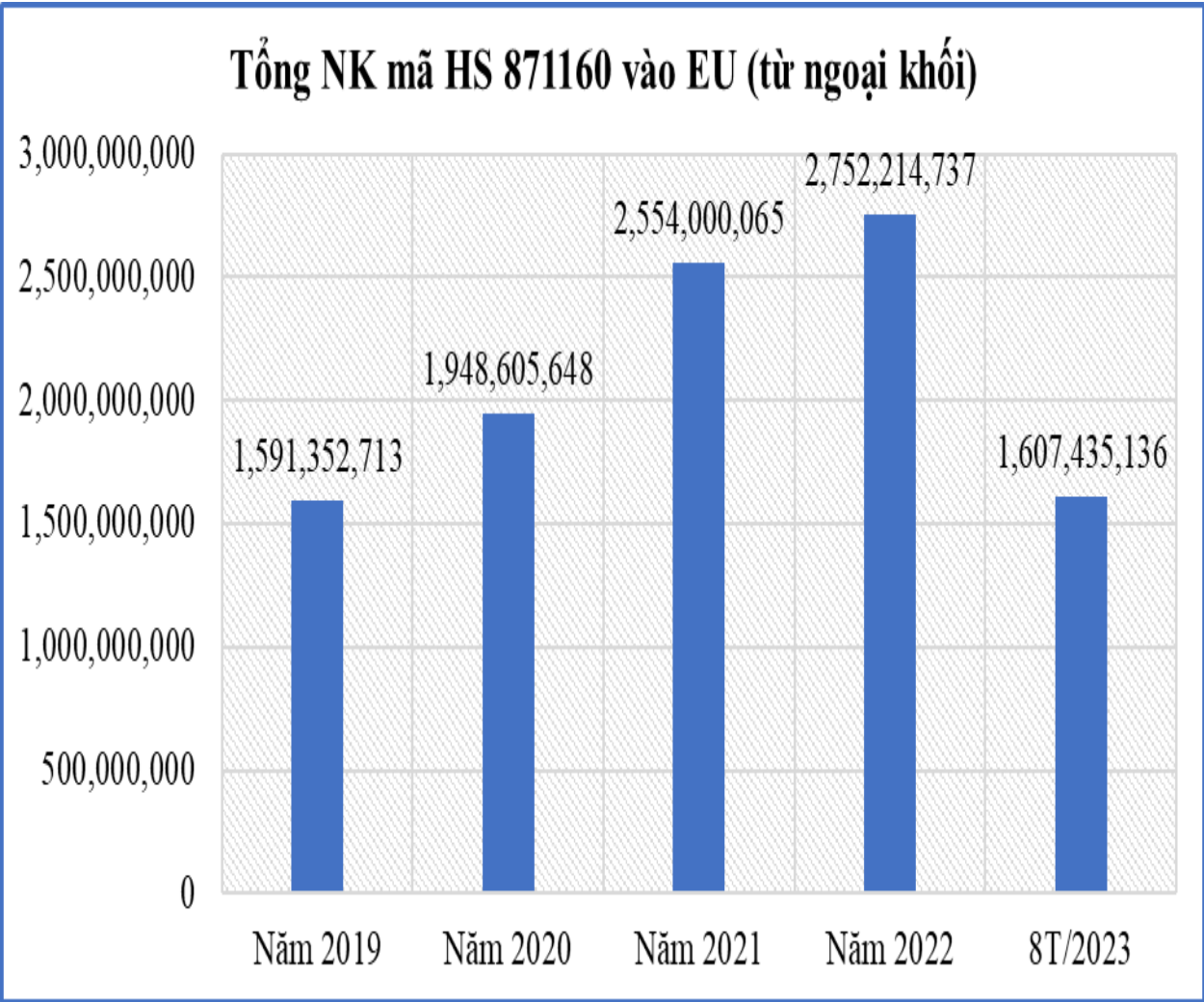
Theo số liệu thống kê của IHS Markit, nhập khẩu thép cuộn vào EU từ các thị trường ngoại khối liên tục gia tăng trong giai đoạn 2019-2024, bất chấp dịch bệnh COVID-19 làm gián đoạn thương mại toàn cầu.

Năm 2024, nhập khẩu nhóm hàng này tăng 7,76% so với năm 2024 và tăng tới 72,9% so với năm 2019-năm liền trước dịch bệnh. Các ưu điểm của thép cuộn và xu hướng tiêu dùng mới đã thúc đẩy nhập khẩu nhóm hàng này vào EU trong những năm gần đây.

8 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu nhóm hàng này vào EU từ các thị trường ngoại khối chậm lại, chỉ đạt 1,6 tỷ USD, tức là trung bình khoảng 200 triệu USD/tháng, thấp hơn so với mức trung bình 229 triệu USD/tháng của năm 2024. Điều này là do sức mua suy giảm vì lạm phát và người tiêu dùng đang có xu hướng tăng chi tiêu cho dịch vụ thay vì tập trung vào chi tiêu cho hàng hóa như trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19.

Biểu đồ 1: Nhập khẩu nhóm hàng thép cuộn mã HS 8171.60 vào EU từ các thị trường ngoại khối giai đoạn 2019-2024

Đvt: USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của IHS

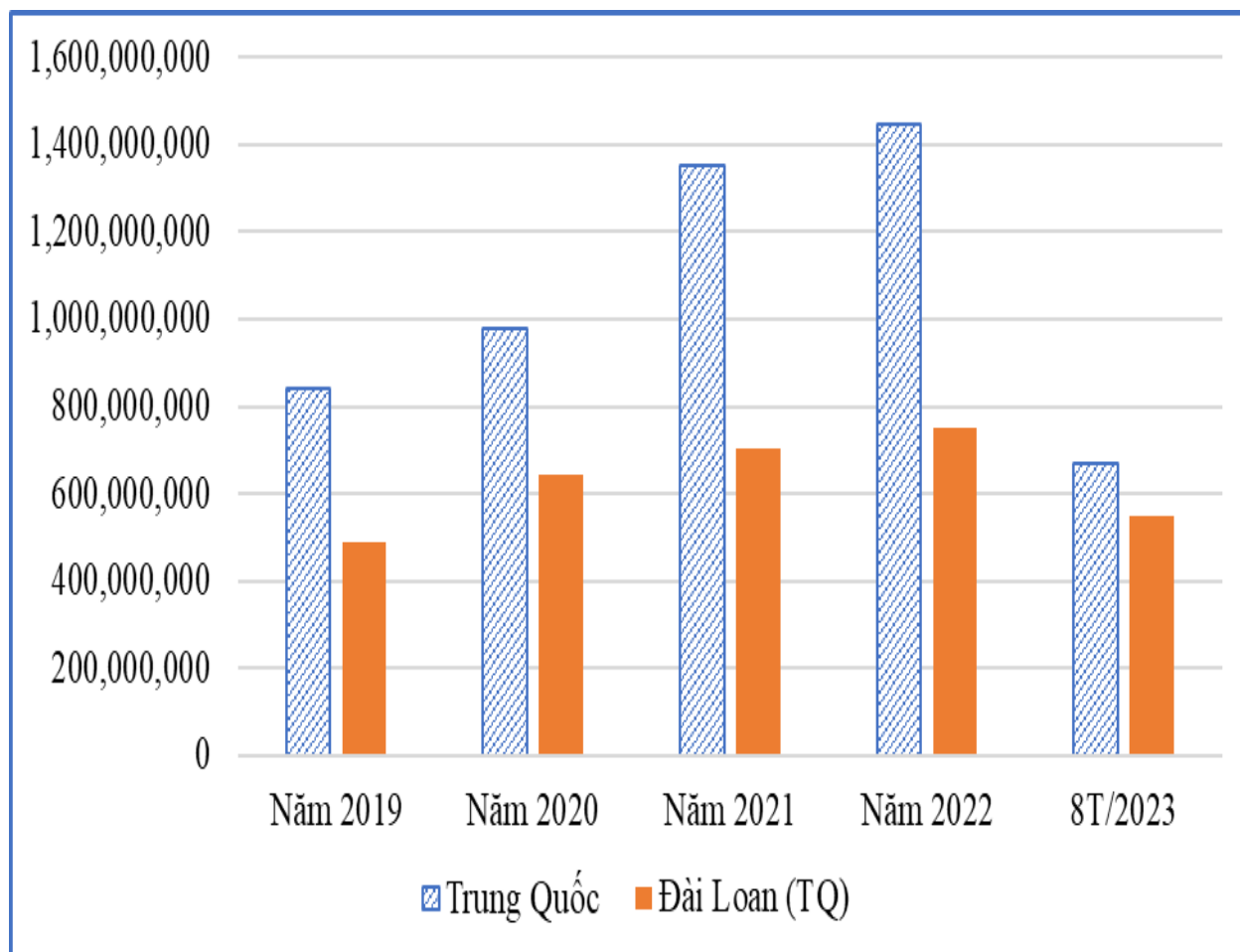
EU nhập khẩu nhóm hàng này từ nhiều thị trường ngoại khối, trong đó Trung Quốc là nguồn cung ứng lớn nhất, tiếp theo là Đài Loan (TQ) và Việt Nam.

Nhìn chung nhập khẩu từ hai nguồn cung ứng hàng đầu đã tăng liên tục qua các năm 2019-2024. Bước sang năm 2024, nhập khẩu từ Trung Quốc điều chỉnh giảm, 8 tháng đầu năm 2024 giảm 35% so với cùng kỳ năm 2024, trong khi đó nhập khẩu từ Đài Loan (TQ) vẫn tăng 18,99%.

Trong 8 tháng đầu năm nay, nhập khẩu từ Thái Lan và Hàn Quốc cũng sụt giảm mạnh ở mức 2 con số, trong khi nhập khẩu từ Hoa Kỳ tăng ấn tượng với 54,19%.

Biểu đồ 2: Nhập khẩu nhóm hàng thép cuộn mã HS 8171.60 vào EU từ Trung Quốc và Đài Loan (TQ), giai đoạn 2019-2024

Đvt: USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của IHS

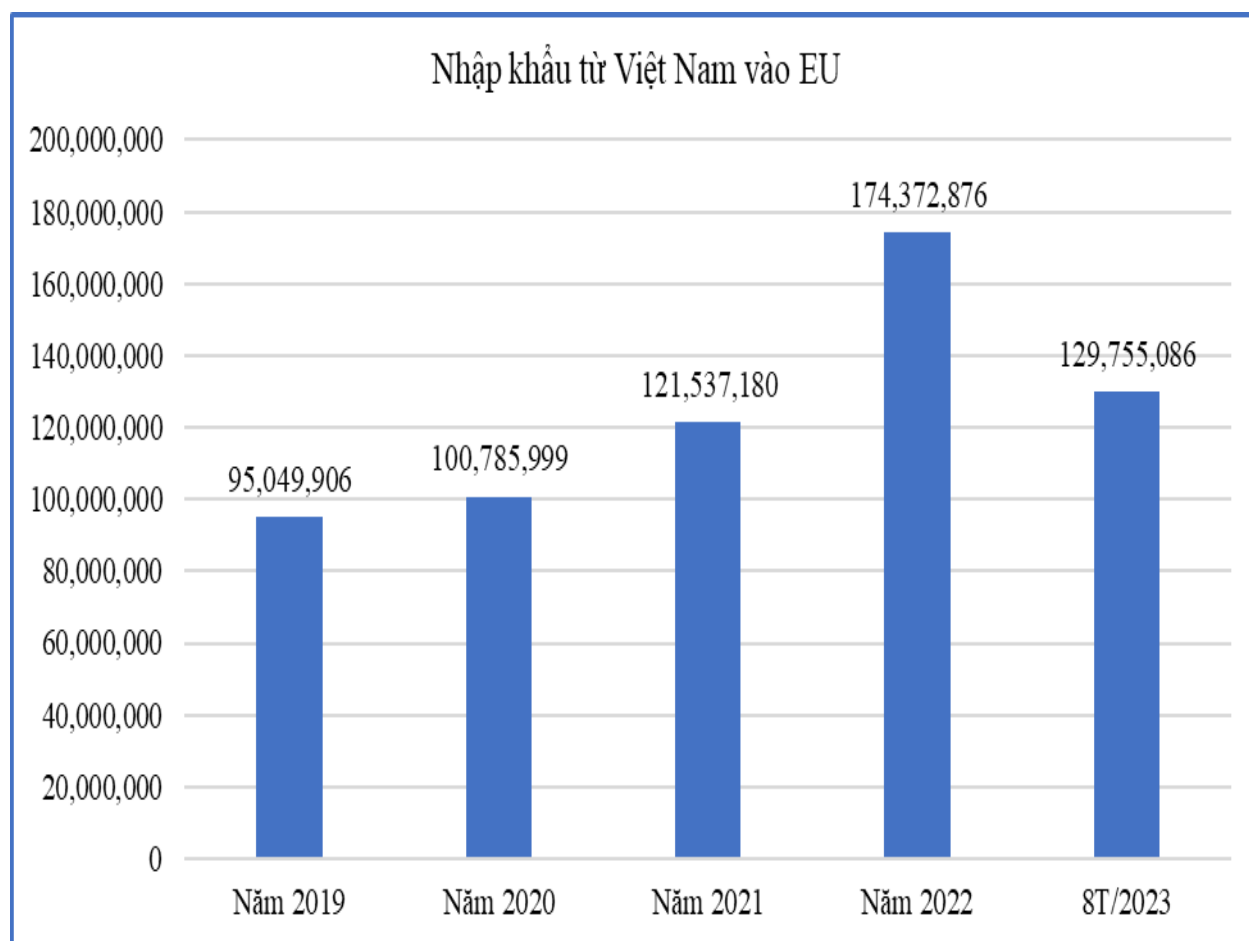
5.2. So sánh tương quan nhập khẩu từ Việt Nam và các nguồn cung ứng chính

c) Nhập khẩu từ Việt Nam vào EU trong giai đoạn 2019-2024:

Số liệu thống kê hải quan EU cho thấy Việt Nam đứng thứ 3 trong số các nguồn cung ứng lớn nhóm hàng thép cuộn mã HS 8171.60 vào EU từ năm 2019 đến nay. Xuất khẩu nhóm hàng này sang EU vẫn tăng qua các năm, bất chấp dịch bệnh COVID-19.

8 tháng đầu năm 2024, trong khi hoạt động xuất khẩu khó khăn chung thì xuất khẩu nhóm hàng này từ Việt Nam sang EU vẫn tăng 33,26% so với 8 tháng năm 2024, ngược với xu hướng sụt giảm của nguồn cung từ Trung Quốc, Thái Lan và Hàn Quốc.

Biểu đồ 3: Nhập khẩu nhóm hàng thép cuộn mã HS 8171.60 vào EU từ Việt Nam giai đoạn 2019-2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của IHS

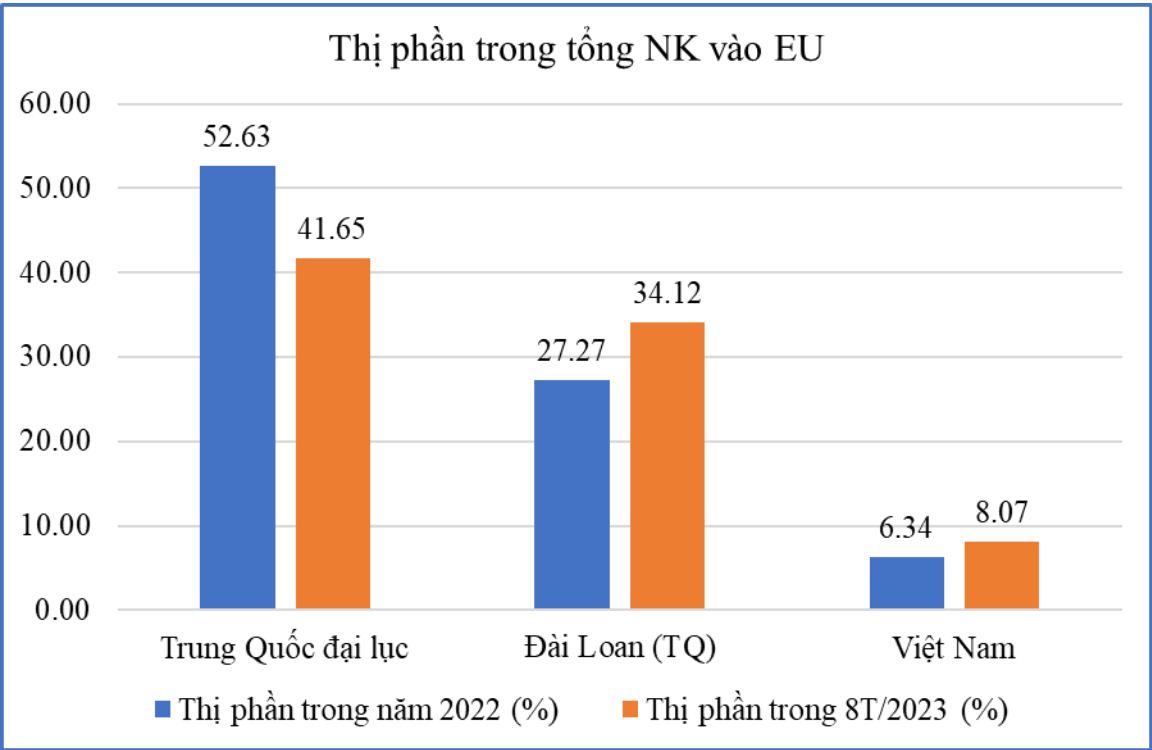
Trong khu vực châu Á, các thị trường thành viên khác của ASEAN như In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan cũng tham gia tích cực vào việc xuất khẩu nhóm hàng thép cuộn mã HS 8711.60 vào thị trường EU trong những năm gần đây, nhưng trị giá tuyệt đối và thị phần đều thấp hơn hẳn so với xuất khẩu từ Việt Nam.

d) So sánh tương quan:

Đứng thứ 3 về trị giá nhập khẩu nhóm hàng này vào EU nhưng thị phần của Việt Nam thấp hơn hẳn so với thị phần của Trung Quốc đại lục (52,63% trong năm 2024) và Đài Loan (27,27% trong năm 2024).

Điểm đáng lưu ý là thị phần của Trung Quốc đã sụt giảm trong 8 tháng đầu năm 2024, nhưng thị phần của Việt Nam và Đài Loan (TQ) đã gia tăng, lần lượt đạt 8,07% và 34,12%.

Biểu đồ 4: So sánh thị phần của nhóm hàng HS 8171.60 nhập khẩu từ Việt Nam với các nguồn cung từ Trung Quốc đại lục và Đài Loan (TQ)



6. Cảnh báo và khuyến nghị

Thép cuộn của Trung Quốc đang bị thị trường EU áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp.

Quy định thực thi (EU) số 2024/609 ngày 17 tháng 3 năm 2024 tái áp dụng thuế chống bán phá giá cuối cùng đối với thép cuộn nhập khẩu có nguồn gốc từ Trung Quốc theo phán quyết của Tòa án chung châu Âu (General Course) trong vụ việc T-242/19.

Theo kết luận của Ủy ban trong cuộc điều tra chống bán phá giá được mở lại này, thuế chống bán phá giá cuối cùng phải được áp dụng lại đối với hàng nhập khẩu sản phẩm liên quan ở mức thấp hơn của việc bán phá giá và biên độ thiệt hại được tìm thấy, phù hợp với quy tắc thuế thấp hơn. Cần lưu ý rằng cuộc điều tra chống trợ cấp được thực hiện song song với cuộc điều tra chống bán phá giá. Căn cứ Điều 24(1) của Quy định (EU) 2016/1037 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu, xét đến việc sử dụng quy tắc thuế thấp hơn và thực tế là mức trợ cấp cuối cùng thấp hơn mức thiệt hại do loại bỏ trợ cấp cụ thể, thì việc áp dụng thuế chống trợ cấp cuối cùng ở mức tỷ lệ trợ cấp đã được xác định là phù hợp và sau đó áp đặt thuế chống bán phá giá cuối cùng đối với nhóm hàng là đối tượng của vụ việc.

Trên cơ sở những điều trên, mức thuế chống bán phá giá cuối cùng được thể hiện trên giá CIF tại biên giới của EU sẽ như sau:

	Biên phá giá	Tỷ lệ trợ cấp	Mức độ loại bỏ tổn thất	Thuế chống trợ cấp	Thuế chống bán phá giá
Công ty TNHH Giant Electric Vehicle (Kunshan) Co	32,8%	3,9%	13,8%	3,9%	9,9%

Mức thuế chống bán phá giá sửa đổi được áp dụng không gián đoạn tạm thời kể từ khi Quy định tạm thời có hiệu lực (cụ thể là kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2018). Cơ quan hải quan được hướng dẫn thu số tiền thích hợp đối với hàng nhập khẩu liên quan đến Công ty TNHH Giant Electric Vehicle (Kunshan) và hoàn trả mọi số tiền vượt quá mức thuế trên (cụ thể các khoản đã thu theo mức thuế tạm tính là 10,8%). Tất cả các bên quan tâm đã được thông báo về các sự kiện và cân nhắc cần thiết trên cơ sở dự định áp dụng lại thuế chống bán phá giá cuối cùng đối với thép cuộn nhập khẩu từ Trung Quốc từ nhà sản xuất xuất khẩu Giant Electric Vehicle (Kunshan).

Các biện pháp được quy định trong quy định này phù hợp với quan điểm của Ủy ban được thành lập theo Điều 15(1) của Quy định (EU) 2016/1036:

Thuế chống bán phá giá cuối cùng được áp dụng đối với xe đạp nhập khẩu có hỗ trợ bàn đạp, có động cơ điện phụ trợ, hiện thuộc mã CN 8711 60 10 và ex 8711 60 90 (mã TARIC 8711 60 90 10), có nguồn gốc từ Trung Quốc và được sản xuất bởi Giant Electric Vehicle (Kunshan) Co., Ltd kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2018.

Thuế chống bán phá giá cuối cùng được áp dụng theo Điều 1 cũng sẽ được áp dụng đối với hàng nhập khẩu được đăng ký theo Điều 1 của Quy định thực hiện (EU) 2024/1162 quy định thép cuộn nhập khẩu có nguồn gốc từ Trung Quốc phải được đăng ký sau khi tái khởi động các cuộc điều tra nhằm thi hành các phán quyết ngày 27 tháng 4 năm 2024 trong các vụ việc T-242/19 và T-243/19, liên quan đến Quy định thực thi của Ủy ban số (EU) 2019/73 và Quy định thực thi của Ủy ban số (EU) 2019/72.

8 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu nhóm hàng này từ Trung Quốc đã sụt giảm mạnh 35% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, từ các phân tích số liệu ở trên có thể thấy trị giá nhập khẩu và thị phần của nhóm hàng mã HS 8171.60 nhập khẩu từ Việt Nam vào EU đã gia tăng trong giai đoạn 2019-2024 và tiếp tục tăng trong 8 tháng năm 2024.

Hiệp hội các Nhà sản xuất xe đạp châu Âu đã bày tỏ quan ngại về một doanh nghiệp của Trung Quốc có dấu hiệu gian lận xuất xứ của Việt Nam để lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại của EU áp dụng đối với sản phẩm Trung Quốc.

Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) đã đưa mặt hàng thép cuộn vào danh sách cảnh báo, đồng thời các cơ quan chức năng cũng tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và ngăn chặn một số trường hợp doanh nghiệp kê khai không chính xác về xuất xứ đối với sản phẩm này.

Trong thời gian qua, qua tăng cường công tác kiểm tra giám sát, các cơ quan chức năng của Việt Nam đã ngăn chặn một số trường hợp doanh nghiệp kê khai không chính xác về xuất xứ đối với sản phẩm thép cuộn.

Theo báo cáo của Thương vụ Việt Nam tại Bỉ, Cơ quan chống gian lận thương mại thuộc Ủy ban châu Âu (OLAF) đang điều tra 3 công ty đầu tư tại Việt Nam với cáo buộc các công ty này lẩn tránh thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp mà EU đang áp dụng với Trung Quốc.

Bộ Công Thương khuyến nghị các doanh nghiệp sản xuất thép cuộn (Electric bicycles) xuất khẩu sang thị trường EU cần theo dõi sát tình hình để có những biện pháp xử lý kịp thời trong trường hợp EU quyết định khởi xướng điều tra vụ việc. Đặc biệt, cần chủ bị sẵn sàng về hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ nguồn gốc của đầu vào sản xuất và không tiếp tay cho các hành vi gian lận.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP HÌNH XUẤT KHẨU

1. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

a) Mặt hàng thép hình

- Thép hình được sản xuất từ thép cacbon hoặc thép hợp kim, có thể được mạ kẽm để tăng khả năng chống ăn mòn.

- Quy trình sản xuất thép hình trải qua các bước:

+ Xử lý quặng: Chọn lọc quặng sắt, than cốc, đá vôi.

+ Tạo dòng thép nóng chảy: Nung nóng nguyên liệu trong lò cao.

+ Đúc tiếp nhiên liệu: Đúc thành phôi thanh, phôi phiến, phôi bloom.

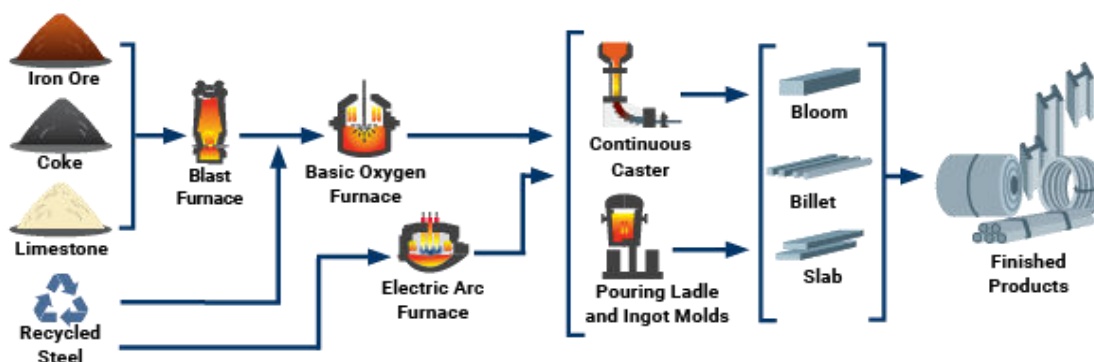
+ Cán nóng tạo hình: Cán phôi thép qua các con lăn để tạo hình dạng mong muốn.

+ Gia công, hoàn thiện: Cắt, đục lỗ, tạo rãnh theo yêu cầu.

+ Kiểm tra chất lượng: Đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn trước khi xuất xưởng.

Hình 01: Quy trình sản xuất thép hình

The Steel Mill Life Cycle



- Thép hình I có mặt cắt ngang giống chữ “I” in hoa, được ưa chuộng nhờ khả năng chịu lực dọc và chống uốn tốt. Tuy nhiên, loại thép này thường bị nhầm lẫn với thép hình H. Thép I có cánh ngắn hơn chiều cao thân, trong khi thép H có tỉ lệ gần bằng nhau. Thép hình chữ I làm dầm, cột, xà gồ trong các công trình xây dựng...

Mã HS: 7216.3200

- Thép hình H có tiết diện hình chữ H in hoa, chiều rộng cánh gần bằng chiều cao thân. Thép hình H dùng làm kết cấu chịu lực trong các công trình lớn, cầu đường, nhà xưởng...

Mã HS: 7216.3300

b) Quy mô thị trường thép hình trong nước

Trong tháng 8/2024, sản xuất thép thô đạt 1,79 triệu tấn, giảm 7% so với tháng trước và tăng 1,5% so với tháng 8/2023. Tiêu thụ thép thô đạt 1,8 triệu tấn, đi ngang so với tháng trước nhưng tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu thép thô tháng 7 đạt 244.388 tấn, tăng 19,5% so với tháng 7 và tăng 35% so với tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng năm 2024, sản xuất thép thô đạt 14,6 triệu tấn, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 14,2 triệu tấn, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 1,8 triệu tấn, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 02: Tình hình sản xuất – bán hàng thép thành phẩm tháng /2024

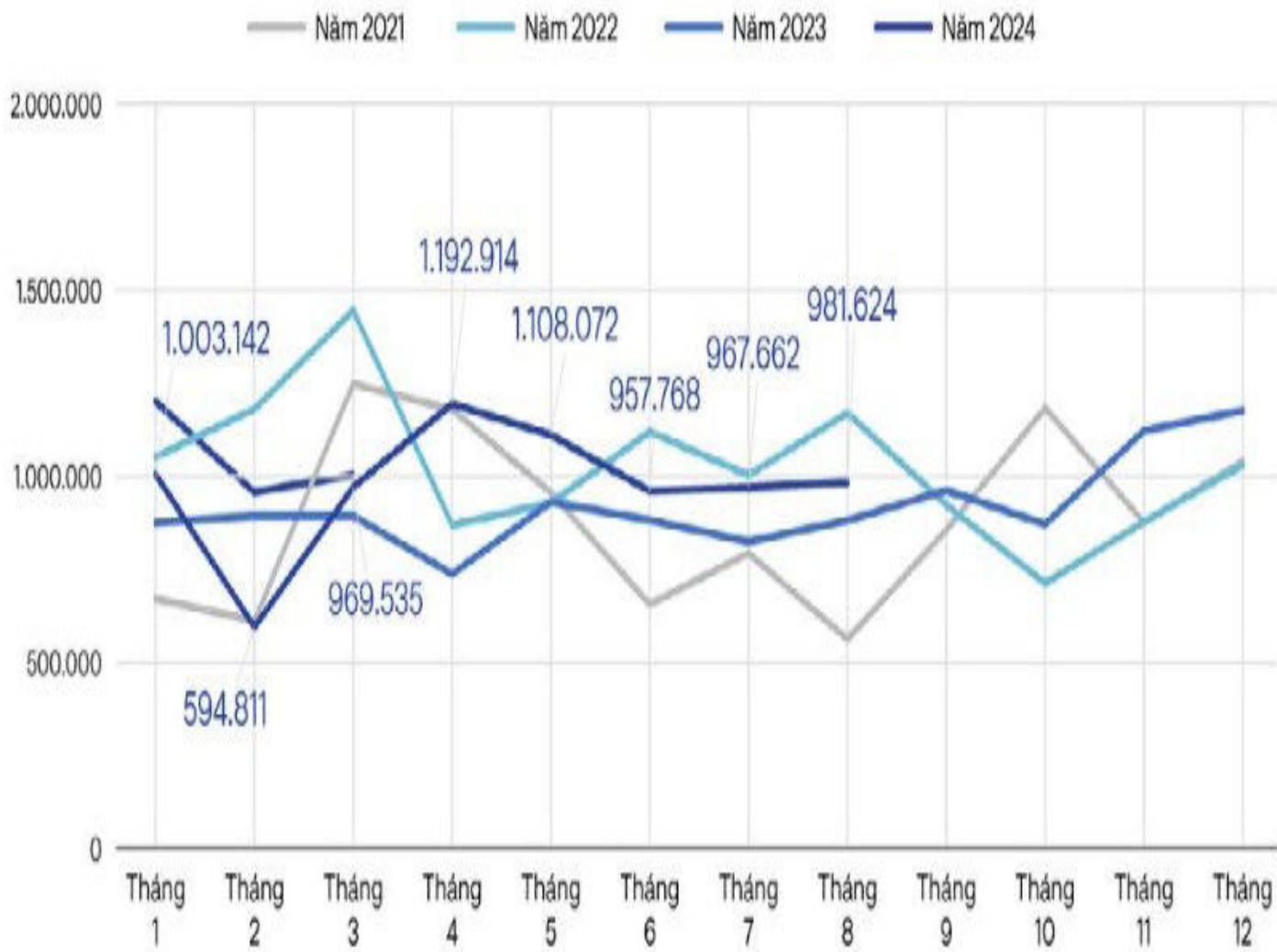
Ngành hàng	Tháng 8/2024			Tháng 8/2023			% so với cùng kỳ		
	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất	Bán hàng	Xuất khẩu
Thép xây dựng	1.018.607	981.624	198.161	979.124	1.166.155	177.255	▲ 4,0%	▼ 15,8%	▲ 11,8%
HRC	579.163	620.099	252.456	314.708	390.811	83.700	▲ 84,0%	▲ 58,7%	▲ 201,6%
Thép cán nguội	244.488	224.336	31.596	227.211	111.918	26.935	▲ 7,6%	▲ 100,4%	▲ 17,3%
Tôn mạ KL &SPM	477.720	480.804	279.545	255.902	269.029	103.482	▲ 86,7%	▲ 78,7%	▲ 170,1%
Ống thép	213.173	215.636	27.450	205.731	215.863	24.312	▲ 3,6%	▼ 0,1%	▲ 12,9%
Tổng cộng	2.533.150	2.522.499	789.208	1.982.676	2.153.776	415.684	▲ 27,8%	▲ 17,1%	▲ 89,9%

Nguồn: VSA

Trong tháng 9, sản xuất thép xây dựng đạt hơn 1 triệu tấn, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 4% so với tháng 9/2023. Bán hàng đạt 981.624 tấn, tăng 1,4% so với tháng trước và giảm 16% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu thép xây dựng đạt 198.161 tấn, tăng 48% so với tháng 8 nhưng tăng 12% so với tháng 9/2023.

Hình 03: Sản xuất thép xây dựng 2021 - 2024

Đơn vị: tấn



Nguồn: VSA

Tính chung 8 tháng năm 2024, sản xuất thép xây dựng đạt 7,8 triệu tấn, tăng 14% so với mức cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép đạt 7,77 triệu tấn, tăng 15%. Trong đó, xuất khẩu có nhiều khởi sắc khi tăng 20,5% so với cùng kỳ, đạt hơn 1,1 triệu tấn.

Hình 04: Tình hình sản xuất – bán hàng thép thành phẩm 9 tháng đầu năm 2024

Ngành hàng	8 tháng/2024			8 tháng/2023			% so với cùng kỳ		
	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất	Bán hàng	Xuất khẩu
Thép xây dựng	7.799.438	7.772.237	1.346.644	6.846.486	6.780.258	1.117.827	▲ 13,9%	▲ 14,6%	▲ 20,5%
HRC	4.557.704	4.512.484	1.651.465	4.313.659	4.416.130	2.214.994	▲ 5,7%	▲ 2,2%	▼ 25,4%
Thép cán nguội	1.743.773	1.691.027	304.148	2.070.837	1.214.373	281.415	▼ 15,8%	▲ 39,3%	▲ 8,1%
Tôn mạ KL &SPM	3.813.104	3.655.570	2.156.340	2.992.588	2.740.007	1.459.557	▲ 27,4%	▲ 33,4%	▲ 47,7%
Ống thép	1.579.012	1.616.644	201.423	1.572.408	1.600.295	210.269	▲ 0,4%	▲ 1,0%	▼ 4,2%
Tổng cộng	19.493.032	19.247.962	5.660.020	17.795.978	16.751.063	5.284.062	▲ 9,5%	▲ 14,9%	▲ 7,1%

Nguồn: VSA

Nhu cầu thép xây dựng trong tháng 9 vẫn duy trì mức sản lượng tốt trong ngắn hạn, nhưng nhìn chung là chưa có tín hiệu khởi sắc trong dài hạn. Từ đầu quý IV/2023, các yếu tố khiến giá được điều chỉnh tăng là có nguyên nhân sâu xa là giá tăng nguyên vật liệu (iron ore, than coke, phế, giá điện), chi phí tài chính (lãi suất ngân hàng,...) và trượt giá USD/VND. Nhà máy phải điều chỉnh tăng giá nhằm bù lại một phần giá tăng nguyên vật liệu, mặc dù nhu cầu vẫn ở mức thấp.

Tại Việt Nam, Posco nổi tiếng với mặt hàng thép hình. Mặt hàng này được sản xuất theo công nghệ và dây chuyền của Hàn Quốc. Loại thép hình này có ưu điểm là kích thước tương đối chuẩn, cân nặng barem cũng không âm quá nhiều so với cân nặng cân thực tế. Ưu điểm của thép Posco có độ bền chắc tốt, thép có khả năng chịu lực cao, kích thước đa dạng phù hợp đáp ứng được nhiều yếu tố khác nhau của công trình. Bề mặt thép xanh, không bị gỉ rỉ, dấu hiệu để nhận biết thép Posco là trên thân cây có ký hiệu PS. Bởi vì có nhiều ưu điểm nên thép PS luôn có giá thành cao hơn so với thép của nhiều hãng khác.

Các sản phẩm thép hình có nguồn gốc Posco hiện nay là: Thép hình I Posco, Thép hình H Posco

Các kích thước thép hình I Posco: Thép hình I 100 x 55 x 4.5 x 6m, Thép hình I 120 x 64 x 4.8 x 6m, Thép hình I 150 x 75 x 5 x 7 x 12m, Thép hình I 194 x 150 x 6 x 9 x 12m, Thép hình I 200 x 100 x 5.5 x 8 x 12m , Thép hình I 250 x 125 x 6 x 9 x 12m, Thép hình I 294 x 200 x 8 x 12 x 12m, Thép hình I 300 x 150 x 6.5 x 9 x 12m, Thép hình I 350 x 175 x 7 x 11 x 12m, Thép hình I 390 x 300

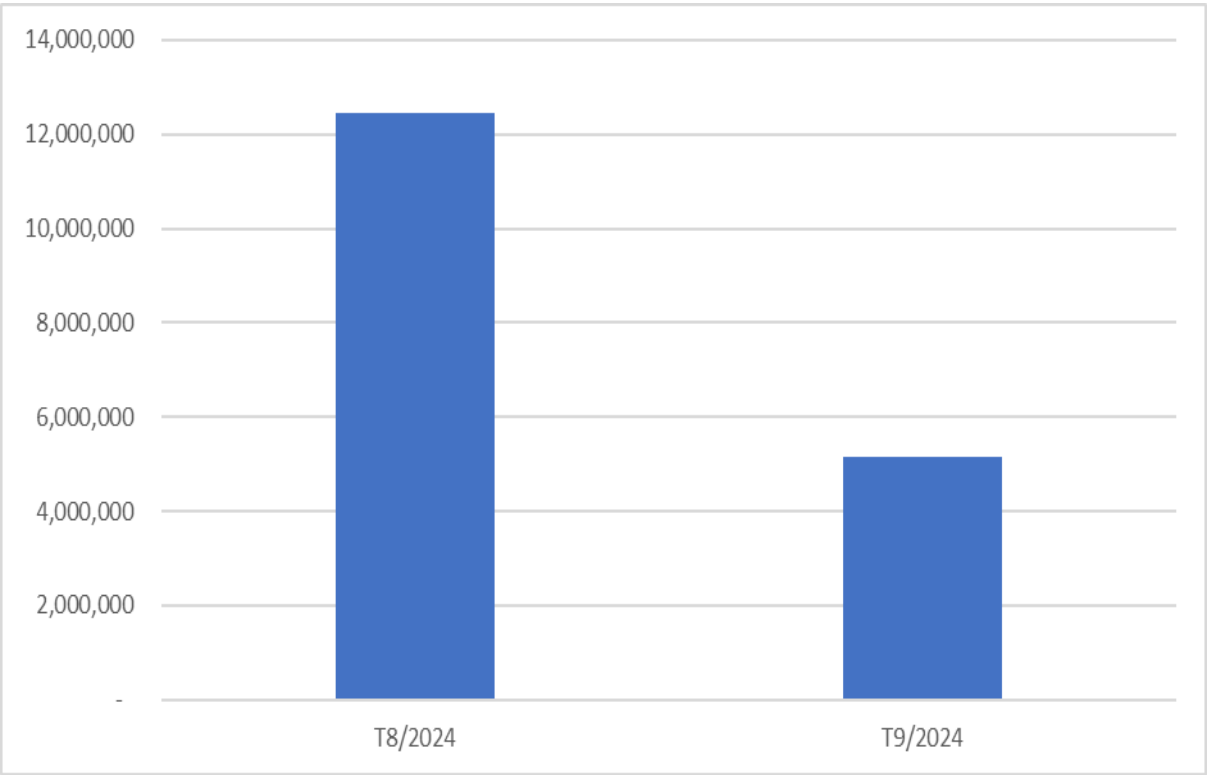
x 10 x 16 x 12m, Thép hình I 400 x 200 x 8 x 13 x 12m, Thép hình I 450 x 200 x 9 x 14 x 12m, Thép hình I 482 x 300 x 11 x 15 x 12m....

Các kích thước thép H Posco: Thép H 100 x 100 x 6 x 8 x 12m, Thép H 125 x 125 x 6.5 x 9 x 12m, Thép H 150 x 150 x 7 x 10 x 12m, Thép H 175 x 175 x 7.5 x 11 x 12m, Thép H 200 x 200 x 8 x 12 x 12m, Thép H 250 x 250 x 9 x 14 x 12m, Thép H 300 x 300 x 10 x 15 x 12m, Thép H 340 x 250 x 9 x 14 x 12m, Thép H 350 x 350 x 12 x 19 x 12m, Thép H 400 x 400 x 13 x 21 x 12m, Thép H 440 x 300 x 11 x 18 x 12m...

2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

Biểu đồ 01: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 8, 9 năm 2024

Đơn vị: USD

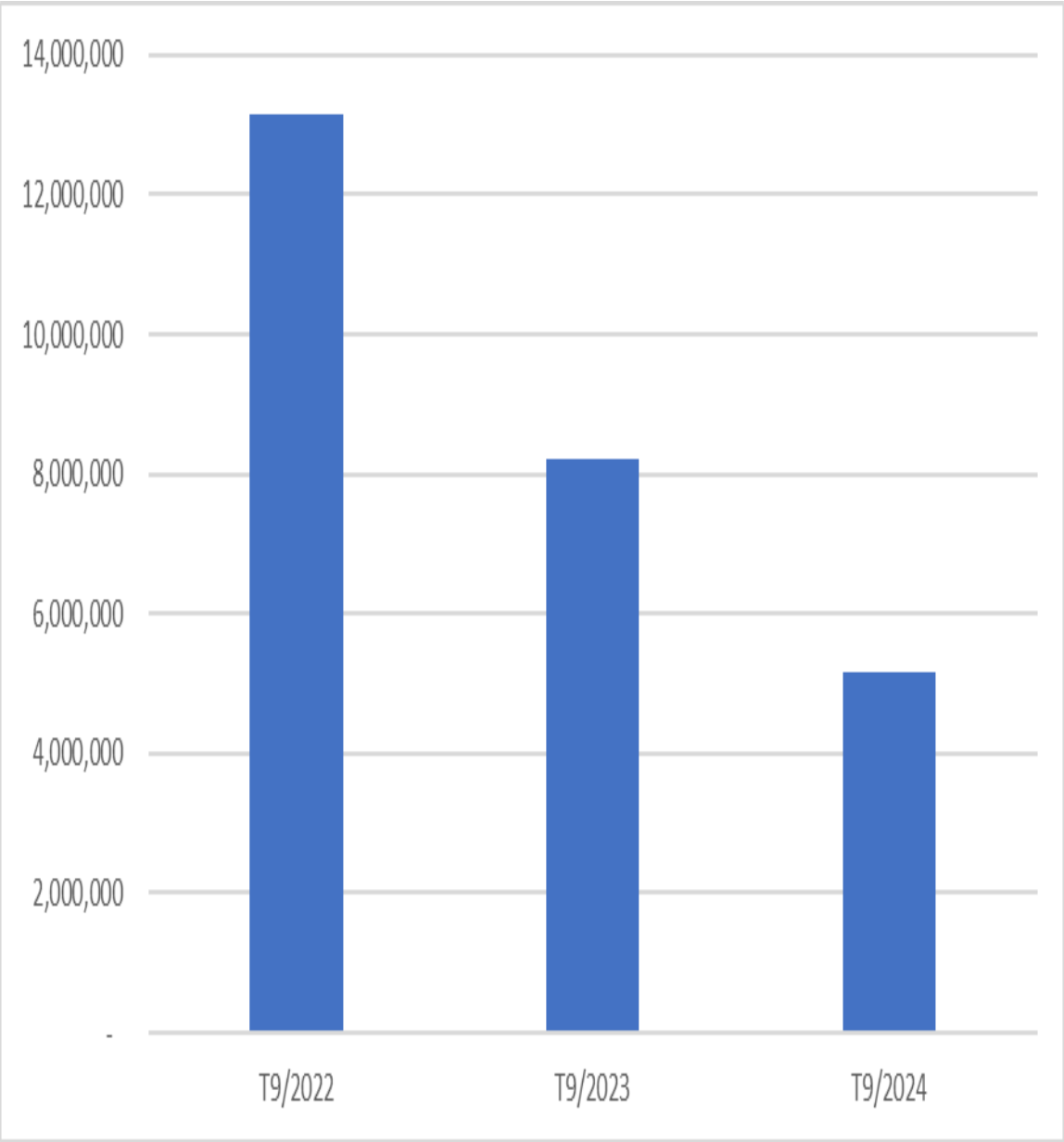


Nguồn: IHS Markit

So với tháng 8/2024, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường giảm xuống còn 5,17 triệu USD.

Biểu đồ 02: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 9 các năm 2022, 2023, 2024

Đơn vị: USD

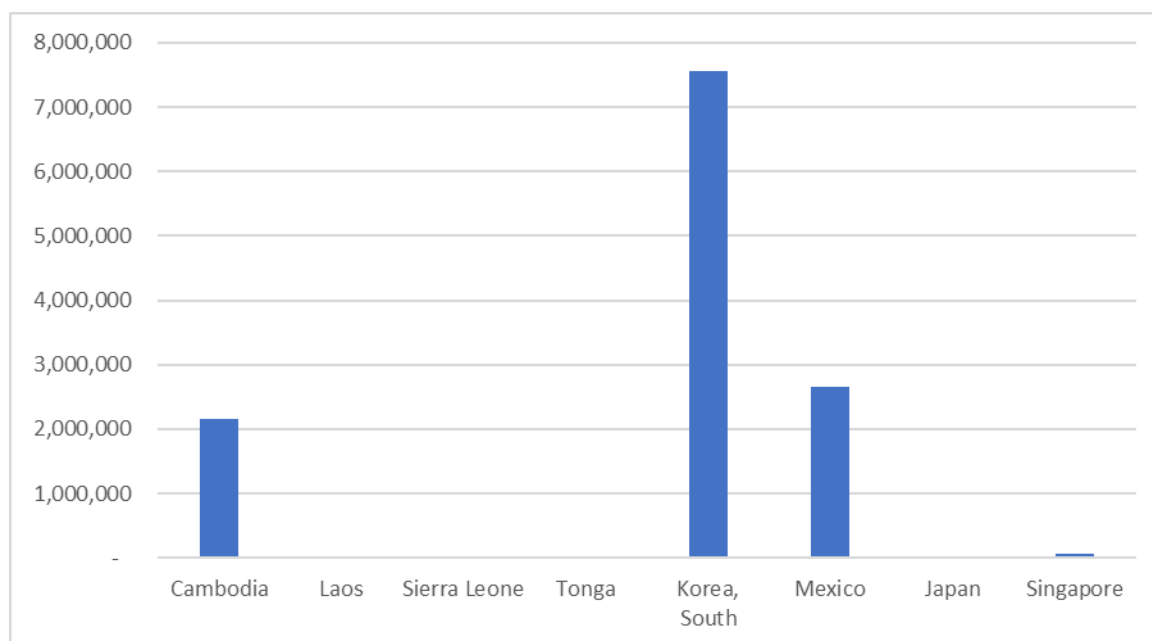


Nguồn: IHS Markit

Tháng 9/2022, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường đạt 13,1 triệu USD. So với tháng 9/2023, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường giảm 60,17% xuống còn mức 8,2 triệu USD. Đến tháng 9/2024, xuất khẩu thép hình sang các nước giảm 58,79% xuống còn 5,2 triệu USD.

Biểu đồ 03: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 9 năm 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 9/2024, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường đạt 12.456.876 USD, với 03 nước nhập khẩu chính là Hàn Quốc, Mexico và Campuchia. Hàn Quốc là nhà nhập khẩu thép hình lớn nhất của Việt Nam, với gần 7,6 triệu USD, chiếm 60,62% tổng lượng xuất khẩu. Tiếp đến là Mexico với khoảng 2,6 triệu USD, chiếm 21,27% tổng lượng xuất khẩu. Campuchia nhập khẩu thép hình từ Việt Nam 2,2 triệu USD trong tháng 9/2024, chiếm 17,27% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam.

3. Cập nhật các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng thép hình

Ngày 21 tháng 3 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 957/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời đối với một số mặt hàng thép hình chữ H nhập khẩu vào Việt Nam, có xuất xứ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (bao gồm cả Hồng Kông), có mã HS 7216.33.00, 7228.70.10, 7228.70.90 (mã vụ việc AD03).

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3283/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm thép hình H có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 4243/QĐ-BCT về việc giữ nguyên việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số mặt hàng thép hình chữ H có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2251/QĐ-BCT về việc tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá (CBPG) đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có mã HS 7216.33.11, 7216.33.19, 7216.33.90, 7228.70.10 và 7228.70.90 có xuất xứ từ Ma-lai-xi-a.

Thời gian	Sự kiện
24/08/2020	Khởi xướng điều tra CBPG (Quyết định số 2251/QĐ-BCT)
08/09/2020	Công văn v/v ban hành Bản câu hỏi điều tra đối với nhà sản xuất trong nước, nhà nhập khẩu vụ việc AD12 Công văn v/v ban hành Bản câu hỏi điều tra đối với nhà sản xuất, nhà xuất khẩu nước ngoài vụ việc AD12
02/04/2021	Áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời (Quyết định số 1162/QĐ-BCT)
18/08/2021	Ban hành quyết định áp thuế CBPG chính thức (Quyết định số 1975/QĐ-BCT) ở mức 10,64%.
19/08/2022	Ban hành kết luận cuối cùng (Quyết định số 1640/QĐ-BCT) về biện pháp chống bán phá giá được gia hạn thêm 05 năm với mức thuế CBPG được áp dụng từ 22,09% đến 33,51%.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3133/QĐ-BCT về việc rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (mã vụ việc AR02.AD03).

Bộ Công Thương bắt đầu điều tra vụ việc từ tháng 12/2023 trên cơ sở đề nghị của nhóm Công ty Jinxi (Trung Quốc) nộp vào tháng 8/2022.

Ngày 25/11/2024, Bộ Công Thương tiếp tục ban hành Quyết định 3098/QĐ-BCT về kết quả rà soát lần hai đối với biện pháp chống bán phá giá áp dụng cho thép chữ H từ Trung Quốc. Kết luận điều tra cho thấy mức độ bán phá giá của nhóm Công ty Jinxi giảm còn 13,38%.

4. Cảnh báo và kiến nghị

Thép hình cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất trên thế giới. Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép của Việt Nam nói chung và thép hình của Việt Nam nói riêng, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường. Đồng thời, các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục Phòng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại tại các thị trường xuất khẩu. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ý định lẩn tránh thuế. Trước năm 2017, Ma-lai-xi-a không sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thép hình H sang Việt Nam. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam áp dụng thuế CBPG thép hình H với Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này của Ma-lai-xi-a sang Việt Nam đã tăng đột biến, lên hơn 213 tỷ đồng trong năm 2019 và 848 tỷ đồng trong năm 2020. Do đó, có dấu hiệu về việc thép hình chữ H được sản xuất tại Ma-lai-xi-a sau đó xuất khẩu sang Việt Nam nhằm lẩn tránh thuế CBPG áp dụng đối với thép hình H của Trung Quốc.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ý kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu. Để ứng phó hiệu quả, các doanh nghiệp sản xuất cần:

Thứ nhất, chủ động thiết lập hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc minh bạch, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, đồng thời lưu giữ đầy đủ sổ sách, chứng từ để chứng minh không bán phá giá khi bị điều tra. Việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu cũng là chiến lược cần thiết nhằm giảm thiểu rủi ro. Trong quá trình ứng phó với các cuộc điều tra phòng vệ thương mại, việc thu thập chứng cứ là bước quan trọng, trong đó doanh nghiệp cần tập trung vào 3 loại chứng cứ chính gồm dữ liệu giá cả, chứng cứ thiệt hại và hồ sơ tài chính.

Thứ hai, việc hợp tác chặt chẽ với cơ quan điều tra cũng là yếu tố quan trọng để bảo đảm quá trình điều tra diễn ra suôn sẻ và công bằng, cùng với tìm kiếm hỗ trợ pháp lý chuyên nghiệp và học hỏi từ các trường hợp thực tế, giúp doanh nghiệp chuẩn bị tốt hơn cho các cuộc điều tra phòng vệ thương mại.

Thứ ba, trước khi một vụ việc phòng vệ thương mại xảy ra, doanh nghiệp cần trang bị những kiến thức cơ bản về phòng vệ thương mại, song song với đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh tập trung xuất khẩu quá “nóng” vào một thị trường và cần tập trung cạnh tranh bằng chất lượng hơn là cạnh tranh bằng giá cả.

Thứ tư, thường xuyên cập nhật thông tin với hiệp hội và cơ quan Chính phủ (Cục Phòng vệ thương mại), nhà nhập khẩu về khả năng một vụ việc có thể xảy ra, tham khảo danh sách các mặt hàng cảnh báo nguy cơ bị điều tra lẩn tránh thuế của Cục Phòng vệ thương mại. Trong quá trình ứng phó, doanh nghiệp cần tham gia, hợp tác, cung cấp thông tin đầy đủ cho cơ quan điều tra trong tất cả các giai đoạn của vụ việc, đồng thời phối hợp với hiệp hội và Chính phủ trong toàn bộ diễn biến vụ việc để nhận được sự hỗ trợ cần thiết.

THEO DÕI MẶT HÀNG PHÔI THÉP NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng phôi thép

a) Mặt hàng phôi thép

Phôi thép là hợp kim của sắt và Cacbon, chứa hàm lượng Cacbon dưới 2%, hàm lượng Mangan (Mn) dưới 1% và bao gồm một số nguyên tố hóa học khác như Lưu Huỳnh(S), Photpho (P), Silic (Si) và Oxi, thép là vật liệu không thể thiếu trong quá trình xây dựng. Thế nhưng loại vật chất trung gian của quá trình sản xuất ra thép là phôi thép thì khá ít người biết, kể cả các kỹ sư xây dựng.

Hiện nay, 2 phương pháp sản xuất thép được sử dụng trên toàn thế giới đó là sản xuất thông qua lò cơ bản (BOF) và thông qua lò hồ quang điện (EAF). Mặc dù có sự khác biệt về nguyên vật liệu tham gia vào quá trình sản xuất là quặng sắt, than đá, thép phế liệu nhưng mục đích chung đều là tiến hành đúc để tạo ra các loại phôi thép.

70% sản lượng thép trên thế giới được sản xuất thông qua lò Oxi cơ bản gồm:

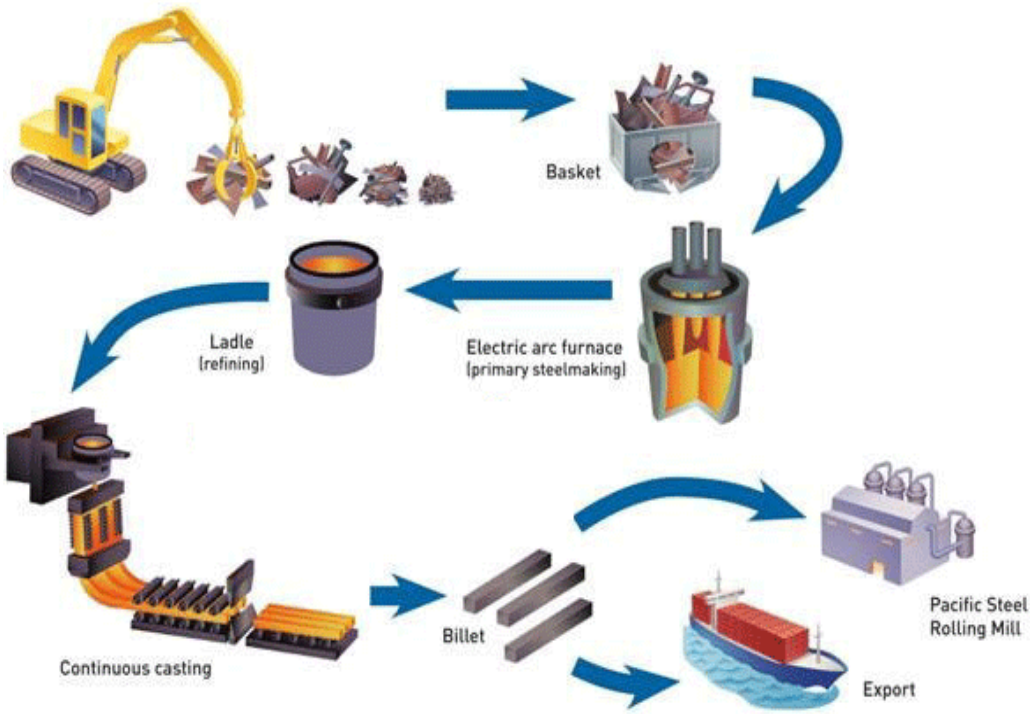
Quặng sau khi được khai thác từ các mỏ sẽ được chuyển về các nhà máy thép, trải qua quá trình luyện gang với các bước như sau:

Quặng kim loại được nung nóng ở một nhiệt độ cao nhất định thông thường là 1300 độ C trở thành các dòng kim loại nóng chảy.

Dòng kim loại này được dẫn tới lò hồ quang điện để xử lý (các tạp chất được tách ra khỏi và các thành phần hoá học trong đó được điều chỉnh

Cuối cùng, dòng kim loại nóng chảy được đúc liên tục để tạo thành các phôi thép

Quy trình tạo ra phôi thép khép kín:



Sau đó phôi thép sẽ được cán và gia công thành thép thành phẩm. Đây chính là quy trình chung trong mọi dây chuyền sản xuất sắt tại bất kì nhà máy nào. Do đó, có thể hiểu một cách đơn giản nhất phôi thép là sản phẩm của quá trình luyện phôi nằm trong dây chuyền sản xuất sắt thép và là nguyên liệu đầu vào của nhà máy cán thép xây dựng thành phẩm.

Sau khi sản xuất xong phôi thép có thể tồn tại ở 2 trạng thái khác nhau như:

Trạng thái nóng: sau khi hình thành phôi thép được duy trì phôi ở 1 nhiệt độ cao để đưa trực tiếp vào nhà máy cán thép nhằm cán ra thép xây dựng thành phẩm.

Trạng thái nguội: Nếu muốn chuyển tới các nhà máy khác, phôi thép sẽ được để ở trạng thái nguội. Để thực hiện quá trình cán thép thành phẩm phôi thép phải được làm nóng lại.

Hiện nay ở nước ta, hầu hết các số nhà máy sản xuất thép lớn như Pomina, Việt Nhật Thép Hòa Phát đều không ngừng đầu tư máy móc, dây chuyền công nghệ để xây dựng nên những khu liên hợp sản xuất gang thép khép kín, đồng bộ, tạo ra chuỗi liên hoàn trong sản xuất thép theo công nghệ hiện đại của thế giới.

Phôi thép được chia thành nhiều loại với những mục đích sử dụng khác nhau nhưng chủ yếu là 3 loại dưới đây:

Phôi thép vuông: Quy cách phổ biến của loại phôi thép này thường là: 100 x 100, 125 x 125, 150 x 150 chiều dài từ 6 – 12 m. Loại phôi này được sử dụng chủ yếu để sản xuất thép cuộn, thép thanh vằn xây dựng thành phẩm.



Phôi thép dẹp: Loại phôi thép này thường có tiết diện cắt ngang mặt hình chữ nhật và đó được đưa qua các loại máy móc để cán thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép tấm cán nóng...

Phôi thép Bloom: Xét về đặc điểm phôi thép Bloom gần như billet nhưng lại có kích thước lớn hơn. Nếu không có phôi thép vuông và phôi thép dẹp thì có thể dùng loại này để thay thế.

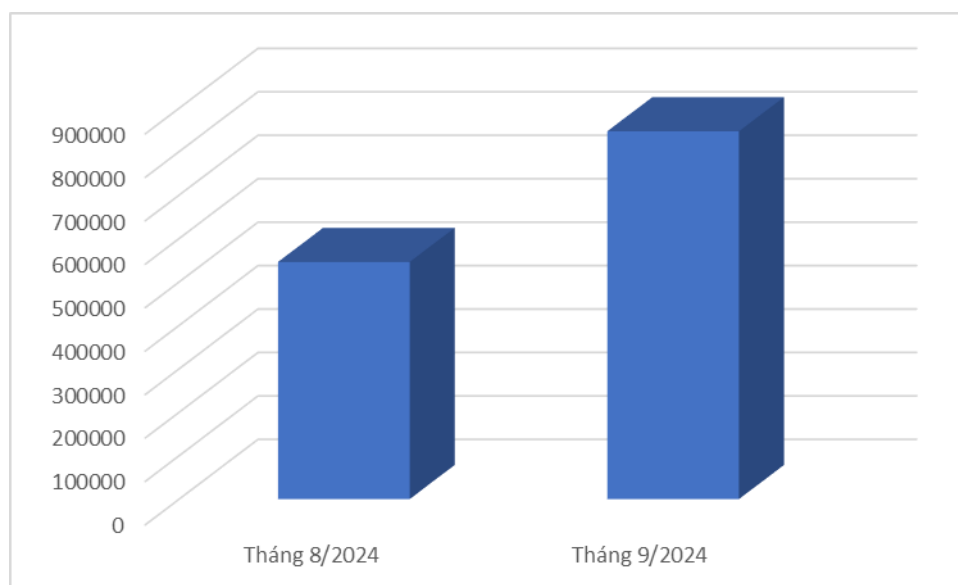
b) Giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép

Trong tháng 9/2024, tổng giá trị nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam đạt 846.745 USD, ghi nhận sự tăng trưởng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

So với tháng 8/2024, giá trị nhập khẩu tăng 300.870 USD, tương đương 55,1%. Tháng 8/2024 đạt 545.875 USD, thấp hơn đáng kể so với tháng 9/2024. So với cùng kỳ tháng 9/2023, giá trị nhập khẩu tăng 104.845 USD, tương đương mức tăng 14,1% (từ 741.900 USD lên 846.745 USD).

Giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 8, tháng 9 năm 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong tổng giá trị nhập khẩu, Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất với 307.500 USD, tương đương 36,3%. Việc Trung Quốc giữ vai trò dẫn đầu là kết quả của lợi thế chi phí thấp, công suất sản xuất lớn và sự ổn định trong chuỗi cung ứng. Phôi thép từ Trung Quốc thường được sử dụng rộng rãi trong các dự án xây dựng quy mô lớn và các sản phẩm tiêu chuẩn không yêu cầu chất lượng đặc biệt cao. Tuy nhiên, việc phụ thuộc quá nhiều vào nguồn cung từ Trung Quốc có thể đặt ra rủi ro khi có các biến động về chính sách hoặc giá cả từ thị trường này.

Nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 220.700 USD, chiếm khoảng 26,1% tổng giá trị nhập khẩu. Sản phẩm thép từ Hàn Quốc thường đạt tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp với các ngành yêu cầu cao như chế tạo máy móc, sản xuất thiết bị công nghiệp và xây dựng các công trình cao cấp. Mặc dù giá cả cao hơn so với Trung Quốc, thép nhập khẩu từ Hàn Quốc mang lại sự tin cậy và khả năng đáp ứng các đơn hàng kỹ thuật cao, giúp doanh nghiệp nâng cao giá trị sản phẩm.

Đài Loan (Trung Quốc) chiếm tỷ trọng 21,4%, với giá trị nhập khẩu 181.000 USD. Đây là nguồn cung cấp thép đáng tin cậy, cân bằng giữa giá thành và chất lượng. Phôi thép từ Đài Loan thường được sử dụng trong các ngành công nghiệp sản xuất vừa và nhỏ hoặc các dự án yêu cầu tính linh hoạt cao. Vai trò của Đài Loan là sự bổ sung quan trọng, giúp giảm thiểu sự phụ thuộc vào các thị trường lớn như Trung Quốc và Hàn Quốc.

Nhập khẩu từ các quốc gia khác đạt 137.545 USD, tương đương 16,2% tổng giá trị nhập khẩu. Mặc dù tỷ trọng thấp hơn, nhập khẩu từ các quốc gia khác đóng vai trò quan trọng trong việc tạo sự đa dạng hóa nguồn cung, giảm rủi ro từ sự phụ thuộc vào một số thị trường lớn.

Nguồn nhập khẩu	Giá trị nhập khẩu (USD)	Tỷ trọng (%)
Trung Quốc	307.500	36,3
Hàn Quốc	220.700	26,1
Đài Loan (Trung	181.000	21,4
Các nước khác	137.545	16,2
Tổng cộng	846.745	100,0

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

Các công ty sản xuất phôi thép trong nước:

STT	Tên công ty
1	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương
2	Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL
3	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL
4	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
5	Công ty TNHH Thép Hòa phát Hưng Yên;
6	Công ty TNHH Thép đặc biệt Shengli
7	Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa
8	Công ty Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung
9	Công ty TNHH Thép Tungho Việt Nam
10	Công ty Cổ phần Thép Pomina
11	Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên

Về nhập khẩu, tháng 9/2024, Việt Nam đã nhập khẩu khoảng 1,54 triệu tấn thép, tăng 15,37% so với tháng 8/2024 và tăng 9,88% so với cùng kỳ năm trước về lượng nhập khẩu. Giá trị nhập khẩu đạt hơn 1,06 tỷ USD tăng 4,32% so với tháng trước và tăng 6,47% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thép thành phẩm các loại về Việt Nam khoảng 12,299 triệu tấn với trị giá hơn 8,972 tỷ USD, tăng 31,65% về lượng và tăng 18,95% về giá trị so với cùng kỳ 2023

Về xuất khẩu, tháng 9/2024, Việt Nam đã xuất khẩu khoảng 1,086 triệu tấn thép giảm 20,74% so với tháng 8/2024 nhưng tăng 27,21% so với cùng kỳ năm trước về lượng xuất khẩu. Giá trị xuất khẩu đạt hơn 747 triệu USD giảm 20,64% so với tháng trước nhưng tăng 24,05% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu khoảng 9,947 triệu tấn thép tăng 21,02% so với cùng kỳ năm trước. Giá trị xuất khẩu đạt 7,213 tỷ USD tăng 14,75% so với cùng kỳ năm 2023.

3. Đánh giá và khuyến nghị

Ngày 18 tháng 12 năm 2016, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2968/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam. Các sản phẩm thuộc mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; 7213.10.10; 7213.10.90; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7227.90.00; 7228.30.10; 9811.00.00.

Theo quy định của Hiệp định Tự vệ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) mà Việt Nam là thành viên, Bộ Công Thương cũng đã quyết định lộ trình áp thuế tự vệ theo hướng giảm dần đối với các mặt hàng phôi thép và thép dài như sau:

Thời gian có hiệu lực	Thuế phôi thép
Từ ngày 22/3/2016 (ngày Quyết định áp dụng biện pháp tạm thời có hiệu lực) đến ngày 01/8/2016	23,3% (mức thuế tự vệ tạm thời)
Từ ngày 02/8/2016 (ngày Quyết định áp dụng biện pháp chính thức có hiệu lực) đến ngày 21/3/2017	23,3% (mức thuế tự vệ chính thức)
Từ ngày 22/3/2017 đến ngày 21/3/2018	21,3%
Từ ngày 22/3/2018 đến ngày 21/3/2019	19,3%
Từ ngày 22/3/2019 đến ngày 21/3/2020	17,3%
Từ ngày 22/3/2020 trở đi	0% (nếu không gia hạn)

Ngày 20/03/2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định 918/QĐ-BCT về việc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu với mức thuế và thời gian gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ như sau:

Thời gian có hiệu lực	Thuế phôi thép
Từ ngày 22/3/2020 đến 21/3/2021	15,3%
Từ ngày 22/3/2021 đến 21/3/2022	13,3%
Từ ngày 22/3/2022 đến 21/3/2023	11,3%
Từ ngày 22/3/2023 trở đi	0% (nếu không gia hạn)

Ngày 21/03/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 691/QĐ-BCT. Theo Quyết định này, Bộ trưởng Bộ Công Thương không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép có mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; và 9811.00.10 được dẫn chiếu tới mã HS 7224.90.00. Theo đó, tại thời điểm tháng 9 năm 2024, mặt hàng phôi thép nhập khẩu và Việt Nam không phải chịu thuế tự vệ.

Phôi thép là sản phẩm trung gian để làm ra các sản phẩm thép khác được sử dụng rất rộng rãi trong các công trình xây dựng hiện nay, là vật liệu chủ đạo để xây nên những tòa nhà cao tầng, những nhịp cầu bắc qua sông. Quan điểm của Chính phủ Việt Nam luôn khuyến khích đầu tư sản xuất thép từ thượng nguồn, ưu tiên sản xuất trong nước vì thép được coi là nền tảng để sản xuất các sản phẩm công nghiệp, giúp các ngành sản xuất trong nước tự chủ được phần nguyên liệu. Bảo vệ sản xuất thượng nguồn trong nước cũng là bảo vệ công ăn việc làm và tạo nguồn thu ngân sách bền vững cho nhà nước. Bên cạnh đó, thép là mặt hàng có lượng nhập khẩu lớn, lại là ngành công nghiệp cốt lõi, tác động đến nhiều ngành kinh tế khác nhau..

Hiện nay, các quốc gia trên thế giới đang tăng cường áp dụng triệt để các hàng rào kỹ thuật và biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Các rào cản kỹ thuật được áp dụng rõ ràng tại các quốc gia như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, Anh.... Trong khi đó, gần như các sản phẩm thép nhập khẩu vào Việt Nam đều có thuế nhập khẩu bằng 0%. Hơn nữa, biện pháp tự vệ đối với mặt hàng phôi thép đã bị dỡ bỏ.

Tình hình nhập khẩu phôi thép hiện tại cho thấy khối lượng nhập khẩu còn rất thấp và khó có khả năng tăng nhanh trong thời gian tới. Phôi thép là sản phẩm trung gian trong chuỗi giá trị của ngành thép, chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất nội bộ tại các nhà máy thép để chế tạo các sản phẩm hạ

nguồn như thép xây dựng, thép tấm, thép cuộn. Chính vì đặc thù này, nhu cầu nhập khẩu phôi thép chỉ tăng khi nguồn cung nội địa không đáp ứng đủ hoặc chi phí sản xuất trong nước vượt quá chi phí nhập khẩu. Tuy nhiên, với mạng lưới sản xuất và phân phối phôi thép nội địa ngày càng phát triển, các doanh nghiệp trong nước có xu hướng ưu tiên sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa để tối ưu hóa chi phí và duy trì tính ổn định trong chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, việc nhập khẩu phôi thép thường gặp phải các rào cản như chi phí vận chuyển cao, thuế nhập khẩu, và yêu cầu về chất lượng, khiến việc nhập khẩu trở thành phương án ít được ưu tiên.

Khả năng tăng nhanh khối lượng nhập khẩu phôi thép trong tương lai gần cũng rất thấp do các yếu tố liên quan đến cơ cấu thị trường và chính sách kinh tế. Nền công nghiệp thép nội địa thường được bảo hộ thông qua các chính sách hỗ trợ và ưu đãi dành cho sản xuất trong nước, từ đó tạo động lực cho các doanh nghiệp tập trung phát triển năng lực nội tại. Ngoài ra, việc phát triển hệ thống sản xuất khép kín, từ sản xuất phôi thép đến sản phẩm hạ nguồn, giúp các doanh nghiệp kiểm soát tốt hơn chi phí, chất lượng và thời gian giao hàng. Điều này càng củng cố xu hướng sử dụng phôi thép nội địa, thay vì phụ thuộc vào nguồn cung quốc tế.

Nhìn chung, việc nhập khẩu phôi thép ở mức thấp góp phần ổn định thị trường thép trong nước, giảm áp lực từ biến động giá trên thị trường quốc tế và đảm bảo sự bền vững cho ngành thép nội địa. Tuy nhiên, để duy trì và phát triển lợi thế này, các doanh nghiệp cần tiếp tục đầu tư vào công nghệ hiện đại, tối ưu hóa chi phí sản xuất, và nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng tiêu chuẩn ngày càng khắt khe của thị trường. Đồng thời, ngành thép cũng cần theo dõi sát sao diễn biến thị trường quốc tế, đặc biệt là giá nguyên liệu đầu vào và các thay đổi về chính sách thương mại, nhằm chủ động điều chỉnh chiến lược nhập khẩu hoặc sản xuất phù hợp. Việc này không chỉ giúp bảo vệ vị thế của ngành thép trong nước mà còn tạo điều kiện để mở rộng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Hiện nay Việt Nam không còn áp dụng biện pháp tự vệ giá đối với mặt hàng phôi thép nhập khẩu từ Trung Quốc, các doanh nghiệp sản xuất phôi thép trong nước phải đối mặt với thách thức lớn trong việc duy trì sức cạnh tranh và bảo vệ thị phần. Nếu có dấu hiệu cho thấy phôi thép nhập khẩu bị bán phá giá, các doanh nghiệp trong nước cần khẩn trương triển khai các biện pháp nhằm bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất nội địa và duy trì sự ổn định của thị trường. Cần thu thập thông tin và bằng chứng chi về hành vi bán phá giá, bao gồm việc so sánh giá nhập khẩu phôi thép với giá thị trường quốc tế, chi phí sản xuất nội địa và giá bán thực tế trong nước. Nếu giá nhập khẩu thấp hơn đáng kể so với chi phí sản xuất thông thường hoặc giá xuất khẩu tại quốc gia sản xuất, đó là dấu hiệu rõ ràng của hành vi bán phá giá. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần theo dõi sát khối lượng nhập khẩu, đặc biệt khi có sự gia tăng đột biến về nguồn cung hoặc khi giá bán của phôi thép nhập khẩu thấp bất thường.

Những dữ liệu này sẽ là cơ sở quan trọng để xác định tính chất và mức độ vi phạm, đồng thời làm căn cứ đề xuất đối với cơ quan có thẩm quyền.

Sau khi thu thập đầy đủ bằng chứng, các doanh nghiệp hoặc hiệp hội ngành thép cần phối hợp chặt chẽ để yêu cầu Bộ Công Thương khởi xướng cuộc điều tra chống bán phá giá. Hồ sơ đề nghị cần được chuẩn bị kỹ lưỡng, bao gồm các tài liệu chứng minh hành vi bán phá giá, thiệt hại cụ thể mà ngành thép nội địa phải chịu, và mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố này. Ví dụ, thiệt hại có thể bao gồm sự sụt giảm doanh thu, lợi nhuận, hay thị phần của các nhà sản xuất nội địa. Trong quá trình điều tra, các doanh nghiệp cần cung cấp thông tin minh bạch về chi phí sản xuất, giá bán và các số liệu kinh doanh khác để hỗ trợ cơ quan chức năng phân tích và xác định bản chất của vấn đề. Nếu kết quả điều tra kết luận rằng có hành vi bán phá giá, các doanh nghiệp có thể yêu cầu áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như áp thuế chống bán phá giá để điều chỉnh lại giá nhập khẩu về mức hợp lý.

Ngoài các biện pháp pháp lý, doanh nghiệp cần chú trọng vào việc tăng cường nội lực để nâng cao năng lực cạnh tranh. Một trong những chiến lược hiệu quả là đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại nhằm giảm chi phí, tăng năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm. Khi sản phẩm nội địa có tính cạnh tranh cao về giá và chất lượng, áp lực từ hàng nhập khẩu giá rẻ sẽ giảm đáng kể. Đồng thời, các doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất sang các dòng sản phẩm giá trị gia tăng hoặc tập trung vào các phân khúc thị trường cao cấp để giảm thiểu sự cạnh tranh trực tiếp với hàng nhập khẩu trong các phân khúc giá thấp. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa thị trường tiêu thụ và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu mới cũng là một giải pháp hiệu quả để giảm sự phụ thuộc vào thị trường nội địa và đối phó với tác động của hàng nhập khẩu bán phá giá.

Phối hợp với các hiệp hội ngành thép và các đối tác thương mại cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đối phó với hàng nhập khẩu bán phá giá. Các hiệp hội ngành thép có thể đại diện cho tiếng nói chung của các doanh nghiệp, thúc đẩy quá trình điều tra và vận động áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên quy mô toàn ngành. Hơn nữa, hiệp hội có thể đóng vai trò trung gian trong việc chia sẻ thông tin, tạo diễn đàn để các doanh nghiệp hợp tác và phối hợp trong việc giải quyết vấn đề. Ngoài ra, làm việc với các đối tác thương mại quốc tế có thể giúp phát hiện và ngăn chặn sớm các hành vi cạnh tranh không lành mạnh từ các nhà xuất khẩu.

Doanh nghiệp cần thiết lập hệ thống giám sát thị trường chặt chẽ để phát hiện kịp thời các biến động bất thường và chủ động điều chỉnh chiến lược kinh doanh. Điều này bao gồm việc cập nhật thông tin về giá cả, khối lượng nhập khẩu và các chính sách thương mại quốc tế có thể ảnh hưởng đến thị trường thép. Sự chủ động và linh hoạt trong chiến lược kinh doanh, kết hợp với các biện pháp pháp lý và nội lực cạnh tranh mạnh mẽ, sẽ giúp các doanh nghiệp ứng phó hiệu quả với nguy cơ từ hàng

nhập khẩu bán phá giá. Đồng thời, việc này cũng đảm bảo sự phát triển bền vững và lâu dài cho ngành thép trong nước, không chỉ trong bối cảnh hiện tại mà còn trước những thách thức trong tương lai.

Bên cạnh đó, việc tăng cường đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại và tự động hóa sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, từ đó cạnh tranh hiệu quả hơn với các sản phẩm nhập khẩu giá rẻ. Đặc biệt, việc ứng dụng các công nghệ xanh, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, không chỉ giúp doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường mà còn có thể là yếu tố cạnh tranh quan trọng trong việc thu hút khách hàng và đối tác kinh doanh.

Các doanh nghiệp trong ngành thép cần phải đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đội ngũ nhân viên cần được đào tạo bài bản và thường xuyên cập nhật các kiến thức mới về thị trường và công nghệ sản xuất. Điều này không chỉ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp mà còn tạo ra một môi trường làm việc sáng tạo và đổi mới. Để làm được điều này, doanh nghiệp có thể hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, hoặc các tổ chức đào tạo quốc tế nhằm cung cấp chương trình huấn luyện chuyên sâu và kỹ năng thực tế cho nhân viên.

Trong bối cảnh ngành thép đang trải qua nhiều thay đổi và thách thức, việc phát triển các chiến lược xuất khẩu và mở rộng thị trường quốc tế là vô cùng quan trọng. Các doanh nghiệp cần nghiên cứu và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu phôi thép sang các quốc gia có nhu cầu cao, như các quốc gia ASEAN, EU, và Mỹ, nhằm mở rộng kênh tiêu thụ sản phẩm và tăng trưởng doanh thu. Việc ký kết các hiệp định thương mại tự do, cải thiện chất lượng sản phẩm, và nâng cao năng lực cạnh tranh sẽ giúp doanh nghiệp Việt Nam vững vàng hơn trong cuộc đua toàn cầu.

THEO DÕI MẶT HÀNG PHÂN BÓN NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP tháng 9 năm 2024

Tình hình nhập khẩu phân bón chung:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 9/2024 nhập khẩu phân bón các loại của Việt Nam đạt 378,16 nghìn tấn, trị giá đạt trên 140,35 triệu USD, so tháng 8/2024 giảm 15,76% về lượng và giảm 10,91% về trị giá, so tháng 9/2023 giảm 19,79% về lượng và giảm 10,07% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu phân bón của Việt Nam đạt trên 3,84 triệu tấn, trị giá 1,27 tỷ USD tăng 32,3% về lượng và tăng 29,69% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng 9/2024, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 57,16% tổng kim ngạch nhập khẩu trong tháng 9/2024, với 189,19 nghìn tấn, trị giá 80,23 triệu USD.

So với tháng trước, lượng nhập khẩu từ Trung Quốc tăng 4,37% về lượng và 10,38% về giá trị, trong khi so với cùng kỳ năm ngoái, lượng nhập khẩu giảm 11,03% nhưng giá trị tăng 12,49%.

Nhập khẩu từ các nước ASEAN tăng mạnh trong tháng 9/2024, với lượng tăng 59,85% và trị giá tăng 63,82% so với tháng 8/2024. Trong đó, nhập khẩu từ Malaysia tăng đột biến với mức tăng 2.111,58% về lượng và 2.579,63% về trị giá so với tháng trước, cho thấy nhu cầu nhập khẩu phân bón từ quốc gia này tăng cao. Ngoài ra, nhập khẩu từ Indonesia và Thái Lan cũng ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể, lần lượt là 144,91% và 2.052,19% về lượng.

Nhập khẩu từ EU đạt 14,77 nghìn tấn, trị giá 5,93 triệu USD, tăng 17,31% về lượng và 6,71% về trị giá so với tháng trước. Trong đó, Bỉ là thị trường nhập khẩu chính, với lượng nhập khẩu tăng 41,58% so với tháng 8/2024, đóng góp 3,31% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Nhập khẩu từ Nga giảm mạnh trong tháng 9/2024, với mức giảm 85,76% về lượng và 85,83% về trị giá. Điều này có thể liên quan đến căng thẳng kinh tế và địa chính trị giữa Nga và các quốc gia khác.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu từ Nga đạt 447,14 nghìn tấn, trị giá 191,92 triệu USD, tăng mạnh 130,17% về lượng và 109,12% về trị giá, chiếm 15,02% tổng kim ngạch nhập khẩu. Đây là một trong những thị trường tăng trưởng mạnh nhất trong 9 tháng đầu năm 2024.

Nhập khẩu từ ASEAN đạt 457,40 nghìn tấn, trị giá 136,99 triệu USD, chiếm 10,72% tổng kim ngạch. Tăng trưởng nhập khẩu từ ASEAN đạt 26,82% về lượng và 5,69% về trị giá, mặc dù tỷ trọng giảm nhẹ so với năm ngoái.

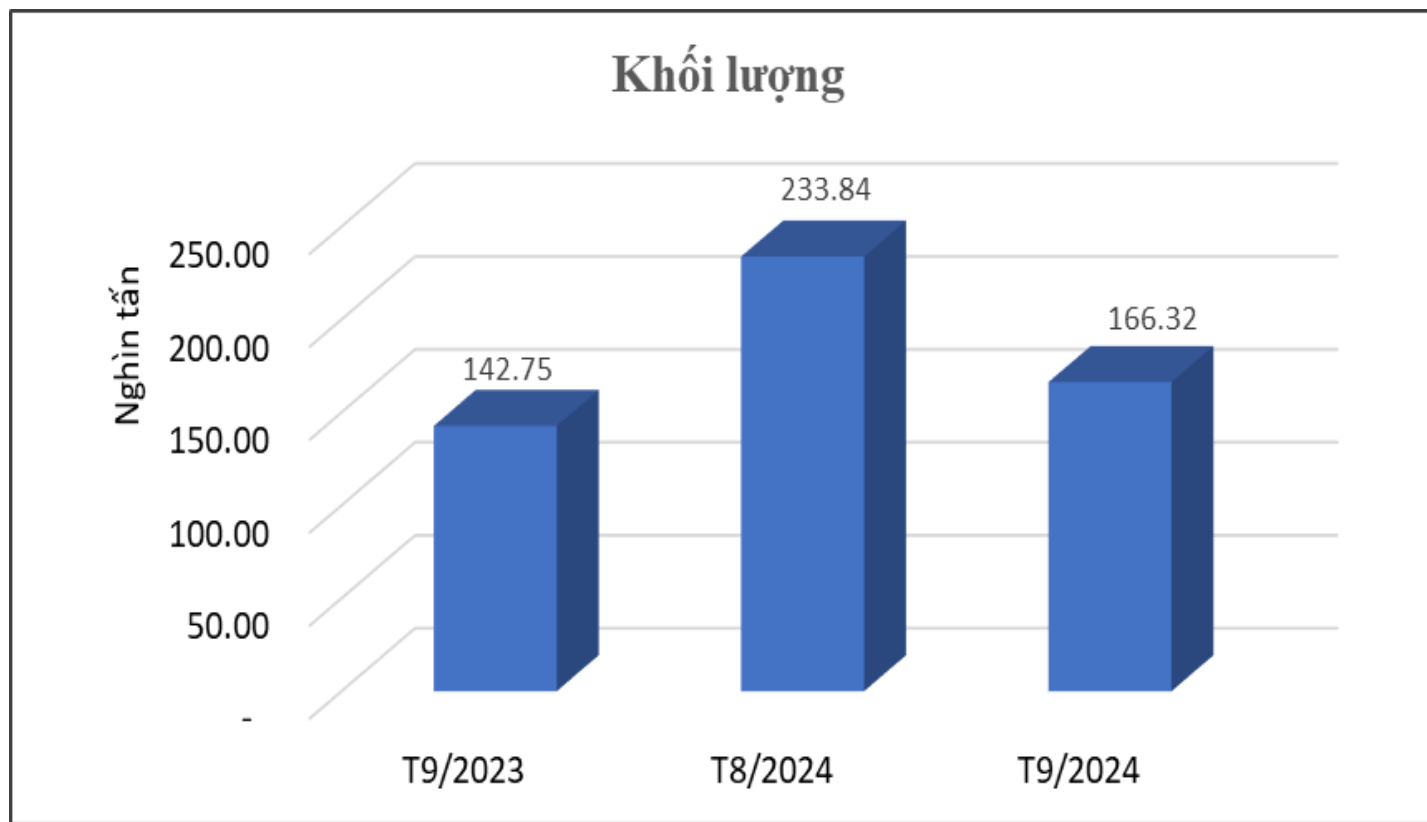
Trung Quốc vẫn là đối tác nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, với 1,6 triệu tấn, trị giá 519,38 triệu USD, chiếm 40,65% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tuy nhiên, mức tăng trưởng từ Trung Quốc chỉ đạt 13,15% về lượng và 16,49% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, cho thấy sự giảm tốc nhẹ trong tăng trưởng nhập khẩu từ thị trường này.

Với sự tăng trưởng mạnh từ các thị trường như Nga, ASEAN, và CPTPP, Việt Nam có thể tiếp tục mở rộng nhập khẩu phân bón từ các khu vực này trong thời gian tới. Các hiệp định thương mại tự do (FTA) tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động nhập khẩu và giảm thiểu thuế quan. Việc giá trị nhập khẩu từ Trung Quốc tăng trong khi lượng nhập khẩu giảm cho thấy giá cả phân bón từ Trung Quốc đang có xu hướng tăng. Điều này có thể tạo ra áp lực chi phí đối với nông nghiệp Việt Nam. Thêm vào đó, tình hình kinh tế và chính trị phức tạp ở Nga có thể ảnh hưởng đến nguồn cung phân bón trong tương lai.

Nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 9/2024 và 9 tháng đầu năm 2024 ghi nhận xu hướng tăng trưởng tích cực, đặc biệt từ các thị trường như Nga, ASEAN, và CPTPP. Tuy nhiên, thị trường Trung Quốc vẫn là đối tác chính với tỷ trọng lớn, dù có sự giảm nhẹ về lượng nhập khẩu. Triển vọng nhập khẩu phân bón của Việt Nam tiếp tục sáng sủa nhờ sự hỗ trợ từ các hiệp định thương mại, nhưng cũng đối mặt với những thách thức về giá cả và nguồn cung.

Tình hình nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào Việt Nam tháng 9 năm 2024 như sau:

Hình 1 - Lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào Việt Nam trong tháng 9 các năm 2023, 2024

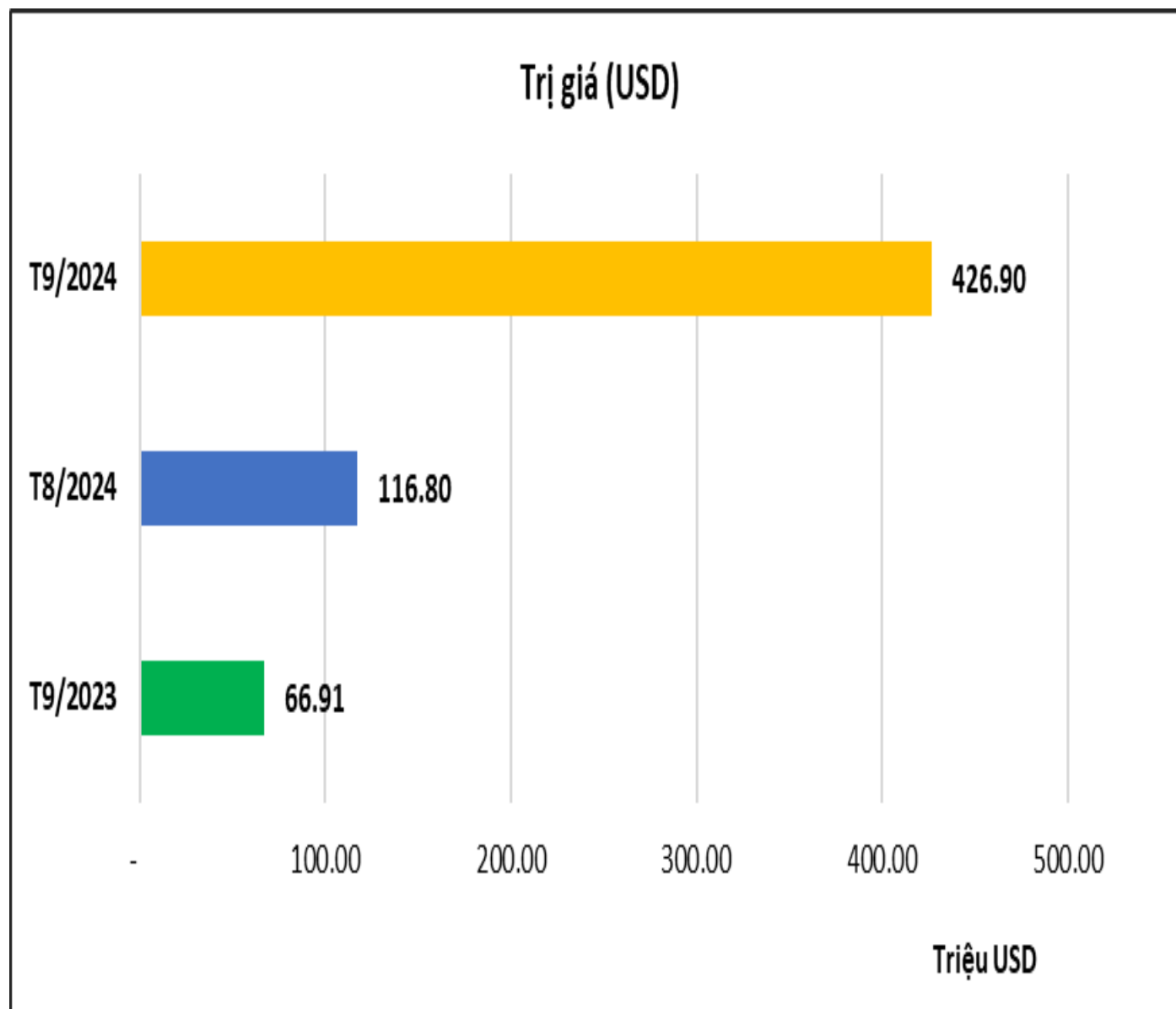


Nguồn: IHS Markit

Khối lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 9 năm 2023 và tháng 9 năm 2024 lần lượt là 142,75 nghìn tấn và 166,32 nghìn tấn. Như vậy, lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón này vào Việt Nam trong tháng 9 năm 2024 đã tăng 23,57 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2023 (tương ứng tăng 16,51%); và giảm 67,5 nghìn tấn so với tháng 8 năm 2024 (giảm 28,87%).

Hình 2 – Trị giá nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào

Việt Nam trong tháng 9 các năm 2023, 2024



Nguồn: IHS Markit

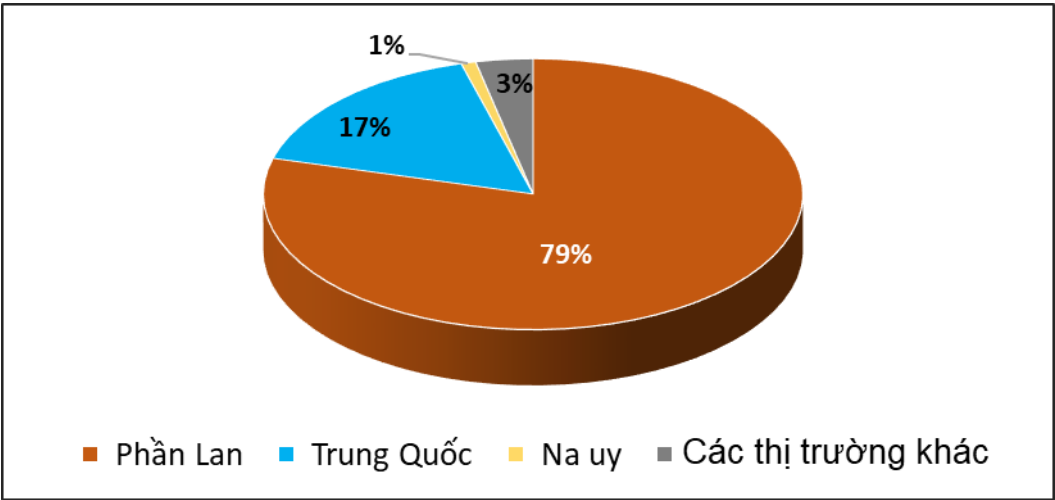
Trong tháng 9 năm 2024, giá trị nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP đạt 426,9 triệu USD, tăng gần 310,1 triệu USD (tương ứng tăng 265,48%) so với tháng trước và tăng gần 360 triệu USD (tăng 538%) so với cùng kỳ năm 2023.

Bảng 1- Trị giá và khối lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 9 năm 2024

Thị trường	Trị giá (USD)	Khối lượng (kg)
Phần Lan	338.290.155,00	496.755,00
Trung Quốc	70.256.073,82	134.561.098,41
Na uy	3.738.257,55	6.038.970,00
Hàn Quốc	2.902.535,00	7.527.661,73
Italy	2.890.727,48	3.665.564,26
Bi	2.280.004,70	3.899.639,18
Hà Lan	1.894.819,16	5.181.481,21
Đức	827.108,05	934.904,20
Hoa Kỳ	613.433,71	265.713,77
Nga	570.900,00	1.139.000,00
Ba Lan	528.294,63	241.229,59
Israel	434.340,00	336.000,00
Úc	331.104,09	126.854,42
Tây Ban Nha	324.024,40	236.596,18
Thổ Nhĩ Kỳ	230.402,63	128.709,67
Pháp	172.888,73	186.646,58
Serbia	119.007,84	168.000,00
Nhật Bản	96.973,91	862.600,00
Jordan	95.169,00	58.191,65
Malaysia	92.870,23	89.518,37
Ấn Độ	75.476,00	90.743,61
Vương quốc Anh	55.428,80	24.585,90
Thái Lan	48.547,72	43.700,00
Hy Lạp	33.221,44	17.702,91
Singapore	803,00	444,80
Việt Nam	64,40	373,47
Slovakia	56,60	2,48
Estonia	5,00	2,74
Tổng	426.902.692,89	166.322.690,13

Về cơ cấu thị trường nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP vào Việt Nam tháng 9 năm 2024, nhập khẩu từ Phần Lan đạt 338,29 triệu USD, chiếm 79% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tiếp theo là Trung Quốc với mức nhập khẩu đạt 70,25 triệu USD, chiếm 17%. Thứ ba là Na-uy với 3,73 triệu USD, chỉ chiếm 1%. Nhập khẩu từ các thị trường khác khoảng 14,61 triệu USD; chiếm 3%.

Hình 3 – Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng phân bón vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 9 năm 2024



Nguồn: IHS Markit

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất phân bón trong nước

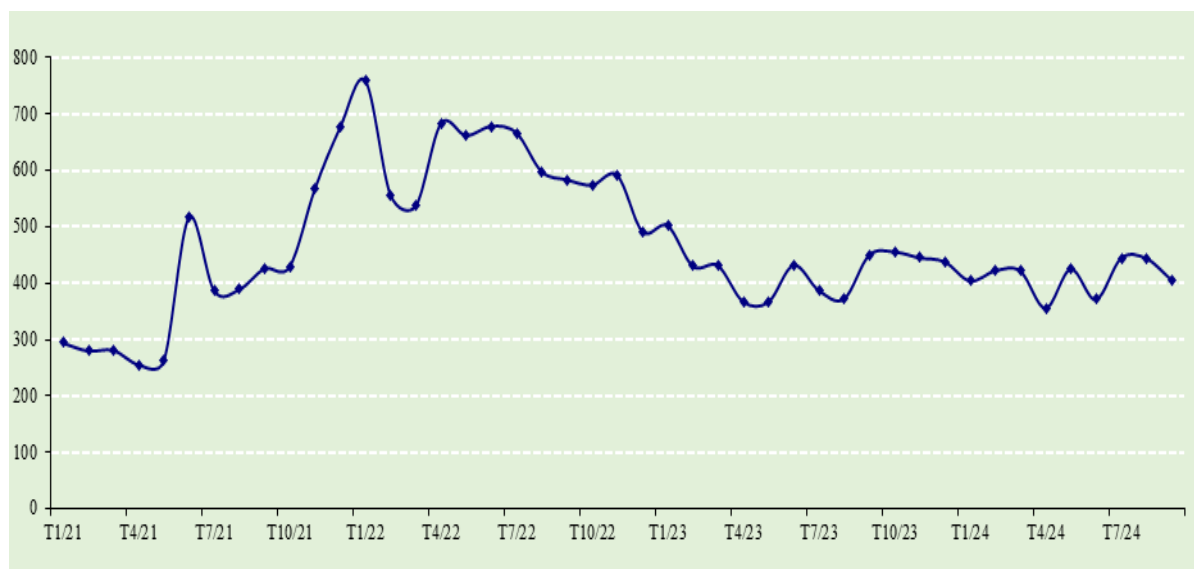
Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng 9/2024, lượng phân bón Ure sản xuất đạt 211,4 nghìn tấn, tăng 0,9% so với tháng 8/2024 và giảm 2,4% so với tháng 9/2023; Cũng trong tháng 9/2024, lượng phân bón NPK trong nước sản xuất đạt 284,3 nghìn tấn, tăng 4,9% so với tháng trước và tăng 24,3% so với tháng 9/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, lượng phân bón Ure sản xuất đạt 2.025,5 nghìn tấn, tăng 8%; còn tổng lượng phân bón NPK trong nước sản xuất đạt 2.376,5 nghìn tấn, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Tình hình xuất khẩu phân bón:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 9/2024 đạt 127,65 nghìn tấn, trị giá trên 51,84 triệu USD, giảm 3,1% về lượng và giảm 11,4% về trị giá so với tháng 8/2024; so với tháng 9/2023 tăng 38,98% về lượng và tăng 25,41% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước đạt trên 1,29 triệu tấn, trị giá 530,66 triệu USD, tăng 8,45% về lượng và tăng 8,01% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 4: Giá xuất khẩu mặt hàng phân bón trung bình của Việt Nam

(Đvt: Usd/Tấn)



Nguồn: VITIC

Trong tháng 9/2024, khu vực ASEAN tiếp tục là thị trường quan trọng, đặc biệt là Campuchia, nước nhập khẩu phân bón lớn nhất từ Việt Nam. Xuất khẩu sang Campuchia đạt 50,50 nghìn tấn, chiếm 40,65% tổng lượng xuất khẩu trong tháng 9/2024. Tuy nhiên, xuất khẩu sang ASEAN nói chung giảm so với tháng trước, với mức giảm 23,79% về lượng và 26,14% về giá trị. Các thị trường như Malaysia, Lào, và Philippines cũng ghi nhận mức giảm tương đối mạnh.

Thị trường Hàn Quốc là điểm sáng trong xuất khẩu phân bón của Việt Nam. Trong tháng 9/2024, xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng mạnh, với mức tăng 176,45% về lượng và 163,13% về giá trị so với tháng trước. Điều này cho thấy Hàn Quốc đang có nhu cầu cao đối với phân bón Việt Nam, góp phần nâng tỷ trọng xuất khẩu của thị trường này lên 17,16% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

Thị trường Đài Loan và Nhật Bản là hai thị trường tiềm năng với mức tăng trưởng xuất khẩu đáng kể. Xuất khẩu sang Đài Loan tăng 3.401,79% về lượng so với cùng kỳ năm trước, chiếm 5,65% tổng kim ngạch. Xuất khẩu sang Nhật Bản cũng tăng 88,83% về lượng và 99,19% về giá trị, chiếm 2,37%.

Tính đến hết 9 tháng đầu năm 2024, khu vực ASEAN tiếp tục đóng góp lớn với lượng xuất khẩu đạt 672,75 nghìn tấn, chiếm 53,30% tổng lượng xuất khẩu. Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu sang ASEAN chỉ tăng nhẹ 3,71% về lượng và 4,29% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Campuchia vẫn là thị trường xuất khẩu chủ đạo, mặc dù lượng xuất khẩu sang nước này giảm nhẹ 4,52%.

Đáng chú ý là sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường Hàn Quốc, với mức tăng 189,12% về lượng và 218,31% về giá trị trong 9 tháng đầu năm 2024. Hàn Quốc hiện chiếm 11,30% tổng lượng xuất khẩu phân bón của Việt Nam.

Thị trường Đài Loan - Trung Quốc và Nhật Bản đều ghi nhận mức tăng đột phá. Xuất khẩu sang Đài Loan - Trung Quốc tăng 601,55% về lượng, trong khi Nhật Bản tăng 296,75%. Điều này cho thấy sự mở rộng của các thị trường ngoài khu vực truyền thống.

Xuất khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 9/2024 và 9 tháng đầu năm 2024 ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể, đặc biệt là ở các thị trường ngoài ASEAN như Hàn Quốc, Đài Loan - Trung Quốc, và Nhật Bản. Mặc dù gặp một số khó khăn trong xuất khẩu sang ASEAN, tổng thể thị trường vẫn duy trì sự ổn định và phát triển. Những tín hiệu tích cực từ các thị trường mới mở ra triển vọng phát triển bền vững cho ngành xuất khẩu phân bón của Việt Nam trong thời gian tới.

Sự phát triển của các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam tiếp cận và khai thác các thị trường mới. Tuy nhiên, xuất khẩu sang khu vực ASEAN đang đối mặt với sự sụt giảm do cạnh tranh từ các quốc gia khác và biến động kinh tế. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải tăng cường cải tiến chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm phân bón để duy trì sức cạnh tranh.

Như vậy, mặc dù Việt Nam có năng lực sản xuất phân bón DAP và MAP đáng kể, nhưng do hạn chế về công nghệ, chi phí sản xuất và biến động thị trường, việc nhập khẩu từ các nước khác vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu phân bón trong nước.

➤ ***Các công ty sản xuất phân bón DAP, MAP trong nước:***

- Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM;
- Công ty Cổ phần DAP 2– VINACHEM;
- Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Hóa chất Đức Giang.

3. Đánh giá & khuyến nghị

Từ các phân tích ở phần 1 và 2 trên, có thể thấy nhập khẩu hiện tại là không đáng kể so với sản xuất trong nước, do đó hiện tại nhập khẩu phân bón DAP và MAP chưa ảnh hưởng nhiều đến ngành sản xuất phân bón trong nước.

Tuy nhiên, với các biến động khó lường trước của thị trường thế giới, trong thời gian tới, Bộ Công Thương cùng với các doanh nghiệp cần tiếp tục bám sát diễn biến của thị trường, đặc biệt là

diễn biến **tăng lượng nhập khẩu** để nghiên cứu, đề xuất chính sách, hoặc biện pháp can thiệp kịp thời nhằm đảm bảo sự lành mạnh của thị trường, tạo điều kiện sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp trong nước.

➤ *Thông tin vụ việc:*

Ngày 12 tháng 5 năm 2017, căn cứ Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của ngành sản xuất trong nước, quy định của WTO và Pháp lệnh Tự vệ, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1682A/QĐ-BCT khởi xướng vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu vào Việt Nam.

Ngày 04 tháng 8 năm 2017, trên cơ sở Kết luận điều tra sơ bộ cho thấy hàng hóa nhập khẩu đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất trong nước, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3044/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu, với mức thuế tự vệ tạm thời là 1.855.790 đồng/tấn và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 8 năm 2017 đến ngày 06 tháng 3 năm 2018.

Ngày 20/10/2021, Cơ quan điều tra nhận được hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số một số sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu bởi đại diện ngành sản xuất trong nước gồm ba công ty: CTCP DAP- Vinachem, CTCP DAP số 2-Vinachem và CTCP hóa chất Đức Giang. Bộ Công Thương quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu theo Quyết định 1845/QĐ-BCT. Như vậy, từ ngày 7/9/2022, biện pháp tự vệ hết hạn, mức thuế về 0 đồng/tấn. Những thay đổi này có những tác động nhất định đến tình hình hoạt động của ngành sản xuất phân bón DAP, MAP trong nước.

Việc áp dụng thuế tự vệ theo lộ trình giảm dần một mặt tạo môi trường công bằng cho sản xuất trong nước phát triển nhưng cùng với đó cũng hướng tới việc duy trì thị trường cạnh tranh để mang tới lợi ích cho người sử dụng phân bón. Các biện pháp phòng vệ thương mại, trong đó có biện pháp tự vệ, là các biện pháp có tính chất dài hạn nhằm đem lại một môi trường cạnh tranh công bằng giữa hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu.

Diễn biến vụ việc:

Thời gian	Sự kiện
12/05/2017	Khởi xướng điều tra
04/08/2017	Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời
02/03/2018	Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức
21/03/2018	Thông báo về Hướng dẫn thực hiện việc miễn trừ áp dụng biện pháp tự vệ
12/10/2018	Thông báo tiếp nhận đơn yêu cầu miễn trừ áp dụng biện pháp tự vệ
31/05/2019	Thông báo công khai về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ
02/07/2019	Cục PVTM đã nhận được Hồ sơ yêu cầu từ Công ty Cổ phần DAP - Vinachem và Công ty Cổ phần số 2 – Vinachem (Bên yêu cầu)
10/07/2019	Ban hành Công văn đề nghị bên yêu cầu bổ sung một số thông tin liên quan
02/08/2019	Cục PVTM đã nhận được hồ sơ bổ sung thông tin theo yêu cầu
13/08/2019	Cơ quan điều tra xác nhận hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ theo quy định
03/09/2019	Ban hành Quyết định 2700/QĐ-BCT rà soát cuối kỳ
18/09/2019	Ban hành Công văn số 817/PVTM-P2 v/v bản câu hỏi rà soát cuối kỳ cho các công ty SX trong nước và các công ty nhập khẩu
07/10/2019	Ban hành Công văn số 874/PVTM-P2 v/v thông báo nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ
13/01/2020	Tổ chức buổi tham vấn để các bên liên quan có thể trình bày các quan điểm liên quan tới vụ việc
03/03/2020	Quyết định gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ
28/01/2022	Quyết định rà soát cuối kỳ biện pháp tự vệ (Quyết định 117/QĐ-BCT)
14/09/2022	Quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ (Quyết định 1845/QĐ-BCT)

➤ *Thông tin chính sách và thị trường:*

Nguồn cung dồi dào và nhu cầu tiêu thụ chậm: Thị trường phân bón trong nước tiếp tục chịu áp lực giảm giá do nguồn cung dồi dào và nhu cầu tiêu thụ chậm.

Rủi ro cho ngành phân bón: Ngành phân bón đối mặt với rủi ro từ biến động giá nguyên liệu đầu vào và sự cạnh tranh gia tăng từ các nhà sản xuất quốc tế. Doanh nghiệp cần theo dõi sát sao thị trường và điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp.

Khuyến nghị cho doanh nghiệp:

Theo dõi sát sao biến động thị trường: Doanh nghiệp cần cập nhật thường xuyên thông tin về giá cả và nhu cầu thị trường để điều chỉnh kế hoạch sản xuất và kinh doanh kịp thời.

Tối ưu hóa chi phí sản xuất: Áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu và cải tiến quy trình sản xuất để giảm chi phí, nâng cao khả năng cạnh tranh.

Tuân thủ chính sách và quy định: Đảm bảo tuân thủ các quy định về chất lượng, môi trường và an toàn lao động để tránh rủi ro pháp lý và nâng cao uy tín thương hiệu.

Việc nắm bắt kịp thời thông tin về chính sách và thị trường sẽ giúp doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Phụ lục – Thông tin về mặt hàng phân bón

1. Mô tả mặt hàng Phân bón

Mặt hàng nghiên cứu là các loại phân bón vô cơ phức hợp hoặc hỗn hợp với hai thành phần chính là Đạm (Ni-tơ hoặc N) và Lân (P2O5), trong đó lượng Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và lượng P2O5 chiếm ít nhất 30%.

Các sản phẩm này thuộc các mã HS:

3105.1020; 3105.1090; 3105.2000; 3105.3000; 3105.4000; 3105.5100; 3105.5900; 3105.9000

➤ Phân bón DAP (diammonium phosphate):

Phân bón DAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$;
- Hình dạng: dạng hạt;

- Hàm lượng lân trong 1 kg DAP có giá trị bằng 2,8 kg supe lân hoặc lân nung chảy;
- DAP là loại phân trung tính, lân trong DAP tan nhanh trong nước nên cây dễ hấp thu;
- Màu sắc: vàng, xanh, đen, nâu.

➤ **Phân bón MAP (*monoammonium phosphate*):**

Phân bón MAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: $\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$;
- Khối lượng phân tử: 115,02g/mol;
- Nhiệt độ nóng chảy: 190°C ;
- Hình dạng: dạng bột;
- Màu sắc: trắng trong, trắng ngà, trắng xanh.

2. Quy trình sản xuất phân bón

Ø Nguyên liệu đầu vào:

Phân bón DAP và MAP đều là phân lân amoni, sản xuất từ phản ứng giữa axit photphoric (H_3PO_4) và amoniac (NH_3).

Nguyên liệu chính:

- Axit photphoric (H_3PO_4): Chiết xuất từ quặng apatit hoặc photphorit qua quá trình hòa tan với axit sulfuric.

- Amoniacc (NH_3): Dạng lỏng hoặc khí, cung cấp nguồn đạm.

- Nước và phụ gia: Điều chỉnh độ ẩm, kiểm soát pH.

Ø Quy trình sản xuất chung:

- *Giai đoạn 1: Chuẩn bị nguyên liệu*

+ Axit photphoric được lọc để loại bỏ tạp chất, đưa về nồng độ phù hợp.

+ Amoniac được hóa lỏng để dễ dàng kiểm soát trong quá trình phản ứng.

- *Giai đoạn 2: Phản ứng tạo phân DAP/MAP*

Tùy theo tỷ lệ amoniac sử dụng, sản phẩm thu được sẽ là MAP ($\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$) hoặc DAP ($(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$).

- *Giai đoạn 3: Cô đặc và tạo hạt*

+ Dung dịch DAP/MAP sau phản ứng được cô đặc bằng nhiệt.

+ Quá trình tạo hạt bằng tạo viên trong lò quay hoặc phun sấy.

+ Các hạt phân được sấy khô để ổn định kích thước và độ bền.

- *Giai đoạn 4: Sàng lọc và đóng gói*

+ Kiểm tra kích thước hạt đạt tiêu chuẩn (1-4 mm).

+ Loại bỏ hạt quá nhỏ hoặc quá to.

+ Đóng gói thành phẩm vào bao bì (25kg, 50kg).

Ø ***Quy trình sản xuất DAP:***

DAP được sản xuất từ quặng apatit, amoniac và H_3PO_4 . Axít H_3PO_4 được lấy từ phân xưởng sản xuất photphoric, NH_3 được lấy từ khu lưu trữ amoniac, nước công nghệ được đưa sang thiết bị phản ứng kiểu ống. Tại thiết bị này, toàn bộ H_3PO_4 và khoảng 70% lượng NH_3 cần thiết được đưa vào trong thiết bị phản ứng trung hoà để trung hoà sơ bộ và tạo ra bùn amoni photphat với 22% nước. Bùn này sau đó được đưa tới thiết bị tạo hạt DAP.

Tại thiết bị tạo hạt DAP, bùn được phân phối đều vào thiết bị tạo hạt, và 30% NH_3 còn lại cũng được cấp vào thiết bị này. Đây là thiết bị vên thùng quay, bên trong thùng có lắp các cánh vào thân hình trụ. Do lực trọng trường, bùn di chuyển về đầu phía sau và được vên thành viên. Các hạt DAP ẩm sau đó được đưa tới thiết bị sấy thùng quay, tại đây nước trong hạt DAP ẩm bị bay hơi và phản ứng tạo DAP còn tiếp tục trong suốt quá trình sấy. Hạt DAP đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật được đưa sang công đoạn đóng bao.

Trong quá trình sản xuất, bụi và một số khí độc thoát ra như NH_3 , HF , SiF_4 ở tất cả các nguồn phát thải như thiết bị trung hoà sơ bộ, thiết bị tạo hạt, máy sấy, gầu tải, sàng phân loại, thiết bị làm nguội DAP đều được thu lại và được xử lý bằng hệ thống xử lý ướt.

Ø Quy trình sản xuất MAP:

Quá trình sản xuất phân bón MAP đi từ 2 nguyên liệu chính là Amoniac và axit photphoric (H_3PO_4) 50%. Axit H_3PO_4 50% được gia nhiệt tới $60^\circ - 70^\circ\text{C}$ nhờ thiết bị gia nhiệt axit với tác nhân nhiệt là hơi nước ở điều kiện áp suất (P) 10 3atm. Axit H_3PO_4 sau gia nhiệt được bơm cao áp bơm lên ống phản ứng ở điều kiện nhiệt độ $60^\circ - 70^\circ\text{C}$, áp suất 13atm.

Amoniac được nhập về bằng xe bồn và được nạp vào bồn chứa Amoniac hình cầu có khả năng chịu áp suất cao. Amoniac lỏng được bơm sang thiết bị hóa hơi amoniac. Tại đây ammoniac lỏng được gia nhiệt hóa hơi bằng hơi nước tới điều kiện áp suất cao 13atm, nhiệt độ $40^\circ - 50^\circ\text{C}$. Khí Amoniac được đẩy tự nhiên tới ống phản ứng tiếp xúc trực tiếp với axit H_3PO_4 để tạo thành sản phẩm MAP trong điều kiện áp cao 6-10 atm, nhiệt độ $180^\circ - 200^\circ\text{C}$. Sản phẩm sau đó được phân loại để đạt cỡ hạt nhỏ hơn 2 mm rồi chứa trong xilo trước khi đi đóng bao và được chứa trong kho thành phẩm.

THEO DÕI MẶT HÀNG VÁN GỖ MDF NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng Ván gỗ MDF

Ván MDF là loại gỗ công nghiệp rất phổ biến ở nước ta, xuất hiện trong hầu hết các sản phẩm nội thất với giá phù hợp cùng chất lượng ổn định.

MDF – Medium Density Fiberboard hay còn gọi là ván ép sợi gỗ, ván sợi mật độ trung bình,... Có thể nói khi nhắc đến ván ép công nghiệp làm nội thất, rất nhiều người sẽ nghĩ ngay đến ván MDF. Loại ván sợi này không chỉ thuyết phục người dùng bởi ngoại hình đa dạng, đẹp mắt mà còn với mức giá phù hợp với khả năng chịu lực tương đối tốt. Như tên gọi, loại ván này có cấu tạo chính từ sợi gỗ, bột gỗ và được phân loại theo khả năng chống ẩm, theo xuất xứ hoặc theo bề mặt phủ.

Cấu tạo:

Sợi gỗ (fiber): Sợi gỗ thường được sản xuất từ các loại gỗ mềm như gỗ thông, keo hoặc bạch đàn. Các sợi gỗ này được nghiền nhỏ đến kích thước nhất định.

Keo dán (adhesive): Keo được sử dụng để kết dính các sợi gỗ lại với nhau. Loại keo phổ biến nhất là keo urea formaldehyde (UF), do có chi phí thấp và hiệu quả cao. Ngoài ra, còn có thể sử dụng keo melamine urea formaldehyde (MUF) hoặc phenol formaldehyde (PF) tùy vào yêu cầu kỹ thuật và mục đích sử dụng của ván MDF.

Chất phụ gia (additives): Để cải thiện các đặc tính vật lý và cơ học của ván MDF, người ta thêm vào các chất phụ gia như chất chống ẩm, chất chống mối mọt, chất chống cháy hoặc các loại bột khoáng chất.

Phân loại:

Nhằm đáp ứng đa dạng nhu cầu của người dùng, ván MDF cũng được sản xuất theo nhiều tiêu chuẩn với tính chất, đặc điểm khác nhau.

Phân loại theo tính chất: Ván ép lõi xanh chống ẩm và ván thường

Phân loại theo xuất xứ: MDF Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan đang là những sản phẩm được quan tâm và sử dụng rộng rãi ở nước ta

Phân loại theo bề mặt: Phổ biến là MDF phủ melamine, laminate và acrylic

Quy trình sản xuất ván ép công nghiệp MDF

Quy trình sản xuất ván MDF yêu cầu sự chính xác và kiểm soát chặt chẽ ở mỗi công đoạn để đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng cao, đồng thời phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Mỗi doanh nghiệp, nhà máy khác nhau sẽ có quy trình sản xuất khác nhau, nhưng để tạo ra được một sản phẩm đạt chất lượng thì cần tuân thủ các bước sau:

1/Chuẩn bị nguyên liệu:

Thu gom gỗ: Sử dụng các loại gỗ mềm như gỗ thông, bạch đàn, cao su, hoặc các loại gỗ tái chế, phế phẩm từ công nghiệp chế biến gỗ.

Xử lý gỗ: Gỗ được bóc vỏ, chặt thành khúc và băm nhỏ thành dăm gỗ.

2/Xử lý và tinh chế dăm gỗ:

Nghiền dăm gỗ: Dăm gỗ được đưa vào máy nghiền để tạo ra các sợi gỗ có kích thước nhỏ hơn.

Tách bột gỗ: Các sợi gỗ sau khi nghiền được đưa vào máy tách bột để loại bỏ các tạp chất và các thành phần không đạt yêu cầu.

3/Tạo hỗn hợp keo và sợi gỗ:

Trộn keo: Sợi gỗ sau khi tách bột được trộn với keo UF hoặc MUF tùy thuộc vào yêu cầu chất lượng của sản phẩm. Ngoài ra, có thể thêm các chất phụ gia khác như chất chống ẩm, chất chống cháy.

Thêm chất tạo màu: Đối với ván ép lõi xanh loại chống ẩm sẽ có thêm bước tạo màu cho lõi ván. Chất màu này phải được trộn đều để đảm bảo màu xanh đồng nhất trong toàn bộ tấm ván MDF.

4/Định hình sơ bộ và ép nhiệt:

Định hình sơ bộ: Hỗn hợp sợi gỗ và keo được đưa vào khuôn và định hình sơ bộ dưới áp lực thấp để tạo thành tấm ván MDF thô.

Ép nhiệt: Tấm ván thô được đưa vào máy ép với nhiệt độ và áp lực cao để tạo thành tấm gỗ công nghiệp MDF hoàn chỉnh. Thời gian ép nhiệt thường từ 5-10 phút, nhiệt độ khoảng 50-180°C với lực ép từ 25-30 MPa.

5/Làm nguội và xử lý bề mặt:

Làm nguội: Sau khi ép nhiệt, các tấm ván được làm nguội tự nhiên hoặc thông qua các hệ thống làm nguội.

Xử lý bề mặt: Tấm ván MDF sau khi làm nguội được mài nhẵn bề mặt để đạt được độ mịn và phẳng theo tiêu chuẩn. Bề mặt ván có thể được phủ thêm các lớp melamine, veneer, acrylic,... để tăng tính thẩm mỹ và độ bền.

6/Cắt và hoàn thiện:

Cắt ván: Tấm ván ép công nghiệp MDF được cắt thành kích thước tiêu chuẩn hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

Kiểm tra chất lượng: Các tấm ván được kiểm tra chất lượng để đảm bảo đạt các tiêu chuẩn về độ dày, độ bền cơ học, và các tính chất vật lý khác.

Đóng gói và lưu trữ: Gỗ MDF sau khi kiểm tra chất lượng được đóng gói và lưu trữ trong kho để chuẩn bị cho quá trình phân phối.

Sơ bộ số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF trong 1/8-18/9/2024: 146.5K, trong đó chủ yếu là Ván gỗ MDF với khoảng 117,3K, lượng Ván gỗ MDF khoảng 29,2K và lượng không đáng kể Ván gỗ MDF khác. Trong tháng 8 tổng lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu của Việt Nam khoảng 116,1K (tăng 31,2% so với tháng 7/2024) và đến nửa đầu tháng 9 lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu khoảng 30,4K (giảm 30,5% so với cùng kỳ tháng 8).

Sơ bộ số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF lũy kế từ đầu năm đến 18/9/2024: 535K. TOP thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam trong năm 2024: Thái Lan (156.1K), Australia (105K), Myanmar (83.4K), Indonesia (83.2K), Lào (64.5K), Campuchia (11.8K), Malaysia (5.8K).

VỀ CHUNG LOẠI:

+ Ván gỗ MDF: Trong 1/8-18/9 tiếp tục ghi nhận sự gia tăng mạnh mẽ về lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu về Việt Nam với nguồn Ván gỗ MDF chủ yếu từ Australia và Thái Lan, Lào dành cho sản xuất, tổng lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu vào khoảng gần 117,4K. Trong đó, các đơn hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF lớn từ Australia được nhập khẩu trở lại Việt Nam trong tháng 8 sau khoảng thời gian 4 tháng vắng bóng đã đẩy tổng lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu về Việt Nam tăng vọt.

+ Ván gỗ MDF: Trong khoảng thời gian này, tổng lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu về Việt Nam tiếp tục xu hướng giảm chỉ còn khoảng hơn 29,1 ngàn tấn. Nguồn Ván gỗ MDF nhập khẩu về Việt Nam hầu hết đến từ các nước ASEAN, trong đó Myanmar vẫn tiếp tục dẫn đầu về lượng Ván gỗ MDF xuất khẩu sang Việt Nam trong khoảng thời gian này với 14,6 ngàn tấn. Theo sau là Thái Lan với gần 8 ngàn tấn. Nhìn chung lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ các nước đều có sự sụt giảm. Mặt bằng giá Ván gỗ MDF nhập khẩu trong tháng 8 này có chiều hướng tăng so với tháng trước và ít biến động trong nửa đầu tháng 9, cùng với đó là cao hơn đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái.

VỀ THỊ TRƯỜNG:

+ Australia: Trong tháng 8 , cùng với những đơn hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF lớn của 2 doanh nghiệp là Hàng tiêu dùng Biên hòa và Thành Thành Công, Australia quay trở lại vị trí dẫn đầu về lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu về Việt Nam với khoảng 55 ngàn tấn Ván gỗ MDF. Mặt bằng giá

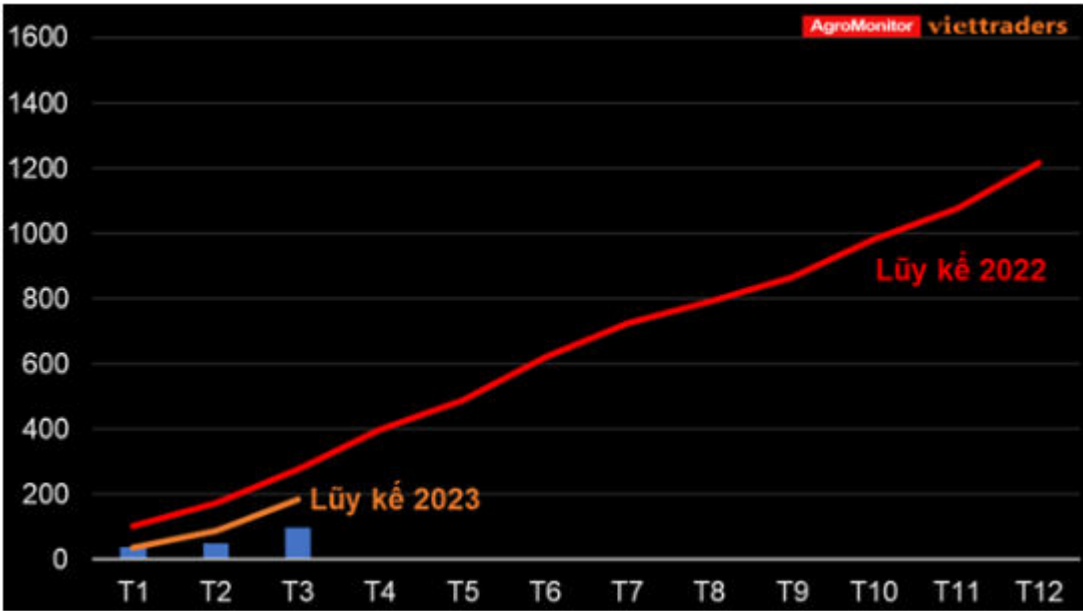
Ván gỗ MDF được nhập khẩu từ Australia trong tháng 8 dao động trong khoảng 614-619 USD/tấn, CFR.

+ Thái Lan: Trong tháng 8, Thái Lan tụt xuống vị trí thứ 2 về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam với khoảng 44,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF và Ván gỗ MDF. Trong đó gần 38 ngàn tấn Ván gỗ MDF (giảm 24% so với tháng trước) và hơn 6 ngàn tấn Ván gỗ MDF (giảm 18,8% so với tháng trước). Mặt bằng giá Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Thái Lan trong tháng 8 dao động trong khoảng 599-609 USD/tấn, CFR, thấp hơn giá Ván gỗ MDF từ Australia và có chiều hướng giảm so với tháng trước và Ván gỗ MDF dao động với biên độ rộng quanh mức 553-782 USD/tấn, CFR và mức 678-792 USD/tấn, CIF, tăng so với tháng trước. Sang tháng 9, Thái Lan là nước xuất khẩu Ván gỗ MDF lớn nhất sang Việt Nam với tổng lượng hơn 19 ngàn tấn trong nửa đầu tháng 9, giảm hơn 50% so với nửa đầu tháng 8. Trong đó 17,7 ngàn tấn Ván gỗ MDF (giảm 48,7% so với cùng kỳ tháng 8) và 1,3 ngàn tấn Ván gỗ MDF (giảm 63,9% so với cùng kỳ tháng 8). Mặt bằng giá Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Thái Lan trong nửa đầu tháng 9 bắt đầu giảm lại so với cùng kỳ tháng trước và cạnh tranh hơn so với các nước khác. Mặt bằng giá các đơn hàng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Thái Lan dao động quanh mức 597-605 USD/tấn, CFR (nửa đầu tháng 8 mức 609 USD/tấn). Và mặt bằng giá Ván gỗ MDF của Thái Lan dao động quanh mức 553-775 USD/tấn và mức 725-782 USD/tấn, CIF.

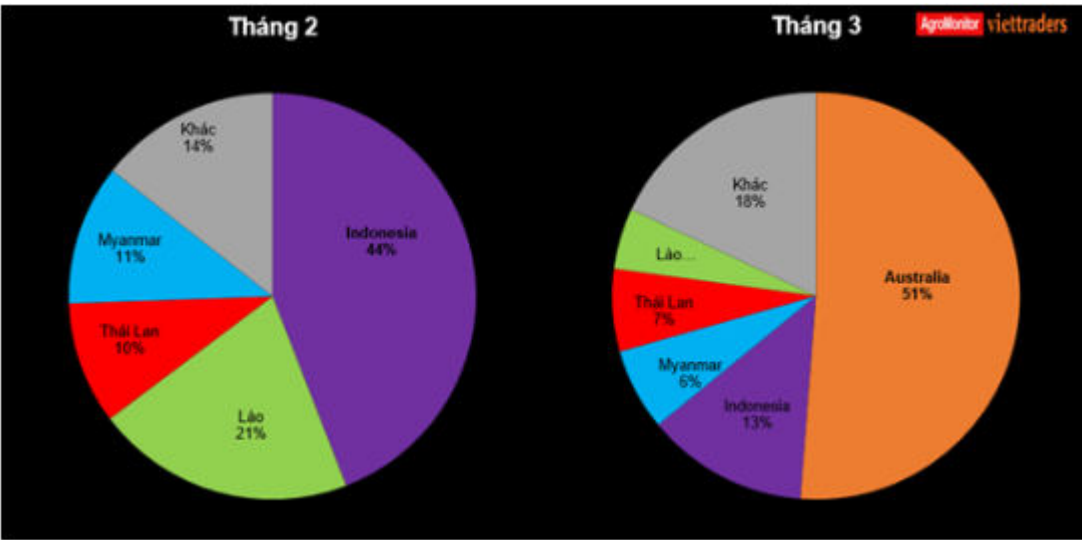
+ Myanmar: Trong tháng 8, Myanmar tụt xuống vị trí thứ 3 về lượng Ván gỗ MDF xuất sang Việt Nam nhưng vẫn dẫn đầu về lượng Ván gỗ MDF xuất khẩu với tổng 8 ngàn tấn Ván gỗ MDF, giảm 52,1% so với tháng trước. Mặt bằng giá Ván gỗ MDF Myanmar ở mức 760 USD/tấn, CFR, tăng mạnh so với mức 675 USD/tấn trong cùng tháng trước. Sự tăng mạnh về giá Ván gỗ MDF nhập khẩu đã dẫn đến sự sụt giảm đáng kể về tổng lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Myanmar về Việt Nam. Sang đến tháng 9, Myanmar dẫn đầu về lượng Ván gỗ MDF với 6,6 ngàn tấn Ván gỗ MDF trong nửa đầu tháng 9 (gấp hơn 2 lần so với nửa đầu tháng 8). Mặt bằng giá Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Myanmar dao động với biên độ rộng và có xu hướng tăng so với cùng kỳ tháng trước quanh mức 642-730 USD/tấn, FOB (nửa đầu tháng 8 mức 642-645 USD/tấn, FOB).

Đáng chú ý, trong đầu tháng 8 Bộ Công Thương đã ra quyết định giảm thuế CBPG và CTC đối với sản phẩm Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Thái Lan dành cho một số nhà sản xuất và xuất khẩu. Điều này là tín hiệu tích cực đối với nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Thái Lan về Việt Nam, tuy nhiên với tình hình thiếu hụt nguồn cung Ván gỗ MDF thế giới cùng với sự tăng lên nhanh chóng của mặt bằng giá Ván gỗ MDF thế giới thì nhìn chung nhập khẩu Ván gỗ MDF về Việt Nam trong tháng này vẫn khá trầm lắng.

Lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu theo tháng năm 2024, so sánh lũy kế năm 2024 với năm 2023 (ngàn tấn)



Tỷ trọng xuất xứ nhập khẩu Ván gỗ MDF về Việt Nam trong tháng 9/2024, so sánh với tháng 8/2024



Lượng Ván gỗ MDF sụt giảm mạnh so với nửa đầu tháng 7 với chủ yếu là Ván gỗ MDF

Có thể thấy như sau:

Số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF trong 1-17/9/2024: 19.09K (giảm 76,9% so với nửa đầu tháng 7/2024), trong đó Ván gỗ MDF là chủ yếu với khoảng 13,6 ngàn tấn (giảm 54,8% so với nửa đầu tháng 8), theo sau là Ván gỗ MDF giảm còn khoảng 5,5 ngàn tấn (giảm 89,6% so với cùng kỳ tháng trước). Myanmar bất ngờ vươn lên vị trí dẫn đầu về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam trong giai đoạn này với khoảng 7,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF. Theo sau là Thái Lan với khoảng 4,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF, Lào với khoảng 3,8 ngàn tấn Ván gỗ MDF và Ván gỗ MDF,... Lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ các nước khác cũng chứng kiến sự sụt giảm trong khoảng thời gian này.

Sơ bộ số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF lũy kế từ đầu năm đến 17/9/2024: 204.16k. TOP thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam: Indonesia (66.9K), Australia (50K), Lào (21.7K), Myanmar (19.6K), Thái Lan (18.2K), Campuchia (2.2K), Malaysia (0.8K).

+ MYANMAR:

Trong nửa đầu tháng 9, Myanmar bất ngờ vươn lên vị trí dẫn đầu về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam với khoảng 7,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF, nâng tổng lũy kế lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ nước này từ đầu năm lên mức 19,6 ngàn tấn. Nguyên nhân của sự vươn lên này là do trong giai đoạn này, lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Indonesia sụt giảm mạnh chỉ còn khoảng 1 ngàn tấn đã đẩy vị trí của các quốc gia khác về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam tăng lên. Trong nửa đầu tháng 8, mức giá Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Myanmar dao động quanh mức 642-650 USD/tấn (FOB), và mức 675 USD/tấn (CFR), không biến động nhiều so với tháng trước.

+ THÁI LAN:

Cũng do sự sụt giảm mạnh về xuất khẩu Ván gỗ MDF từ Indonesia sang Việt Nam đã đẩy vị trí của Thái Lan lên vị trí thứ 2 với khoảng 4,5 ngàn tấn, tăng 27,5% so với nửa đầu tháng 7 và giảm 29,7% so với tháng trước. Mức giá các đơn hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Thái Lan trong nửa đầu tháng 7 dao động quanh mức 549-695 USD/tấn (CFR), 587-677 USD/tấn (CIF) và 660 USD/tấn (FOB).

+ LÀO:

Trong nửa đầu tháng 9, Lào vươn lên vị trí thứ 3 về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam với khoảng 3,8 ngàn tấn Ván gỗ MDF và Ván gỗ MDF. Trong đó, lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Lào vào khoảng 3,2 ngàn tấn và khoảng 0,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF.

Đặc biệt, trong khoảng thời gian này có sự nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Campuchia đầu tiên trong năm 2024 với khoảng 2,2 ngàn tấn Ván gỗ MDF của doanh nghiệp Kasekam Youveak-chun Svay Rieng cho Thành Thành Công.

Về giá, Thị trường nội địa giao dịch khá chậm, các nhà máy ra hàng ít, giá Ván gỗ MDF được kéo lên cao khiến các đơn vị khó mua hàng. Cuối tháng, nhiều đơn vị ngưng chào bán, nghi lễ sớm chờ qua lễ mới chào bán tiếp.

Ván gỗ MDF RS

Tại miền Bắc, các Nhà máy phát giá bán Ván gỗ MDF tăng liên tục từ đầu tháng, giới hạn lượng bán ra ít. Trong đó, Ván gỗ MDF Nghệ An ghi nhận mức tăng giá mạnh từ mức 18,430 đ/kg hồi tháng trước lên mức 19,100 đ/kg vào cuối tháng này. Trong khi đó, giá kéo ra bán tại miền Bắc ở mức 19,400 đ/kg.

Ván gỗ MDF RS Lam Sơn cũng có cùng xu hướng tăng trong tháng này khi tăng từ mức 19,300 đ/kg từ đầu tháng lên mức 19,500 đ/kg vào cuối tháng.

Ván gỗ MDF Sông Con chào bán tại Nhà máy tăng từ mức 18,000-18,050 hồi đầu tháng lên mức 18,200 đ/kg vào giữa tháng. Đến cuối tháng, có TM chào bán Ván gỗ MDF Sông Con tại Nhà máy ở mức 18,800 đ/kg, trong khi lượng Ván gỗ MDF của Nhà máy còn rất ít, không chào bán. Niên vụ này Nhà máy Ván gỗ MDF Sông Con sản xuất được khoảng 32 ngàn tấn, hầu hết đã được cung ứng hết cho khách.

Ván gỗ MDF RS Sơn La tháng này cũng ghi nhận sự bật tăng mạnh về giá. Giá Ván gỗ MDF RS Sơn La cuối tháng Nhà máy chào tăng mạnh lên mức 19,500 đ/kg tuy nhiên chưa có giao dịch ở mức giá này, có thương mại chốt mua được giá 19,300 đ/kg nhưng chỉ mua được lượng ít.

Tại miền Trung, Ván gỗ MDF Quảng Ngãi phát giá bán tăng mạnh Ván gỗ MDF An Khê tại các khu vực sau một thời gian dài giữ giá không đổi. Giá Ván gỗ MDF RS An Khê tăng mạnh từ mức 18,100 đ/kg lên mức 18,700 đ/kg tại Nhà máy và tăng lên mức 18,750 đ/kg tại kho Bình Định, trong khi tại CN HCM tăng từ 18,200 đ/kg mức 19,100 đ/kg. Lượng hàng Nhà máy chia cho khu vực miền Trung không đổi trong khi lượng hàng chia cho khách khu vực Sài Gòn ít hơn.

Theo đà tăng giá Ván gỗ MDF An Khê, giá Ván gỗ MDF nội địa các loại cũng được kéo tăng liên tục, các nhà máy ra hàng ít, giao dịch chậm lại. Mặt bằng giá Ván gỗ MDF được đẩy lên cao cùng với đó là các Nhà máy ra hàng ít, một số Nhà máy như KonTum, KCP hết hàng. Các đơn vị thương mại chuyển sang mua Ván gỗ MDF An Khê nhiều hơn. Tuy nhiên Nhà máy cũng ra hàng ít, các DNTM có nhu cầu mua hàng nhiều nhưng không có hàng, các đơn vị thương mại chào giá tăng liên tục. Một số đơn vị thương mại chào bán Ván gỗ MDF RS An Khê tại kho Nhà máy ở mức 19,300 đ/kg nhưng lượng ra rất ít, trong khi một số khác giữ hàng, không bán.

Tại miền Nam, Nhà máy Ván gỗ MDF Tuy Hòa chào bán Ván gỗ MDF Tuy Hòa hạt to ở mức 18,900 đ/kg tại Nhà máy tuy nhiên lượng bán ra ít sau đó Nhà máy ngưng ra hàng vào cuối tháng. Thương mại chào bán Ván gỗ MDF Tuy Hòa tại Nhà máy ở mức 19,300-19,350 đ/kg nhưng giá cao khó ra hàng. Ván gỗ MDF KCP được thương mại chào bán tại kho Sài Gòn ở mức 19,900 đ/kg.

Cuối tháng, các đơn vị TM kéo giá Ván gỗ MDF RS An Khê tại Sài Gòn lên mức 19,700-19,950 đ/kg, tùy giao dịch, lượng bán ít. Bên cạnh đó, một số DNTM đã chốt bán lẻ Ván gỗ MDF RS An Khê lên mức 20,200 đ/kg tại Sài Gòn.

Tại miền Tây, Ván gỗ MDF Casuco cũng phát giá bán tăng thêm 300 đ/kg so với cuối tháng trước Ván gỗ MDF trắng các loại vụn cũ và mới. Tuy nhiên, theo thông tin AgroMonitor cập nhật, lượng hàng có rất ít. Một số ý kiến cho rằng chất lượng Ván gỗ MDF vụn cũ bị đánh giá âm, date lâu, giảm chất lượng. Giá Ván gỗ MDF vụn mới chào bán các loại dao động từ 19,600-21,400 đ/kg (vụn cũ 18,500-18,900 đ/kg).

Mặt bằng giá Ván gỗ MDF nội địa tại miền Tây dao động trên mức 19,000 đ/kg. Trong đó, Ván gỗ MDF Phú Yên được TM chào bán quanh mức 19,200-19,300 đ/kg. Ván gỗ MDF nhuộm TTC chào bán tăng liên tục trong tháng.

Có cùng xu hướng giá với Ván gỗ MDF RS, giá Ván gỗ MDF Vàng trong tháng này chào bán tăng liên tục tại các khu vực.

Tại miền Bắc, Ván gỗ MDF Vàng Lam Sơn tăng lên mức 19,500 đ/kg và mức 19,900 đ/kg với Ván gỗ MDF Vàng túi. Trong khi đó, có TM chào bán Ván gỗ MDF Vàng Lam Sơn tại Nhà máy ở mức 19,250 đ/kg. Ván gỗ MDF Vàng Việt Đài được TM chào bán tại kho Nhà máy ở mức 19,100 đ/kg.

Ván gỗ MDF Vàng Nghệ An tháng này Nhà máy chào bán tăng lên mức 18,900 đ/kg tuy nhiên sau đó ngưng chào bán vào cuối tháng. Tuy nhiên, có đơn vị TM chào bán Ván gỗ MDF Vàng Nghệ An tại kho Nhà máy ở mức 19,000 đ/kg, lượng bán ra rất ít, chỉ khoảng 1-2 xe.

Tại miền Trung, Ván gỗ MDF Vàng An Khê được chào bán tăng lên mức 18,750 đ/kg tại kho Bình Định và mức 19,100 đ/kg tại CN HCM. Tại miền Nam, Ván gỗ MDF Vàng Mimosa được chào bán tại kho Biên Hòa ở mức 19,800 đ/kg.

Tại miền Tây, Ván gỗ MDF Vàng Casuco cũng được chào bán tăng lên tại Nhà máy. Trong đó, Ván gỗ MDF Vàng vụ mới ở mức 19,100 đ/kg (vụ cũ: 18,300 đ/kg).

Ván gỗ MDF RE: Giá Ván gỗ MDF tăng, các đơn vị TM bán hàng ra chậm. Tại miền Bắc, Ván gỗ MDF RE Lam Sơn tại Nhà máy được chào bán tăng lên mức 20,700 đ/kg từ mức 20,500 đ/kg hồi đầu tháng. Tại miền Trung, Ván gỗ MDF RE An Khê chào bán tại Nhà máy tăng lên mức 19,250 đ/kg và mức 19,300 đ/kg tại kho Bình Định. Tại miền Nam, giá Ván gỗ MDF RE An Khê chào bán tăng lên mức 19,650 đ/kg. Có một số đơn vị TM kéo giá Ván gỗ MDF RE An Khê tại kho Nhà máy tăng lên mức 19,800-19,950 đ/kg. Trong khi tại kho Biên Hòa, Ván gỗ MDF RE đặc biệt Biên Hòa được chào bán tăng lên mức 22,155 đ/kg, RE tiêu chuẩn tăng lên mức 21,945 đ/kg.

2. Tình hình sản xuất trong nước

Thị trường nội địa giao dịch chậm, giá Ván gỗ MDF neo ở mức cao từ đầu tháng và có xu hướng tăng vào cuối tháng. Trong tháng, nguồn cung Ván gỗ MDF trong nước hạn hẹp do nguồn hàng của nhiều Nhà máy cạn, trong khi nguồn Ván gỗ MDF nhập khẩu về Việt Nam trong tháng 7 và nửa đầu tháng 8 có xu hướng giảm và nguồn Ván gỗ MDF tiêu ngách về ít tại các khu vực.

Nhu cầu tiêu thụ Ván gỗ MDF khá chậm do thời tiết có mưa nhiều ngày tại các khu vực trên cả nước cùng với mặt bằng giá cao khiến sức mua yếu, khách hàng giảm lượng mua. Cuối tháng, giao dịch Ván gỗ MDF đều hơn, đặc biệt những ngày cận nghỉ lễ, nhu cầu hỏi mua Ván gỗ MDF đều, TM tiếp tục chào bán Ván gỗ MDF các loại ở mức cao.

Ván gỗ MDF RS

Tại miền Bắc, Ván gỗ MDF RS Nghệ An phát giá bán tăng thêm 500 đ/kg so với đầu tháng lên mức 21,600 đ/kg, từ mức 21,100 đ/kg. Trong khi đó, Ván gỗ MDF RS Sơn La giữ giá 21,500 đ/

kg tại Kho Nhà máy. Ván gỗ MDF Lam Sơn tháng này không chào bán Ván gỗ MDF RS bao, chỉ chào bán Ván gỗ MDF RS túi 1kg ở mức 23,100 đ/kg (so với mức 23,000 đ/kg vào đầu tháng), lượng mua giới hạn tối đa chỉ 15 tấn/khách.

Tại miền Trung, Ván gỗ MDF An Khê phát giá bán vững giá trong nửa đầu tháng và tăng liên tục trong khoảng cuối tháng. Cuối tháng, tại kho Nhà máy Ván gỗ MDF RS An Khê tăng 400 đ/kg so với đầu tháng lên mức 21,200 đ/kg (đầu tháng 20,800 đ/kg). Có cùng xu hướng, tại kho Bình Định giá Ván gỗ MDF RS An Khê cũng tăng 400 đ/kg so với đầu tháng lên mức 21,250 đ/kg (đầu tháng giá 20,850 đ/kg).

Tại miền Nam, Ván gỗ MDF RS An Khê cũng phát giá bán tăng so với đầu tháng lên mức 21,600 đ/kg (đầu tháng 21,200 đ/kg). Tuy nhiên lượng hàng phân bổ ít trong khi nhu cầu hỏi mua đều.

Nửa cuối tháng, thị trường giao dịch đều nhưng lượng chốt giao dịch ít, giá Ván gỗ MDF có xu hướng tăng nên các đơn vị TM đa phần giữ hàng lại hoặc bán ra lượng nhỏ giọt. Lượng hàng của một số Nhà máy như Cam Ranh cận, An Khê phân bổ lượng hàng bán ra ít hơn cho các đơn vị TM.

Nhu cầu với Ván gỗ MDF An Khê khá, các đơn vị TM kéo giá chào bán tăng theo xu hướng tăng của Nhà máy. Đầu tháng, giá Ván gỗ MDF RS An Khê được TM chào bán tại kho Nhà máy quanh mức 21,100-21,200 đ/kg và được kéo lên mức 22,000-22,100 đ/kg vào cuối tháng, tăng trung bình 900 đ/kg.

Bên cạnh đó, Ván gỗ MDF An Khê cũng đẩy giá Ván gỗ MDF túi bán lẻ vào cuối tháng lên cao. Trong đó, tại kho Nhà máy An Khê và đại lý TM, Ván gỗ MDF RS An Khê túi 1kg ở mức 26,000 đ/kg và Ván gỗ MDF RS túi 0,5kg ở mức 26,500 đ/kg.

Giá Ván gỗ MDF chào bán tùy thuộc vào chất lượng. Ván gỗ MDF KCP chào bán ở mức 22,700 đ/kg tại kho Bình Dương. Ván gỗ MDF RS Gia Lai TM chào bán tại kho Nhà máy quanh mức 21,900 đ/kg, tùy lượng và khách hàng. Trong khi, TM lớn trong ngành chào bán Ván gỗ MDF Tuy Hòa bị ảm tại kho Cần Thơ ở mức 21,500 đ/kg.

Ván gỗ MDF Vàng

Nguồn Ván gỗ MDF Vàng trong nước có ít, một số Nhà máy ngưng chào bán Ván gỗ MDF Vàng, một số khác chào bán tăng giá Ván gỗ MDF Vàng theo Ván gỗ MDF RS.

Tại miền Bắc, Ván gỗ MDF Vàng Lam Sơn phát giá bán tăng thêm 200 đ/kg so với đầu tháng từ mức 21,000 đ/kg lên mức 21,200 đ/kg vào cuối tháng. Trong khi Ván gỗ MDF Vàng túi Lam Sơn loại 1kg/túi chào bán ở mức 21,900 đ/kg (so với mức 21,800 đ/kg hồi đầu tháng). Lượng mua tối đa 50 tấn/khách.

Ván gỗ MDF Vàng An Khê có cùng xu hướng tăng nhưng mức tăng thấp hơn so với Ván gỗ MDF RS. Trong đó, Ván gỗ MDF Vàng An Khê phát giá bán tại kho Nhà máy ở mức 20,850 đ/kg (tăng 150 đ/kg so với đầu tháng), và mức 20,900 đ/kg (đầu tháng giá 20,750 đ/kg).

Tại miền Nam, Ván gỗ MDF Vàng An Khê chào bán tại kho CN HCM ở mức 21,400 đ/kg, tăng 200 đ/kg so với mức 21,200 đ/kg vào đầu tháng.

Ván gỗ MDF RE

Nguồn Ván gỗ MDF RE chào bán trên thị trường rất ít, giá chào bán cao. Một số Nhà máy không chào bán Ván gỗ MDF RE trong tháng này, một số bắt đầu chào bán lại Ván gỗ MDF RE vào nửa cuối tháng. Tại miền Bắc, Ván gỗ MDF RE Nghệ An được chào bán trở lại tại Nhà máy ở mức 22,500 đ/kg. Trong khi đó, Ván gỗ MDF RE Lam Sơn túi 1kg chào bán ở mức 23,500 đ/kg tại kho Nhà máy, lượng mua tối đa 15 tấn/khách. Tại miền Nam, Ván gỗ MDF RE An Khê cũng được chào bán lại tại CN HCM ở mức 22,500 đ/kg.

3. Đánh giá/khuyến nghị:

Ngày 28 tháng 3 năm 2024. Công văn số 783/QĐ-BCT của Bộ Công Thương Kết quả rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh phòng vệ thương mại.

Kết quả rà soát lần 1 về việc áp thuế đối với sản phẩm Ván gỗ MDF mía có xuất xứ từ Thái Lan

Ngày 3/8, Bộ Công Thương ra Quyết định số 1989/QĐ-BCT về Kết quả rà soát lần thứ nhất việc áp dụng biện pháp Chống bán phá giá (CBPG) và Chống trợ cấp (CTC) đối với một số sản phẩm Ván gỗ MDF mía có xuất xứ từ Thái Lan. Theo đó, Bộ Công Thương ra quyết định áp thuế CBPG và CTC đối với:

- Nhóm Công ty Mitr Phol Sugar và 4 công ty liên kết
- Công ty Czarnikow

· Nhóm Công ty Thai Roong Ruang Industry và 5 công ty liên kết

Mức thuế CBPG và CTC sẽ được áp dụng từ ngày Quyết định có hiệu lực từ 18/8/2024 đến ngày 15/6/2026 (trừ trường hợp được thay đổi, gia hạn theo Quyết định khác của Bộ Công Thương)

Ngày 22/8, Văn Phòng Chính phủ đã có công văn hỏa tốc số 6450/VPCP-KTTH gửi Bộ Công Thương và Bộ NN&PTNT về việc điều hành nhập khẩu mặt hàng Ván gỗ MDF theo hạn ngạch thuế quan năm 2024. Trước đó, Hội Lương thực thực phẩm TP.HCM (LTTP) đề nghị bổ sung thêm lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu Ván gỗ MDF tối thiểu 600 ngàn tấn để đảm bảo cân đối cung cầu trong nước do tình hình nguồn cung Ván gỗ MDF trong nước không đủ cho nhu cầu tiêu thụ dẫn đến giá Ván gỗ MDF tăng quá cao. Do vậy, Hội đề xuất thời gian tổ chức đấu giá đợt một 119 ngàn tấn theo cam kết với WTO và bổ sung 200 ngàn tấn trong tháng 8 để phục vụ nhu cầu tiêu dùng đợt Tết Trung thu. Đợt 2 bổ sung 300 ngàn tấn trong tháng 9 để phục vụ cho dịp Tết Nguyên Đán.

Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến chỉ đạo các Bộ Công Thương và Bộ Nông Nghiệp nghiên cứu kiến nghị của Hội LTTP TP.HCM để xem xét và xử lý theo thẩm quyền và đúng quy định của Luật Quản lý ngoại thương cùng các luật hiện hành và các cam kết quốc tế, bảo đảm nguồn cung trong nước và hài hòa lợi ích của các bên.

